

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 4313/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh
Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Thực hiện Kết luận số 640-KL/ĐU ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh tại Hội nghị lần thứ 47 về nội dung kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1446/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung Kế hoạch, chủ động tổ chức triển khai thực hiện; lồng ghép nhiệm vụ phòng, chống thiên tai vào các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

3. Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Tổng Biên tập Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ. CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

KẾ HOẠCH

Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030

CHƯƠNG 1. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1.1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1.1.1. Văn bản pháp luật

Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Luật Khí tượng Thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;

Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;

Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1651/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia;

Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 345/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thông báo số 117-TB/VPTW ngày 04/7/2026 thông báo Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm về công tác phòng chống thiên tai;

Nghị quyết số 210/NQ-CP của Chính phủ về Kế hoạch hành động thực hiện kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại Thông báo số 117-TB/VPTW ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về công tác phòng, chống bão, lũ, thiên tai cực đoan và biến đổi khí hậu

Kết luận số 75-KL/TW ngày 28/7/2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới;

Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57- NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06/02/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

1.1.2. Các nghị quyết, quyết định, kế hoạch của tỉnh Gia Lai

Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026, kèm theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai Phê duyệt Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026;

Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Kế hoạch phát triển thủy lợi và nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Công văn số 2779/UBND-NNMT ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai Kế hoạch thực hiện các giải pháp tăng cường tiêu thoát lũ hạ du sông Hà Thanh năm 2026;

Quyết định số 113/QĐ-BCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành Kế hoạch hoạt động 06 tháng cuối năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, cải cách hành chính, chuyển đổi số và Đề án 06;

Kế hoạch hành động số 22/KH/TU ngày 03/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Kế hoạch 31-KH/TU ngày 09/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện nhiệm vụ Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026;

Kế hoạch số 50/KH-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai Triển khai thực hiện Kế hoạch số 42-KH/TU ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tỉnh ủy Gia Lai về triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026;

Quyết định 1659/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030;

Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai năm 2026;

Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 22-KH/TU ngày 03/9/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57- NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 24/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 213-KL/TW ngày 21/11/2025 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW;

Kế hoạch 200/KH-UBND ngày 22/05/2026 Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ và Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 24/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về tiếp tục thực hiện Kết luận số 213-KL/TW của Ban Bí thư đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Quyết định 461/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 Ban hành Kế hoạch phòng thủ dân sự tỉnh giai đoạn 2026 – 2030.

Các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, phương án có liên quan đến phòng, chống thiên tai, đê điều, thủy lợi, thủy điện, giao thông, xây dựng, sử dụng đất, bố trí dân cư, an toàn hồ đập, thông tin truyền thông và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh

1.2. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1.2.1. Mục đích

Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro thiên tai, bảo vệ cao nhất tính mạng Nhân dân; hạn chế thiệt hại đối với tài sản, kết cấu hạ tầng, sản xuất và môi trường; nâng cao khả năng chống chịu và phục hồi của cộng đồng, kết cấu hạ tầng và nền

kinh tế; bảo đảm công tác PCTT là một cấu phần của phát triển bền vững và được tích hợp ngay từ khâu quy hoạch, đầu tư và tổ chức không gian phát triển.

Xây dựng kế hoạch Phòng, chống thiên tai đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo hướng dẫn của Văn bản hợp nhất số 33/VBHN-BNNMT: Hướng dẫn xây dựng kế hoạch Phòng, chống thiên tai ở cấp tỉnh, cấp xã.

Xác định cụ thể: các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được giao chủ trì hoặc phối hợp thực hiện đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất và hiệu quả trong quá trình thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai đến năm 2030; các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án phòng, chống thiên tai trọng tâm của tỉnh phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030; kế hoạch đầu tư công năm từng năm nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2.2. Yêu cầu

Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh phải lấy cấp xã và cộng đồng dân cư làm nền tảng; ưu tiên bảo vệ đối tượng dễ bị tổn thương; chuẩn bị cho kịch bản “xấu hơn, nhanh hơn, rộng hơn, phức tạp hơn”; siết chặt kỷ luật quản lý đất đai, xây dựng, rừng, sông suối, hành lang thoát lũ; gắn trách nhiệm người đứng đầu; quản trị dựa trên dữ liệu, cảnh báo theo tác động và chuyển đổi số. Đồng thời, phải xác định rõ các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá, cập nhật hằng năm về đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng trong phạm vi quản lý;

b) Xác định, đánh giá rủi ro thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động kinh tế - xã hội trong phạm vi quản lý;

c) Xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực xung yếu và đối tượng dễ bị tổn thương;

d) Xác định phương pháp, cách thức lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Xác định nguồn lực và tiến độ hằng năm và 05 năm để thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai;

e) Xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai.

1.3. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030

1.3.1. Quan điểm

Một là, bảo vệ tính mạng Nhân dân là yêu cầu cao nhất; ưu tiên người già, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khuyết tật, người bệnh, hộ nghèo, hộ neo đơn.

Hai là, chuyển mạnh từ ứng phó sang quản trị rủi ro chủ động; phòng ngừa từ sớm, từ xa, chuẩn bị thường xuyên.

Ba là, phòng, chống thiên tai phải được tích hợp vào quy hoạch, đầu tư công, phát triển đô thị, giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, hạ tầng số và các chương trình phát triển của tỉnh.

Bốn là, quản lý rủi ro theo lưu vực và không gian tự nhiên, không chia cắt đơn thuần theo địa giới hành chính; đặc biệt đối với các lưu vực Kôn - Hà Thanh, Ba, Lại Giang, La Tinh và hệ thống ven biển.

Năm là, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên giải pháp phi công trình, dự báo - cảnh báo, quản lý không gian và các công trình trực tiếp bảo vệ dân cư, công trình trọng yếu; không đưa toàn bộ nhu cầu phát triển hạ tầng ngành vào danh mục PCTT.

1.3.2. Mục tiêu

Nâng cao năng lực quản lý rủi ro thiên tai, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm thiểu tối đa tổn thất về người, tài sản của Nhân dân và Nhà nước, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra đối với các hoạt động kinh tế - xã hội.

Hiện đại hóa công tác dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai tại địa phương theo hướng nhanh chóng, chính xác và đến đúng đối tượng chịu ảnh hưởng.

1.3.3. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

1.3.3.1. Nhóm quản trị

Một trăm phần trăm (100%) xã, phường xây dựng, cập nhật kế hoạch và phương án ứng phó theo quy định.

Một trăm phần trăm (100%) địa bàn trọng điểm xác định cụ thể hộ dân, đối tượng dễ bị tổn thương, tuyến sơ tán và địa điểm an toàn.

Một trăm phần trăm (100%) cơ quan quản lý công trình trọng yếu có phương án bảo đảm hoạt động liên tục khi xảy ra thiên tai.

1.3.3.2. Nhóm cảnh báo

Các lưu vực, vùng có nguy cơ cao được hoàn thiện bản đồ rủi ro và cơ sở dữ liệu số.

Từng bước chuyển từ cảnh báo hiện tượng sang cảnh báo theo tác động, chi tiết đến địa bàn cấp xã/khu dân cư.

1.3.3.3. Nhóm công trình

Một trăm phần trăm (100%) hồ, đập được kiểm tra trước mùa mưa lũ; công trình nguy cơ cao được xác định rõ phương án xử lý.

Các điểm nghẽn tiêu thoát lũ nghiêm trọng, khu vực sạt lở đặc biệt nguy hiểm được xử lý hoặc có phương án bảo đảm an toàn.

Dân cư thuộc vùng nguy cơ đặc biệt cao có phương án di dời, bố trí ổn định.

1.3.3.4. Nhóm quy hoạch đầu tư

Một trăm phần trăm (100%) dự án đầu tư tại khu vực nguy cơ thiên tai cao được sàng lọc, đánh giá rủi ro trước khi quyết định đầu tư.

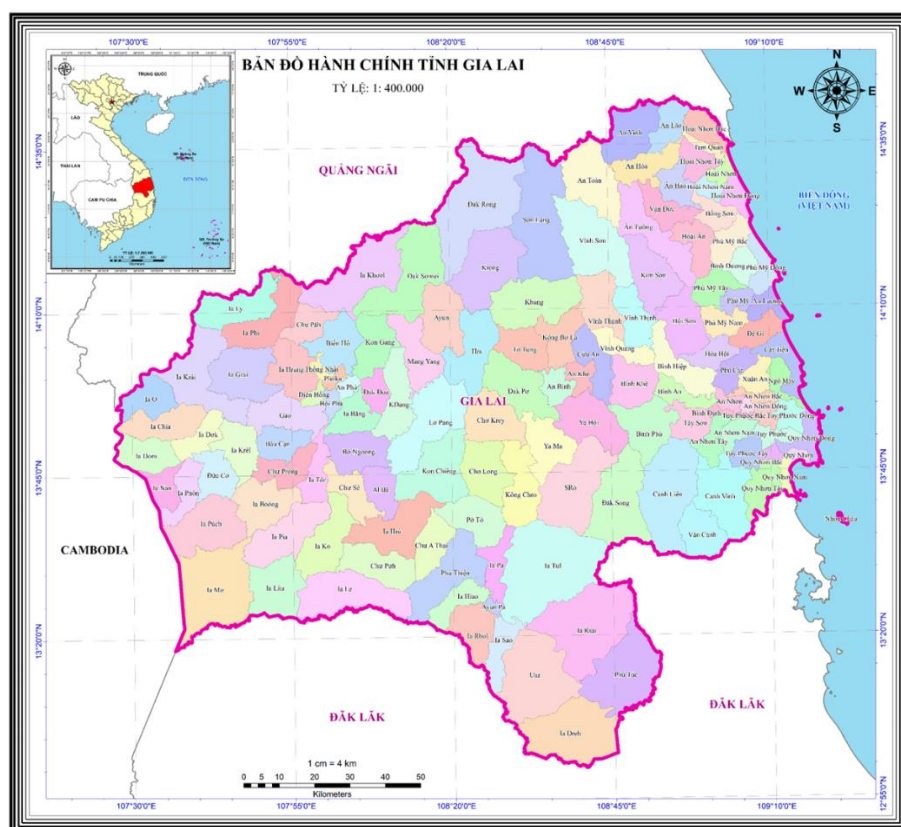
Không để phát sinh mới công trình xây dựng trái phép làm cản trở thoát lũ hoặc gia tăng rủi ro.

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG

2.1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Tỉnh Gia Lai nằm ở vị trí có ý nghĩa chiến lược trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên, có không gian địa lý trải dài từ khu vực cao nguyên, trung du, miền núi đến đồng bằng và ven biển, tạo nên sự đa dạng lớn về điều kiện tự nhiên, khí hậu, thủy văn và loại hình thiên tai.

Tỉnh có ranh giới hành chính tiếp giáp với các địa phương trong khu vực và có đường biên giới đất liền với Vương quốc Campuchia; đồng thời có vùng ven biển, cửa sông, đầm phá và khu vực chịu tác động trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão, xâm nhập mặn và sạt lở bờ biển. Đặc điểm này làm cho công tác phòng, chống thiên tai của tỉnh vừa mang tính chất của khu vực Tây Nguyên, vừa mang tính chất của khu vực duyên hải miền Trung.



Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Gia Lai năm 2026

Không gian phát triển của tỉnh gắn với các trục giao thông huyết mạch theo hướng Đông - Tây và Bắc - Nam, kết nối khu vực cao nguyên với đồng bằng, cửa

khẩu, cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, khu kinh tế và các đô thị trung tâm. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao trong bảo đảm an toàn hạ tầng, dân cư, sản xuất và tổ chức chỉ huy ứng phó thiên tai trên phạm vi rộng, đa dạng địa hình.

2.2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, THỔ NHƯỠNG

2.2.1. Địa hình

Địa hình tỉnh Gia Lai đa dạng, phức tạp, có sự chuyển tiếp rõ rệt từ vùng cao nguyên, miền núi phía Tây qua vùng trung du đến đồng bằng và ven biển phía Đông. Địa hình nhìn chung bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn ở khu vực miền núi; thấp dần về phía đồng bằng, cửa sông và ven biển.

Khu vực phía Tây mang đặc trưng địa hình cao nguyên và đồi núi, có nhiều sườn dốc, thung lũng hẹp, suối ngắn và độ dốc lưu vực lớn; đây là điều kiện dễ phát sinh lũ quét, sạt lở đất, chia cắt giao thông, thiếu nước cục bộ trong mùa khô và cháy rừng ở những khu vực có thảm thực bì dễ bắt lửa.

Khu vực phía Đông và ven biển có địa hình trung du, đồng bằng thấp trũng, cửa sông, đầm phá, cồn cát và dải ven biển hẹp; đây là khu vực thường xuyên chịu tác động của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ngập lụt, nước dâng do bão, sạt lở bờ sông, bờ biển và xâm nhập mặn.

Sự khác biệt lớn về địa hình giữa các vùng trong tỉnh làm cho công tác phòng, chống thiên tai phải được phân vùng, xác định trọng điểm và xây dựng giải pháp phù hợp theo từng khu vực, từng loại hình thiên tai.

2.2.2. Địa chất

Đặc điểm địa chất của tỉnh Gia Lai tương đối phức tạp, bao gồm khu vực nền đá bazan, khu vực núi cao, sườn dốc, vùng phong hóa mạnh, vùng bờ rời, khu vực ven sông, ven biển và các khu vực có địa hình dễ mất ổn định. Những đặc điểm này ảnh hưởng trực tiếp đến nguy cơ sạt lở đất, sụt lún cục bộ, xói lở bờ sông, bờ biển và an toàn công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi.

Tại khu vực miền núi, trung du, các vị trí taluy dương, taluy âm, sườn núi phong hóa, khu vực ven suối, ven đường giao thông thường tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định cao khi xảy ra mưa lớn kéo dài. Tại khu vực đồng bằng, cửa sông và ven biển, hiện tượng bồi lắng, xói lở, xâm thực bờ sông, bờ biển và ngập úng có xu hướng gia tăng dưới tác động của mưa lớn, dòng chảy, thủy triều, nước dâng và biến đổi khí hậu.

Do vậy, công tác quy hoạch, xây dựng, bố trí dân cư, bảo vệ hạ tầng và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh cần được xem xét đầy đủ yếu tố địa chất, địa hình, nguy cơ sạt lở, ngập lụt và mất ổn định nền đất để hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

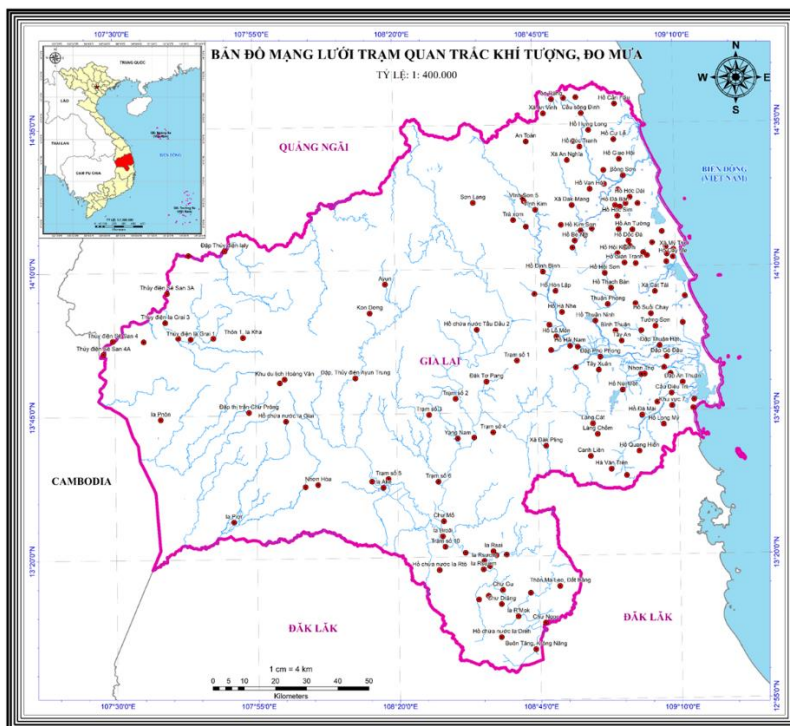
2.3. ĐẶC ĐIỂM KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN

2.3.1. Đặc điểm khí tượng

Khí hậu của tỉnh Gia Lai mang tính chất chuyển tiếp giữa khí hậu cao nguyên và khí hậu nhiệt đới gió mùa ven biển, có sự phân hóa rõ theo không gian và theo mùa. Trong năm có mùa mưa và mùa khô tương đối rõ rệt; lượng mưa phân bố không đều theo khu vực và thời gian, thường tập trung lớn vào các tháng cuối năm ở khu vực phía Đông và ven biển, trong khi khu vực phía Tây thường chịu tác động rõ của khô hạn, nắng nóng và thiếu nước vào mùa khô.

Khu vực miền núi, cao nguyên thường có nền nhiệt độ ôn hòa hơn nhưng dễ xảy ra đông, lở, sét, mưa lớn cục bộ, lũ quét, sạt lở đất; khu vực đồng bằng, ven biển thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh, mưa lớn diện rộng, nước dâng do bão và ngập lụt.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng tính cực đoan, bất thường của thời tiết, mưa lớn cục bộ, hạn hán, nắng nóng kéo dài và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm, làm tăng nguy cơ thiệt hại đối với dân cư, sản xuất và hạ tầng trên địa bàn tỉnh.



Hình 2. Bản đồ mạng lưới trạm khí tượng, đo mưa tỉnh Gia Lai

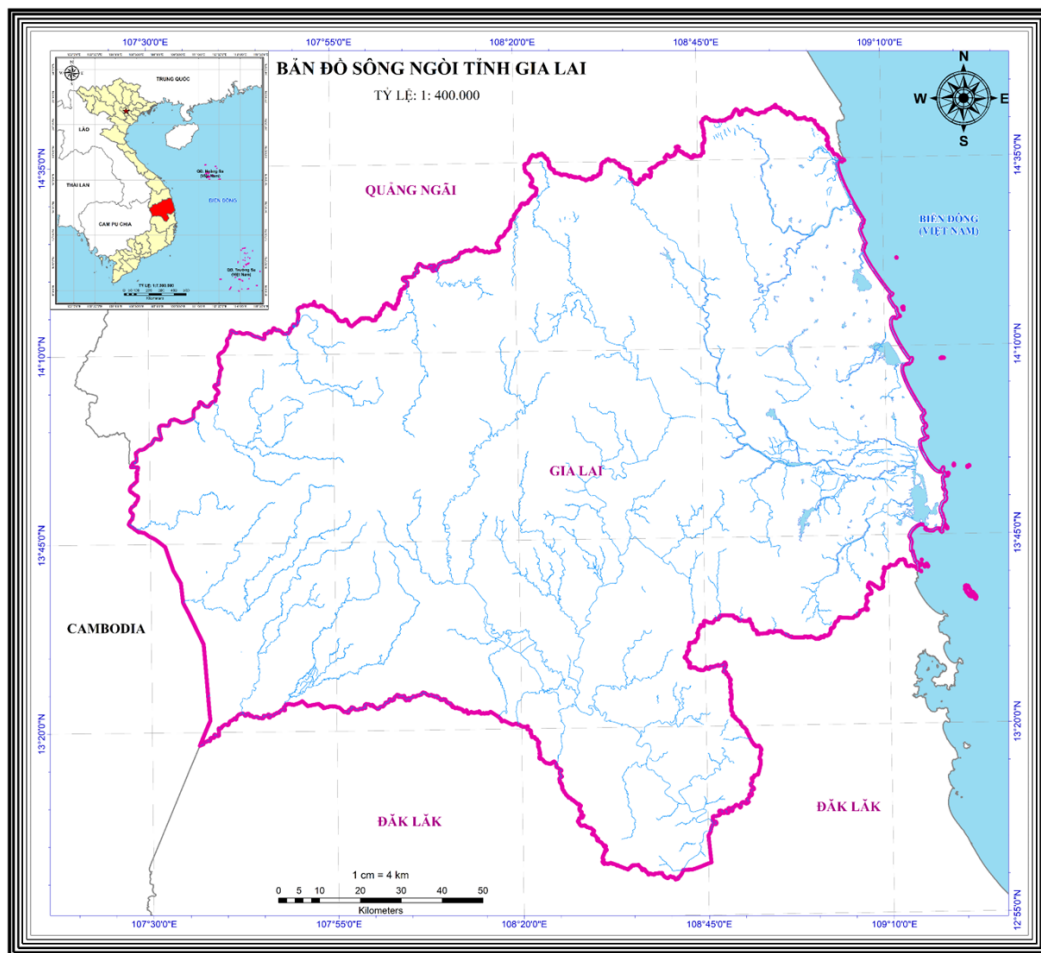
2.3.2. Đặc điểm thủy văn

Hệ thống sông, suối của tỉnh Gia Lai phân bố rộng, bao gồm các lưu vực sông lớn, các phụ lưu, sông ngắn dốc và hệ thống sông đổ ra biển ở khu vực phía Đông.

Do địa hình dốc, chia cắt mạnh, thời gian tập trung nước nhanh, nhiều lưu vực có khả năng hình thành lũ nhanh, biên độ lũ lớn, đặc biệt khi xảy ra mưa lớn trên diện rộng hoặc mưa lớn kéo dài.

Khu vực miền núi, trung du thường có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông; khu vực hạ du, đồng bằng và cửa sông thường chịu tác động của lũ, ngập lụt sâu, úng ngập kéo dài và ảnh hưởng kết hợp giữa lũ thượng nguồn với triều cường, nước dâng, gây khó khăn cho thoát lũ.

Trên địa bàn tỉnh có nhiều hồ chứa, đập dâng, công trình thủy lợi, thủy điện giữ vai trò quan trọng trong cấp nước, tưới tiêu, phát điện, cắt giảm lũ; đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao về quản lý an toàn công trình, điều tiết, vận hành hồ chứa, phối hợp thông tin và cảnh báo cho vùng hạ du trong mùa mưa lũ.



Hình 3. Bản đồ sông ngòi tỉnh Gia Lai

2.3.3. Đặc điểm hải văn

Do tỉnh Gia Lai có khu vực tiếp giáp biển ở phía Đông, đặc điểm hải văn có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác phòng, chống thiên tai tại vùng ven biển, cửa sông, đầm phá, khu neo đậu tàu thuyền, khu dân cư và hạ tầng ven biển.

Vùng biển ven bờ chịu tác động của chế độ gió mùa, sóng, thủy triều, nước dâng do bão, dòng chảy ven bờ và xâm nhập mặn. Khi có bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển kết hợp triều cường và mưa lớn, nguy cơ nước dâng, ngập lụt, xói lở bờ biển, hư hỏng công trình ven biển, ảnh hưởng tàu thuyền, nuôi trồng thủy sản và đời sống dân cư tăng cao.

Đặc điểm hải văn của tỉnh là cơ sở quan trọng để xây dựng phương án bảo đảm an toàn tàu thuyền, khu neo đậu tránh trú bão, dân cư ven biển, các tuyến đê, kè, công trình hạ tầng ven biển và phương án ứng phó bão, nước dâng, xâm nhập mặn.

2.3.4. Đặc điểm thiên tai

Tỉnh Gia Lai có địa hình trải dài từ vùng Tây Nguyên đến duyên hải Nam Trung Bộ, kết hợp giữa núi cao, cao nguyên, đồng bằng ven biển và vùng đầm ven biển. Sự đa dạng về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng dẫn đến nhiều loại hình thiên tai với tần suất và mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các khu vực.

Các loại hình thiên tai thường xuất hiện là áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, đông, sét, lở, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, ... Đặc biệt là loại hình thiên tai do bão, ATNĐ, lũ, mưa lớn, khô hạn xảy ra hàng năm gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của Nhân dân trong tỉnh.

- **Khu vực phía Đông:** Là vùng tập trung các rủi ro bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ lụt, ngập đô thị, lũ quét, sạt lở đất, xói lở bờ sông, bờ biển và nước dâng do bão. Lượng mưa năm từ 1.800 - 3.300 mm, bình quân 2.200mm (ở khu vực miền núi giáp tỉnh Quảng Ngãi có lượng mưa đạt 3.300mm, mưa giảm dần từ Bắc đến Nam). Do mùa mưa ngắn (tháng 9-12), cường độ mưa lớn làm gia tăng nhanh nguy cơ lũ, ngập và sạt lở. Khu vực ven biển, cửa sông còn chịu tác động của sóng lớn, nước dâng và nguy cơ mất an toàn tàu thuyền. Do đó, cần ưu tiên quản lý hành lang thoát lũ, vùng trữ lũ, hành lang sông suối và không gian ven biển; nâng cấp công trình tiêu thoát lũ, đê kè; tăng cường cảnh báo ngập, lũ, sạt lở và phương án sơ tán dân.

- **Khu vực phía Tây:** Nổi bật với các rủi ro hạn hán, thiếu nước, suy giảm nguồn nước mặt và nước dưới đất, nắng nóng và cháy rừng. Lượng mưa trong thời kỳ mùa mưa (tháng 5-10) chiếm trên dưới 90% tổng lượng mưa năm, tạo sự chênh lệch lớn về

nguồn nước giữa hai mùa và nguy cơ thiếu nước kéo dài. Bên cạnh đó, các khu vực miền núi, địa hình dốc và dọc sông suối vẫn tiềm ẩn lũ quét, sạt lở đất khi xuất hiện mưa lớn cục đoạn. Vì vậy, cần ưu tiên bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng khả năng trữ và điều tiết nước, quản lý khai thác nước dưới đất, chủ động phòng cháy chữa cháy rừng và tăng cường cảnh báo hạn hán, lũ quét, sạt lở.

2.4. ĐẶC ĐIỂM DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

2.4.1. Dân số

Theo niên giám thống kê năm 2024, tỉnh Gia Lai mới có quy mô dân số 3,58 triệu người trên diện tích 21.576,5 km². Mật độ dân số trung bình đạt khoảng 146 người/km². Cấu trúc dân số cho thấy sự kết hợp giữa đặc trưng đông dân, mật độ cao của khu vực duyên hải và tính chất phân tán, mật độ thấp của khu vực Tây Nguyên. Điều này tạo nên sự khác biệt rõ rệt về phân bố dân cư giữa các vùng trong nội tỉnh, với xu hướng tập trung đông ở khu vực đồng bằng, ven biển và thưa dần về phía cao nguyên.

2.4.2. Lao động

Lực lượng lao động của tỉnh khá lớn, phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn. Chất lượng lao động giữa các khu vực còn có sự khác biệt; một bộ phận lao động tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, ven biển còn hạn chế về kỹ năng ứng phó, thích ứng, khôi phục sản xuất sau thiên tai. Đặc điểm lao động của tỉnh cho thấy nhu cầu lớn về đào tạo, tập huấn, truyền thông, hướng dẫn kỹ năng phòng, chống thiên tai, an toàn lao động, phục hồi sinh kế và chuyển đổi phương thức sản xuất thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu.

2.4.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội

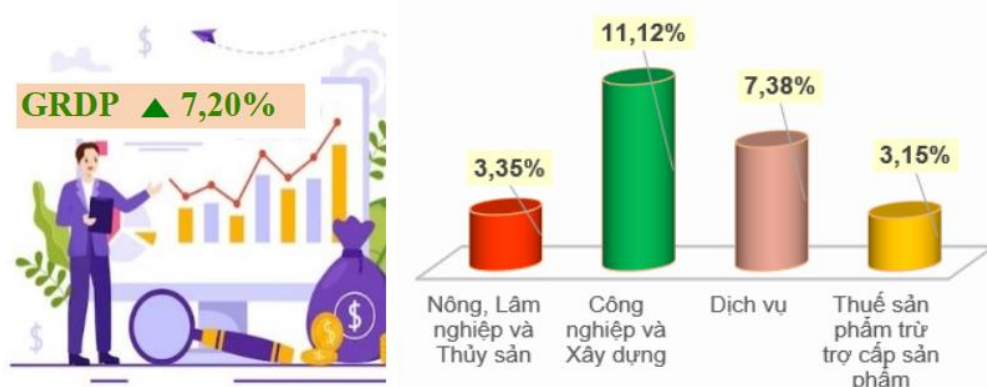
2.4.3.1. Về kinh tế

Dựa trên báo cáo kinh tế - xã hội năm 2025 của Cục thống kê tỉnh Gia Lai, nền kinh tế của tỉnh mang những đặc điểm nổi bật như sau:

Tốc độ tăng trưởng và quy mô kinh tế khá cao. Năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Gia Lai đạt mức tăng trưởng 7,20% so với năm trước. Tổng quy mô GRDP theo giá hiện hành ước đạt 270.698 tỷ đồng. Đời sống người dân ngày càng được nâng cao khi thu nhập bình quân đầu người đạt 85,05 triệu đồng/người/năm, tăng 12,4% (tương đương tăng 9,4 triệu đồng/người) so với năm 2024.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất. Nền kinh tế của Gia Lai không còn phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp mà đã có sự phân bổ lại, trong đó khu vực dịch vụ giữ vai trò chủ đạo. Cụ thể cơ cấu GRDP năm 2025 như sau:

- Khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 38,60%.
- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đứng thứ hai, chiếm 28,84%.
- Khu vực Công nghiệp - Xây dựng bám sát với 28,63% (trong đó, riêng ngành công nghiệp chiếm 21,92%).
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm phần còn lại là 3,93%.



Hình 4. Tốc độ tăng GRDP năm 2025 theo giá so sánh 2010

2.4.3.2. Về xã hội

Tỉnh sở hữu lực lượng lao động lớn mạnh với hơn 1,83 triệu người, đang có xu hướng dịch chuyển tích cực khi thu hút tới 52,6% lao động làm việc trong khu vực dịch vụ. Về an sinh xã hội, đời sống của người dân nhìn chung được giữ vững ổn định, chính quyền địa phương đã triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội, người có công và đặc biệt là công tác cứu trợ người dân bị thiệt hại nặng nề sau thiên tai. Tỉnh cũng rất chú trọng đến công tác giải quyết việc làm, góp phần cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống cho người dân.

2.4.3.3. Các vấn đề xã hội ảnh hưởng bởi thiên tai

Thiên tai trong năm 2025 tại tỉnh Gia Lai đã gây ra những tác động nghiêm trọng đến đời sống xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe con người. Các đợt thiên tai đã để lại hậu quả đau lòng, gây nhiều thiệt hại về người và tài sản, đe dọa điều kiện sống của người dân, gia tăng áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và công tác cứu trợ. Để khắc phục những hậu quả nặng nề trên và giúp người dân sớm ổn định lại cuộc sống, chính quyền và các cơ quan chức năng đã phải triển khai công tác cứu trợ khẩn cấp.

2.4.3.4. Đề xuất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2026 - 2030

Năm 2026 được xác định là năm đầu tiên và có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030. Để duy trì đà tăng trưởng và khắc phục những khó khăn (đặc biệt là hậu quả thiên tai vừa qua), tỉnh Gia Lai đã đề ra 7 định hướng và giải pháp trọng tâm cho giai đoạn tới bao gồm:

1. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tỉnh tiếp tục tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng để thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn. Trọng tâm là hỗ trợ người nông dân về giống, vốn, kỹ thuật và tìm kiếm đầu ra ổn định cho nông sản.

2. Đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp Chính quyền tỉnh sẽ chủ động theo sát, nắm bắt tình hình hoạt động của các doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, giúp họ ổn định và mở rộng sản xuất kinh doanh.

3. Tập trung nguồn lực cho phát triển công nghiệp Gia Lai định hướng ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế biến (nông, lâm sản) và năng lượng tái tạo. Tỉnh sẽ đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các khu, cụm công nghiệp trọng điểm như Khu công nghiệp Trà Đa, Nam Pleiku, v.v..

4. Kích cầu thương mại và thị trường nội địa Tỉnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thương mại, dịch vụ, mở rộng kênh phân phối và kích cầu tiêu dùng nội địa gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

5. Đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn Tỉnh định hướng khai thác tối đa các tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa truyền thống (như Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên). Đồng thời, triển khai chặt chẽ các ký kết hợp tác với các hãng hàng không và doanh nghiệp lữ hành để thu hút du khách.

6. Đẩy nhanh xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm Gia Lai sẽ huy động tối đa các nguồn lực và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt tập trung cho các dự án giao thông mang tính kết nối liên vùng như: dự án đường bộ cao tốc, nâng cấp Cảng hàng không Pleiku, các tuyến quốc lộ huyết mạch và hạ tầng các khu công nghiệp.

7. Bảo đảm an sinh xã hội và khắc phục hậu quả thiên tai Như những thiệt hại to lớn trong năm 2025 vừa qua, định hướng sắp tới của tỉnh là tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo và đặc biệt chú trọng hỗ trợ người dân khắc

phục hậu quả thiên tai để sớm phục hồi đời sống, sản xuất. Tỉnh cũng quan tâm nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và đào tạo nguồn nhân lực.

2.5. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ HẠ TẦNG

2.5.1. Nhà ở, khu đô thị, kinh tế, công nghiệp

Tỉnh Gia Lai có hệ thống nhà ở, đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp phân bố trên nhiều vùng địa hình khác nhau, từ khu vực cao nguyên, trung du đến đồng bằng, ven biển. Một số khu vực dân cư, đô thị, khu sản xuất, khu công nghiệp và công trình dịch vụ, thương mại nằm trong phạm vi chịu tác động của bão, ngập lụt, sạt lở, nước dâng, cháy rừng hoặc sự cố hạ tầng. Nhà ở của người dân, nhất là tại khu vực nông thôn, ven biển, ven sông, vùng thấp trũng, miền núi và khu vực có nguy cơ sạt lở vẫn còn nhiều điểm dễ bị tổn thương trước thiên tai. Do vậy, cần tiếp tục rà soát, nâng cao chất lượng nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng đô thị và hạ tầng kỹ thuật; gắn phát triển đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp với yêu cầu bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai.

2.5.2. Về giáo dục, đào tạo

Tỉnh Gia Lai sở hữu hệ thống giáo dục - đào tạo có quy mô lớn, phân bố rộng khắp từ khu vực Tây Nguyên đến duyên hải. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục của tỉnh Gia Lai mới cũng đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là tác động của thiên tai. Số lượng học sinh thuộc nhóm dễ bị tổn thương rất lớn, bao gồm hàng trăm nghìn học sinh mầm non, tiểu học, THCS và học sinh dân tộc thiểu số, tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi và ven biển. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đầu tư cơ sở vật chất trường học kiên cố, nâng cao khả năng thích ứng với thiên tai, đồng thời bảo đảm điều kiện học tập an toàn và bền vững cho học sinh trên toàn tỉnh.

2.5.3. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

Tỉnh Gia Lai có hệ thống y tế tương đối hoàn chỉnh, được tổ chức theo nhiều cấp, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trên phạm vi rộng từ miền núi đến ven biển. Tổng thể, toàn tỉnh có hơn 200 cơ sở y tế các loại, trong đó riêng khu vực phía Đông tỉnh có 186 cơ sở (gồm 22 bệnh viện, 5 phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế). Khu vực phía Tây tỉnh có hệ thống gồm 6 bệnh viện tuyến tỉnh, 237 trung tâm y tế cấp xã, cùng nhiều đơn vị chuyên môn. Ngoài ra, hệ thống y tế tư nhân cũng bước đầu phát triển với ít nhất 3 bệnh viện tại Gia Lai, góp phần giảm tải cho khu vực công lập.

2.5.4. Hệ thống đường giao thông

Tỉnh Gia Lai có hệ thống giao thông phát triển tương đối toàn diện, kết hợp giữa mạng lưới đường bộ nội địa của khu vực Tây Nguyên và hệ thống giao thông đa phương thức của vùng duyên hải. Về đường bộ, toàn tỉnh có quy mô rất lớn với trên 11.800 km đường các loại. Hệ thống quốc lộ giữ vai trò trục kết nối liên vùng quan trọng, nổi bật là tuyến Quốc lộ 19 nối từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến cảng biển Quy Nhơn, tạo hành lang vận tải chiến lược từ Tây Nguyên ra biển. Bên cạnh đó, các tuyến như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1, Quốc lộ 25... góp phần tăng cường liên kết vùng và giao thương hàng hóa. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đường bộ vẫn còn một số hạn chế như mặt cắt ngang hẹp, một số tuyến xuống cấp, mạng lưới đường tỉnh và đường nông thôn chưa đồng bộ. Do vậy, tỉnh cũng cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, đồng bộ hóa hệ thống giao thông, đặc biệt là các tuyến đường vùng sâu, vùng xa và các trục kết nối chính, nhằm phát huy tối đa tiềm năng liên kết vùng và giảm thiểu tác động của thiên tai đối với hạ tầng giao thông.

2.5.5. Hệ thống thủy lợi

Tỉnh Gia Lai có hệ thống thủy lợi quy mô lớn, phân bố đa dạng theo đặc điểm địa hình từ vùng cao nguyên đến đồng bằng ven biển. Tổng thể, toàn tỉnh có khoảng 1.025 công trình thủy lợi, trong đó khu vực phía Tây tỉnh có 345 công trình (120 hồ chứa, 191 đập dâng, 34 trạm bơm) và khu vực phía Đông tỉnh có 680 công trình (162 hồ chứa, 283 đập dâng, 235 trạm bơm). Hệ thống này bảo đảm năng lực tưới cho khoảng 186.500 ha đất canh tác, bao gồm khoảng 133.800 ha lúa và hơn 52.000 ha cây màu, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đây là nền tảng quan trọng phục vụ phát triển nông nghiệp quy mô lớn, đa dạng cây trồng và đảm bảo an ninh lương thực cho toàn tỉnh.

Về quy mô và công trình trọng điểm, khu vực phía Tây tỉnh nổi bật với các hồ chứa lớn như Ayun Hạ, Ia Mor, Ia M'lá... có dung tích lớn, đảm nhiệm nhiều chức năng như tưới tiêu, cấp nước sinh hoạt, phát điện, giảm lũ và phát triển du lịch. Trong khi đó, khu vực phía Đông tỉnh có hệ thống hồ chứa với tổng dung tích khoảng 592 triệu m³, cùng mạng lưới đê, kè sông, kè biển tương đối phát triển (trên 400 km đã được kiên cố hóa), đóng vai trò quan trọng trong phòng chống lũ lụt và bảo vệ vùng dân cư, sản xuất ở khu vực đồng bằng và ven biển. Ngoài ra, toàn tỉnh còn có hệ thống kênh mương rất lớn (riêng khu vực phía Đông tỉnh khoảng 5.065 km), góp phần phân phối và điều tiết nguồn nước hiệu quả.

Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi của tỉnh Gia Lai vẫn tồn tại nhiều thách thức. Nhiều công trình, đặc biệt là các hồ chứa nhỏ và đập dâng xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa lũ. Hiện còn 36 hồ chứa bị hư hỏng, trong đó nhiều hồ xuống cấp nghiêm trọng; tại Gia Lai, nhiều công trình do cấp cơ sở quản lý chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn. Bên cạnh đó, hệ thống kênh mương chưa được kiên cố hóa đồng bộ, thường xuyên bị sạt lở, bồi lấp do thiên tai. Do đó, sau sáp nhập, tỉnh cần ưu tiên đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, tăng cường quản lý an toàn đập và nâng cao khả năng phòng, chống thiên tai nhằm đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững và bảo vệ dân cư vùng hạ lưu.

2.5.6. Hiện trạng cấp điện

Tỉnh Gia Lai có hệ thống điện lưới được đầu tư và phát triển tương đối đồng bộ, bao gồm đầy đủ các cấp điện áp từ lưới truyền tải đến lưới phân phối (500kV, 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 0,4kV). Hệ thống lưới điện tỉnh Gia Lai giữ vai trò quan trọng trong việc truyền tải công suất của hệ thống điện truyền tải điện quốc gia, bảo đảm an ninh năng lượng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, đồng thời tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2.5.7. Hệ thống nước sinh hoạt

Tỉnh Gia Lai có hệ thống cấp nước sinh hoạt khá đa dạng, phân hóa rõ giữa khu vực đô thị và nông thôn, đồng thời thể hiện sự chênh lệch về mức độ phát triển giữa vùng cao nguyên và ven biển. Về cấp nước đô thị, khu vực phía Đông tỉnh có hệ thống tương đối phát triển với 22 nhà máy nước, tổng công suất thiết kế đạt khoảng 100.630 m³/ngày đêm, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt khoảng 80%. Trong khi đó, khu vực phía Tây tỉnh có quy mô nhỏ hơn, với chỉ 5/18 đô thị có nhà máy nước tập trung, công suất chủ yếu từ vài nghìn đến 30.000 m³/ngày đêm, và tỷ lệ cấp nước mới đạt khoảng 50% dân số đô thị.

Hệ thống cấp nước sinh hoạt của tỉnh chịu tác động tiêu cực của thiên tai: hạn hán gây thiếu nước vào mùa khô và lũ lụt làm hư hỏng công trình cấp nước vào mùa mưa. Cùng với tình trạng nhiều công trình xuống cấp hoặc hoạt động kém hiệu quả, tỉnh cần ưu tiên nâng cấp hạ tầng cấp nước để ứng phó thiên tai và đảm bảo nguồn nước sạch bền vững.

2.5.8. Hệ thống thông tin cảnh báo

Hệ thống thông tin, quan trắc và cảnh báo thiên tai của tỉnh có sự chênh lệch rõ rệt giữa hai khu vực: khu vực phía Tây tỉnh: Quy mô hạn chế với 03 trạm khí tượng

chính (Pleiku, Ayun Pa, An Khê) và một số trạm đo mưa độc lập (nhiều trạm có chuỗi số liệu từ trước năm 1975). Mật độ trạm còn thấp, chưa đáp ứng tốt việc cảnh báo mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất; còn thiếu các mốc cảnh báo ngập lụt, sạt lở và hệ thống cảnh báo hạ du hồ đập; khu vực phía Đông tỉnh: Hạ tầng đồng bộ và hiện đại hơn với hệ thống trạm khí tượng, thủy văn, hải văn, radar thời tiết, cảnh báo dông sét cùng hơn 100 trạm quan trắc tự động lượng mưa và mực nước theo thời gian thực trên các lưu vực sông lớn; tích hợp phần mềm quản lý dữ liệu tự động và hệ thống cảnh báo xả lũ từ các hồ chứa lớn phục vụ chỉ đạo ứng phó thiên tai.

Tỉnh cần tiếp tục đầu tư, đồng bộ hóa mạng lưới nhằm nâng cao năng lực dự báo và cảnh báo sớm rủi ro thiên tai trên toàn địa bàn.

2.5.9. Về Thông tin - truyền thông - Phát thanh truyền hình

Tỉnh Gia Lai có hệ thống thông tin - truyền thông và phát thanh truyền hình phát triển tương đối toàn diện, với mức độ phủ rộng đến hầu hết các địa bàn dân cư, góp phần duy trì thông tin liên lạc. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục nâng cấp hạ tầng số, tăng cường chất lượng dịch vụ ở vùng sâu, vùng xa và đảm bảo tính ổn định, an toàn của hệ thống trong điều kiện thời tiết cực đoan.

CHƯƠNG 3. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai được triển khai trong điều kiện thiên tai có diễn biến ngày càng phức tạp, với sự đan xen giữa các loại hình như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán, thiếu nước và cháy rừng. Đặc biệt, năm 2025 đánh dấu sự vận hành chính quyền 02 cấp và sáp nhập tỉnh, làm thay đổi đáng kể phạm vi quản lý, đặc điểm không gian rủi ro và yêu cầu tổ chức công tác phòng, chống thiên tai. Vì vậy, việc đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025 được thực hiện trên cơ sở tổng hợp kết quả, kinh nghiệm và những tồn tại của hai địa bàn trước sáp xếp, đồng thời xem xét bước đầu khả năng tổ chức, phối hợp và ứng phó trên địa bàn tỉnh Gia Lai mới. Kết quả đánh giá tập trung vào các nội dung cốt lõi từ dự báo, cảnh báo, chỉ huy điều hành, năng lực ứng phó, bố trí dân cư, an toàn hồ đập, tiêu thoát lũ, bảo đảm nguồn nước đến quản lý không gian, bảo vệ rừng và phục hồi sau thiên tai, qua đó xác định những tồn tại, nguyên nhân và nhu cầu ưu tiên cho giai đoạn 2026-2030.

Bảng 3-1: Kết quả đánh giá thực hiện công tác PCTT giai đoạn 2021-2025

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu, nhiệm vụ ưu tiên 2026-2030
1	Dự báo, cảnh báo thiên tai	Duy trì theo dõi, cập nhật thông tin KTTV, mưa, lũ, bão, hạn hán; thực hiện truyền tin cảnh báo đến các cấp chính quyền và người dân. Phương án ứng phó hằng năm từng bước cập nhật theo loại hình và cấp độ rủi ro.	Xây dựng cơ sở dữ liệu thiên tai dùng chung, tăng cường quan trắc mưa, mực nước, ngập, sạt lở; phát triển dự báo dòng chảy, bản đồ ngập và cảnh báo theo tác động, theo thời gian thực; kết nối dữ liệu KTTV, hồ chứa và địa phương.
2	Chỉ huy, điều hành và phối hợp ứng phó	Duy trì Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, tổ chức trực ban, xây dựng kế hoạch và phương án ứng phó hằng năm; huy động lực lượng tại chỗ khi xảy ra thiên tai.	Hoàn thiện cơ chế chỉ huy theo mô hình chính quyền 02 cấp; quy định rõ đầu mối, trách nhiệm; tăng phối hợp liên xã, liên lưu vực; chuẩn hóa phương án ứng phó và cơ chế thông tin, báo cáo.
3	Phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn	Lực lượng quân đội, công an, dân quân, xung kích và các lực lượng chuyên môn được huy động tham gia ứng phó, tìm kiếm cứu nạn; từng bước bổ sung phương tiện, thiết bị tại địa phương. Tuy nhiên, phương tiện cứu hộ nhỏ tại một	Rà soát định mức và nhu cầu phương tiện theo từng vùng rủi ro; ưu tiên xuống, thiết bị thông tin, cứu hộ trên sông, thiết bị tìm kiếm cứu nạn và phương tiện cơ động cho khu vực miền núi, ven biển.

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu, nhiệm vụ ưu tiên 2026-2030
		số khu vực chưa đáp ứng.	
4	Bố trí, di dời dân cư khỏi vùng nguy hiểm	Đã tổ chức sơ tán dân khi có bão, lũ, sạt lở; các địa phương xây dựng phương án sơ tán và bố trí địa điểm an toàn.	Rà soát, lập bản đồ dân cư có nguy cơ cao; xác định cụ thể hộ cần di dời; xây dựng khu tái định cư an toàn; kết hợp di dời với phục hồi sinh kế.
5	An toàn hồ, đập	Thường xuyên kiểm tra, đánh giá an toàn hồ đập trước mùa mưa lũ; theo dõi mực nước, dung tích và vận hành hồ; thực hiện phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đối với các hồ có nguy cơ. Tuy nhiên thông tin xả lũ có lúc chưa kịp thời.	Tiếp tục kiểm định, sửa chữa, nâng cấp hồ đập xung yếu; tự động hóa quan trắc; xây dựng hệ thống dự báo dòng chảy đến hồ và hỗ trợ quyết định vận hành; hoàn thiện phương án vùng hạ du.
6	Tiêu thoát lũ, chống ngập	Đã đầu tư, nâng cấp một số tuyến đê, kè, cống tiêu, trục tiêu và công trình thoát lũ; tổ chức nạo vét, khơi thông dòng chảy tại các điểm ngập.	Rà soát trục thoát lũ, vùng trữ lũ và hành lang sông suối; xử lý điểm nghẽn dòng chảy; nâng cấp hệ thống tiêu thoát; kiểm soát xây dựng trong vùng ngập và ứng dụng mô hình ngập để xác định giải pháp.
7	Phòng, chống hạn và bảo đảm nguồn nước	Triển khai các giải pháp điều tiết hồ chứa, cấp nước, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và hỗ trợ sản xuất trong thời kỳ khô hạn. Năm 2021, Gia Lai cũ thiệt hại do hạn hán khoảng 141,13 tỷ đồng; năm 2024, thiệt hại do hạn hán của Gia Lai cũ trên 191 tỷ đồng.	Xây dựng phương án cân bằng, phân bổ nguồn nước theo lưu vực; tăng hồ, ao và công trình trữ nước; quản lý khai thác nước dưới đất; dự báo hạn và thiếu nước; chuyển đổi cây trồng phù hợp.
8	Năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã	Đã thành lập, kiện toàn lực lượng xung kích, phân công nhiệm vụ và tổ chức tập huấn, diễn tập tại nhiều địa phương. Năm 2025, các xã, phường đã kiện toàn Ban Chỉ huy và thành lập đội xung kích tại cơ sở. Tuy nhiên với mô hình chính quyền 02 cấp mới vận hành còn thiếu kinh nghiệm	Chuẩn hóa năng lực PCTT cấp xã; đào tạo, diễn tập thường xuyên; trang bị phương tiện thiết yếu; xây dựng phương án ứng phó đến từng xã, thôn/khu dân cư.
9	Thông tin, truyền thông và nâng cao	Tổ chức tuyên truyền trước mùa mưa bão, hướng dẫn người dân chủ động phòng tránh; truyền tải thông tin cảnh báo qua chính	Phát triển cảnh báo theo tác động, đa dạng hóa kênh truyền tin; tăng truyền thông cộng đồng, diễn tập sơ tán; ưu tiên nhóm dễ bị tổn

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu, nhiệm vụ ưu tiên 2026-2030
	nhận thức cộng đồng	quyền, phương tiện thông tin đại chúng và các kênh truyền thông. Tuy nhiên, một bộ phận người dân vẫn còn tâm lý chủ quan, chưa chủ động theo dõi thông tin cảnh báo và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng tránh, ứng phó khi thiên tai xảy ra	thương và vùng có nguy cơ cao.
10	Khắc phục, phục hồi và tái thiết sau thiên tai	Sau thiên tai đã huy động ngân sách, lực lượng và nguồn lực xã hội để hỗ trợ người dân, sửa chữa nhà ở, giao thông, thủy lợi và khôi phục sản xuất.	Xây dựng cơ chế đánh giá nhanh thiệt hại; ưu tiên điện, nước, giao thông, viễn thông, y tế; hỗ trợ nông nghiệp, thủy sản, doanh nghiệp và sinh kế; tái thiết theo nguyên tắc “an toàn hơn trước”; huy động tín dụng, bảo hiểm và xã hội hóa.
11	Quản lý hành lang thoát lũ, sông suối, đê điều	Đã triển khai kiểm tra, xử lý vi phạm hành lang đê điều, khơi thông dòng chảy và bảo vệ công trình PCTT; từng bước rà soát các điểm xung yếu. Tình trạng vi phạm hành lang bảo vệ đê, sông, suối vẫn còn xảy ra tại một số khu vực; một số hoạt động xây dựng, lấn chiếm và sử dụng đất chưa phù hợp làm thu hẹp không gian thoát lũ. Đặc biệt, dòng chảy trên sông Hà Thanh tại một số vị trí còn bị cản trở, gây ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát lũ và làm gia tăng nguy cơ ngập úng khi xuất hiện mưa lớn, lũ.	Xác lập và quản lý chặt hành lang thoát lũ, hành lang bảo vệ sông suối, bãi sông; xử lý lấn chiếm, san lấp; kiểm soát xây dựng và khai thác tài nguyên trong khu vực có nguy cơ làm gia tăng rủi ro.
12	Quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng	Tăng cường tuần tra, kiểm soát rừng, theo dõi cấp dự báo cháy rừng, xử lý vi phạm và triển khai các phương án PCCCR; năm 2025 tỉnh đã có những giải pháp về ứng dụng thiết bị bay không người lái trong kiểm tra, giám sát rừng.	Bảo vệ, phục hồi rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ; tăng đường băng cản lửa, điểm cấp nước, đường phục vụ chữa cháy; ứng dụng UAV, viễn thám và cảnh báo sớm; nâng cao năng lực PCCCR cấp xã.

3.1. Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến phòng chống thiên tai

Hiện nay tỉnh đã ban hành được hệ thống văn bản chỉ đạo ứng phó và triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương về công tác phòng, chống thiên tai:

- Quyết định 1973/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Về việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai trên cơ sở hợp nhất Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định và Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai (cũ);

- Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định nội dung chi, mức chi của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh về quy định tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Công văn số 9078/UBND-NNMT ngày 06/7/2026 của UBND tỉnh về việc khẩn trương triển khai phương án ứng phó thiên tai năm 2026;

- UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã được giao thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án trọng điểm của Chiến lược. Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản số 4244/SNN-TL ngày 08/12/2023 về báo cáo đánh giá kết quả 03 năm thực hiện Chiến lược.

- Kế hoạch PCTT giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Gia Lai được ban hành tại Quyết định số 3692/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh, được cập nhật hàng năm. Năm 2024 đã được cập nhật và phê duyệt tại Quyết định 3172/QĐ-UBND ngày 09/9/2024.

- Thực hiện Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Hướng dẫn xây dựng kế hoạch PCTT các cấp ở địa phương; có văn bản hướng dẫn UBND cấp xã xây dựng Kế hoạch PCTT giai đoạn 2021 –

2025. Đến nay, các xã, thành phố đã tổ chức xây dựng, cập nhật Kế hoạch PCTT theo quy định và đang tổ chức thực hiện

- Thực hiện Nghị định số 78/2021/NĐ-CP, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 về việc kiện toàn Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai. Trụ sở cơ quan quản lý Quỹ tại Chi cục Thủy lợi số 15, đường Lý Thái Tổ, thành phố Quy Nhơn. Giám đốc cơ quan quản lý Quỹ là Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Phó Giám đốc là Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi. Kế toán trưởng là kế toán của Chi cục. Kiện toàn Ban Kiểm soát Quỹ. Các thành viên cơ quan quản lý Quỹ là công chức, viên chức Chi cục Thủy lợi.

- Tiếp tục tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”. Tổ chức diễn tập ứng phó thiên tai bão lũ, tổ chức hoạt động tập huấn nâng cao nhận thức về cảnh báo sớm và hành động sớm cho cán bộ, công chức liên quan cấp xã, Tổ xung kích PCTT cấp thôn và cộng đồng dân cư.

- Tuyên truyền Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều trong chuyên mục “Phổ biến văn bản pháp luật”. Tuyên truyền Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trong tỉnh.

- Triển khai thực hiện Chỉ thị số 42/CT-TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai Chỉ thị số 18/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về xây dựng, củng cố và nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã

- Triển khai thực hiện Quyết định số 4706/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 09/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ củng cố, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của đội xung kích PCTT cấp xã giai đoạn 2021 – 2025. Năm 2025, tiếp tục kiện toàn Đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ. Tổ chức tập huấn, diễn tập tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cho đội viên. UBND tỉnh

đã hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, trang thiết bị cho Đội bằng nguồn của Quỹ PCTT tỉnh.

- Thực hiện Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng và ban hành Quyết định số 65/2022/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh. Công tác quản lý, vận hành có nội quy, quy chế, kế hoạch và phương án ứng phó thiên tai cụ thể cho từng lĩnh vực, ngành, đơn vị.

3.2. Hệ thống chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT và TKCN)

- Cấp tỉnh: Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự được thành lập, kiện toàn đảm bảo theo Quyết định số 1899/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự. Hằng năm, Trưởng Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự phân công cụ thể trách nhiệm các thành viên (Năm 2025 tại Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh Gia Lai; điều chỉnh, bổ sung thành viên Ban Chỉ huy tại Quyết định số 3231/QĐ-UBND ngày 27/12/2025, Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai).

+ Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Gia Lai đều được thành lập và phân công nhiệm vụ các thành viên¹.

+ Công tác kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp được thực hiện kịp thời, bảo đảm bộ máy tổ chức cơ bản ổn định, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành công tác phòng, chống thiên tai trong tình hình mới, đặc biệt sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

¹ Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Bình Định thành lập theo Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 và ban hành Quy chế hoạt động tại Quyết định số 169/QĐ-BCH ngày 29/7/2021; phân công nhiệm vụ các thành viên tại Quyết định số 172/QĐ-BCH ngày 02/8/2021 của Ban Chỉ huy. Ban chỉ huy tỉnh Gia Lai được kiện toàn tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai; các thành viên trong Ban Chỉ huy cấp tỉnh được phân công nhiệm vụ cụ thể theo Quyết định số 323/QĐ-BCH ngày 25/7/2023 của Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Gia Lai.

+ Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thành lập Ban Chỉ huy của cơ quan, đơn vị mình.

- Cấp xã: Ban Chỉ huy cấp xã do Chủ tịch xã là Trưởng ban. Không có cán bộ chuyên trách mà giao cho 01 công chức phụ trách nông, lâm, thủy sản hoặc địa chính - xây dựng đảm nhiệm. Những công chức này phải thực hiện công việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: thủy lợi, nước sinh hoạt nông thôn, xây dựng nông thôn mới,... Trong khi đó, không có phụ cấp kiêm nhiệm, chế độ phúc lợi rất thấp, chưa khuyến khích được người làm công tác phòng, chống thiên tai. Hơn nữa, việc thường xuyên luân chuyển cán bộ ở cấp xã làm cho việc tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ về công tác phòng, chống thiên tai đạt hiệu quả chưa cao.

+ UBND cấp xã cơ bản đã xây dựng phương án ứng phó theo các loại hình thiên tai, tổ chức tuyên truyền, cảnh báo và huy động lực lượng tại chỗ khi có tình huống xảy ra. Một số địa phương từng bước sử dụng bản đồ, dữ liệu dân cư, thông tin khí tượng thủy văn và các phương tiện thông tin liên lạc để phục vụ chỉ huy, điều hành và cảnh báo người dân.

+ Tuy nhiên, năng lực phòng, chống thiên tai giữa các xã còn chưa đồng đều. Nhân lực thực hiện công tác PCTT chủ yếu là kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi nên kinh nghiệm và khả năng xử lý tình huống còn hạn chế. Khả năng khai thác, cập nhật và vận hành bản đồ nguy cơ, hệ thống thông tin và dữ liệu phục vụ PCTT tại một số địa phương còn hạn chế; việc thống kê, cập nhật cụ thể từng hộ dân, đối tượng dễ bị tổn thương và các điểm có nguy cơ cao chưa được thực hiện đồng bộ. Phương tiện, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn tại chỗ còn thiếu và chưa đáp ứng đầy đủ đối với các tình huống thiên tai lớn, phức tạp; một số địa phương còn phụ thuộc vào lực lượng, phương tiện chi viện từ cấp trên.

+ Đối với các nhiệm vụ được phân cấp như quản lý hồ, đập, hành lang sông, suối, đê điều và các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở, năng lực kiểm tra, giám sát và xử lý tại cấp xã còn hạn chế. Công tác phối hợp giữa cấp xã với các cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp tỉnh trong một số tình huống chưa thật sự đồng bộ; việc cập nhật phương án ứng phó theo diễn biến thực tế và tổ chức diễn tập chưa được thực hiện thường xuyên ở tất cả các địa phương. Nguồn kinh phí dành cho PCTT cấp xã còn hạn chế, chủ yếu đáp ứng các hoạt động thường xuyên và xử lý tình huống trước mắt, chưa đủ để chủ động đầu tư đồng bộ phương tiện, trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ ứng phó tại chỗ.

+ Nhìn chung, cấp xã đã hình thành được lực lượng và phương ứng phó thiên tai ban đầu, nhưng năng lực thực hiện “4 tại chỗ” chưa đồng đều và còn phụ thuộc đáng kể vào sự hỗ trợ, chỉ viện của cấp trên. Đây là vấn đề cần đặc biệt lưu ý trong bối cảnh chuyển sang mô hình chính quyền địa phương 02 cấp từ năm 2025, khi phạm vi và trách nhiệm quản lý, tổ chức ứng phó của cấp xã có sự thay đổi đáng kể.

3.3. Công tác dự báo, cảnh báo sớm

Trong thời gian qua, công tác dự báo, cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh cơ bản được thực hiện kịp thời, góp phần quan trọng trong việc chủ động chỉ đạo, điều hành và triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó thiên tai. Các bản tin dự báo, cảnh báo về các loại hình thời tiết nguy hiểm như dông, lốc, sét, nắng nóng, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất đã được cung cấp tương đối thường xuyên, hỗ trợ tích cực cho các cấp, các ngành và địa phương trong việc thông tin đến người dân, tổ chức trực ban, kiểm tra khu vực xung yếu, vận hành công trình phòng, chống thiên tai và chuẩn bị phương án ứng phó.

Nhìn chung, công tác dự báo, cảnh báo đã từng bước nâng cao về chất lượng, thời gian phát tin và phạm vi cảnh báo; nhiều đợt thiên tai đã được nhận định, cảnh báo sớm, tạo điều kiện để chính quyền các cấp chủ động triển khai phương châm “bốn tại chỗ”, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản. Tuy nhiên, so với diễn biến thiên tai thực tế ngày càng cực đoan, bất thường và khó lường, công tác dự báo, cảnh báo sớm, nhất là đối với mưa lớn cục bộ, lũ quét, sạt lở đất và ngập lụt đô thị vẫn còn một số hạn chế. Một số đợt mưa lớn xảy ra với cường độ cao trong thời gian ngắn, phạm vi hẹp nên việc dự báo định lượng mưa, xác định chính xác khu vực ảnh hưởng và thời điểm xảy ra còn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tính chủ động trong công tác chỉ đạo ứng phó ở một số địa phương.

- Đài khí tượng thủy văn tỉnh thực hiện nhiệm vụ thông tin cảnh báo, dự báo hầu hết các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh. Riêng động đất và sóng thần do Viện Vật lý địa cầu thực hiện.

- Ngoài ra, Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Gia Lai có hệ thống các trạm quan trắc chuyên dùng để bổ sung dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai.

- Ban Chỉ huy cấp xã tổ chức trực ban theo quy định, thường xuyên theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết và đề xuất, tham mưu phương án phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Công tác dự báo, cảnh báo sớm thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai được thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên đối với một số loại hình thiên tai đặc thù tại khu vực miền núi như lũ quét, sạt lở đất, hạn hán thì gặp nhiều khó khăn, một phần do điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo, mặt khác địa bàn rộng, địa hình chia cắt, tỉ lệ người dân tộc thiểu số cao, nên mức độ chi tiết chưa đảm bảo, thông tin cung cấp đến người dân còn chưa kịp thời, gặp khó khăn.

- Trong giai đoạn tới, cần tiếp tục nâng cao năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai; tăng cường chia sẻ, cập nhật thông tin giữa cơ quan khí tượng thủy văn, cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai và chính quyền cấp xã; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, hệ thống cảnh báo sớm, bản đồ rủi ro thiên tai và thông tin truyền thông đa kênh để bảo đảm cảnh báo nhanh, chính xác, dễ tiếp cận đến từng khu vực dân cư, nhất là vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi bão, mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét và sạt lở đất.

3.4. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị phục vụ phòng chống thiên tai

Phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng chống thiên tai được giao cho các Cơ quan thường trực làm công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và lực lượng xung kích PCTT quản lý sử dụng, gồm: Xuồng, ca nô, điện thoại vệ tinh, phao cứu sinh, áo phao, máy phát điện, máy cưa, nhà bạt và một số phương tiện, thiết bị khác.

Nhìn chung trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu về số lượng, một số được trang bị từ rất lâu, công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ còn nhiều hạn chế.

3.5. Công tác ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

Công tác bảo đảm an toàn đê điều, hồ đập và các công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm chỉ đạo, triển khai thường xuyên, nhất là trước và trong mùa mưa lũ. UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo UBND cấp xã, các sở, ngành và đơn vị liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra hiện trạng các tuyến đê, kè, hồ chứa, công trình thủy lợi, công trình tiêu thoát lũ, khu neo đậu tàu thuyền và các công trình hạ tầng thiết yếu; đồng thời xây dựng, cập nhật phương án hộ đê, phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu, phương án ứng phó sự cố công trình theo phương châm “bốn tại chỗ”.

Đối với hệ thống đê điều, lực lượng quản lý đê chuyên trách, lực lượng quản lý đê nhân dân và chính quyền địa phương đã duy trì công tác tuần tra, canh gác, kiểm tra đê trong mùa mưa lũ; kịp thời phát hiện, báo cáo và xử lý các sự cố, hư hỏng phát sinh như thấm lậu, sạt trượt mái đê, nứt mặt đê, hư hỏng công qua đê, xói lở bờ sông,

bờ biển và các vị trí có nguy cơ mất an toàn. Công tác chuẩn bị vật tư, phương tiện, nhân lực hộ đê được các địa phương quan tâm thực hiện, nhất là tại các tuyến đê, kè, khu vực dân cư ven sông, ven biển và các vị trí thường xuyên chịu tác động của lũ, triều cường, sóng lớn.

Đối với hồ chứa nước, các chủ hồ, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thủy điện đã thực hiện theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ, mực nước hồ và tình trạng an toàn công trình; tổ chức vận hành hồ chứa theo đúng quy trình vận hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó có Quy trình vận hành liên hồ chứa và quy trình vận hành các hồ chứa lớn có khả năng điều tiết lũ, ảnh hưởng đến vùng hạ du. Việc vận hành điều tiết nước cơ bản được thực hiện hợp lý, góp phần cắt giảm lũ, giảm ngập cho vùng hạ du, đồng thời bảo đảm tích nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt, phát điện và các nhu cầu thiết yếu vào cuối mùa lũ. Các hồ chứa, đập dâng, công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn được kiểm tra, đánh giá, theo dõi thường xuyên để kịp thời có phương án xử lý, sửa chữa, khắc phục.

Đối với các công trình hạ tầng thông tin, hệ thống trạm BTS và mạng lưới thông tin liên lạc cơ bản được duy trì vận hành ổn định, bảo đảm thông tin thông suốt phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Các đơn vị quản lý hạ tầng viễn thông đã chủ động kiểm tra, gia cố trụ, cột, nhà trạm, hệ thống điện dự phòng, bảo đảm an toàn công trình và khả năng duy trì liên lạc trong điều kiện mưa bão, ngập lụt hoặc chia cắt cục bộ.

Đối với khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá và công trình ven biển, tại các cảng cá, khu neo đậu lớn như Tam Quan, Đầm Đề Gi, Đầm Thị Nại và các khu vực neo đậu khác, công tác hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu tránh trú bão được triển khai kịp thời, góp phần bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình. Các lực lượng chức năng phối hợp với chính quyền địa phương kiểm đếm tàu thuyền, thông tin diễn biến thời tiết nguy hiểm, hướng dẫn chủ phương tiện vào nơi tránh trú an toàn; đồng thời kiểm tra, bảo vệ hệ thống cầu cảng, luồng lạch, đê chắn sóng, kè bảo vệ bờ và các công trình phục vụ hậu cần nghề cá.

Tuy nhiên, trong bối cảnh thiên tai diễn biến ngày càng cực đoan, mưa lớn cục bộ, lũ lên nhanh, sạt lở bờ sông, bờ biển và nguy cơ mất an toàn hồ đập có xu hướng gia tăng, một số công trình phòng, chống thiên tai vẫn còn tiềm ẩn rủi ro do đã được đầu tư từ lâu, xuống cấp hoặc chưa được nâng cấp đồng bộ. Do đó, cần tiếp tục tăng cường kiểm tra, đánh giá an toàn công trình trước mùa mưa lũ; ưu tiên bố trí nguồn lực sửa chữa, nâng cấp các tuyến đê, kè, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền và công trình

xung yếu; đồng thời nâng cao năng lực vận hành, cảnh báo và phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm an toàn công trình, giảm thiểu thiệt hại cho vùng hạ du và khu vực ven biển.

3.6. Thông tin, truyền thông trong phòng, chống thiên tai

- Công tác thông tin, truyền tải các bản tin cảnh báo, dự báo đến các cấp chính quyền, người dân, cộng đồng để chủ động phòng tránh, đặc biệt là hiện trạng tiếp nhận thông tin thiên tai của cơ sở, cộng đồng

- Các Bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết nguy hiểm của Trung ương, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh; các Công điện chỉ đạo kịp thời truyền tải đến các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và người dân biết bằng các hình thức: chuyển fax nhanh, thư điện tử, nhắn tin điện thoại, facebook, truyền thanh, truyền hình, báo chí và truyền tin cơ sở. Các hoạt động chỉ huy, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy được phản ánh kịp thời. Truyền tin cơ sở nhanh chóng truyền thông đến người dân, kể cả vùng sâu, vùng xa, để nhận biết và chủ động ứng phó.

- Công tác chỉ đạo, chỉ huy triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai, nhất là sơ tán dân tại các khu vực có nguy cơ cao

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh có các văn bản gửi đến các đơn vị, địa phương ứng phó với mưa lớn, ngập lụt, nguy cơ lũ, lũ quét, sạt lở đất; chuyển các bản tin dự báo, cảnh báo mưa lớn, tin lũ, tin không khí lạnh, gió mạnh sóng lớn trên biển đến các đơn vị, địa phương để chủ động trong công tác ứng phó.

- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Chi cục Thủy sản tỉnh, Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn, UBND các thị xã, thành phố ven biển phối hợp với gia đình chủ tàu thuyền thông báo cho thuyền trưởng biết diễn biến mưa lớn, gió mạnh trên biển để chủ động di chuyển tàu thuyền về nơi trú, tránh.

3.7. Năng lực và nhận thức của cộng đồng trong phòng, chống thiên tai

Năng lực phòng chống thiên tai của các Sở, Ban, ngành, địa phương đã được nâng cao thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, diễn tập, truyền thông hàng năm, nhất là hoạt động của Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng. Công tác chuẩn bị phòng chống thiên tai theo “phương châm 4 tại chỗ” được triển khai thực hiện hiệu quả.

Thông qua các lớp tuyên truyền, tập huấn được tổ chức, người dân các vùng thường xảy ra thiên tai được bổ sung kiến thức, được cập nhật thông tin và được nâng cao nhận thức và kiến thức của mình trong lĩnh vực phòng chống thiên tai để góp phần làm tăng khả năng chống chịu cho cộng đồng và cho chính gia đình của họ.

Bên cạnh những mặt tích cực như trên, vẫn còn một số mặt hạn chế cần phải khắc phục để nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng trong tương lai như: Phương tiện thông tin, truyền thông tới cộng đồng còn chưa hoàn thiện, đặc biệt là thông tin đến các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi; Nhận thức của một bộ phận người dân còn hạn chế, bất cập, thiếu đồng đều, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng

để bị tổn thương;. Vì vậy, cần ưu tiên xây dựng và triển khai các chương trình, đề án tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai cho khu vực phía Tây tỉnh, bảo đảm tính đồng bộ trong công tác nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó và giảm nhẹ rủi ro thiên tai trên phạm vi toàn tỉnh.

3.8. Cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

3.8.1. Hệ thống giao thông

Có 05 loại hình giao thông gồm: Đường bộ, đường sắt, giao thông đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển.

- Giao thông đường bộ: Mạng lưới đường bộ hiện nay trên địa bàn tỉnh dài 11.311,465km, gồm QL1A, QL1D, QL14, QL19, QL25 và 11 tuyến tỉnh lộ quan trọng nối liền với các tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Lắk.

- Giao thông đường sắt: Tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 158,4km. Trong đó, tuyến chính dài 148km từ đèo Bình Đê (ranh giới với tỉnh Quảng Ngãi) đến Mục Thịnh (ranh giới với tỉnh Đắk Lắk);

- Giao thông đường biển: Gia Lai có 134km đường biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở phường Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại;

- Giao thông đường hàng không: Cảng Hàng không Phù Cát, Pleiku; đây là Cảng Hàng không sử dụng chung dân dụng và quân sự, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay A321, B737, Boeing 767, Boeing 787, Aribus A320, A321, A330, A350 bay qua không phận của tỉnh;

- Giao thông đường thủy nội địa gồm: vùng nội thủy dọc bờ biển dài 134km có diện tích khoảng 3.216km². Có 07 Cảng lớn nhỏ; trong đó Cảng Quy Nhơn là một trong 10 cảng biển lớn của cả nước có thể đón tàu 3 vạn tấn ra vào cảng an toàn.

3.8.2. Hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện

Toàn tỉnh quản lý hệ thống công trình thủy lợi tương đối lớn, phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phát điện và phòng, chống thiên tai. Hiện có 282 hồ chứa nước với tổng dung tích khoảng 1.453,891 triệu m³ (Số lượng hồ chứa giảm 02 hồ so với trước đây do Hồ Hóc Lách của xã Tây Sơn đã bị lấp và Hồ Hòn Gà đã được chuyển giao cho Bộ Quốc phòng quản lý), 474 đập dâng (số đập dâng cũng bị giảm 12 đập dâng do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định đã điều chỉnh thành các công trình

trên kênh), 269 trạm bơm và khoảng 7.813 km kênh mương các loại. Trong đó, khu vực phía Tây tỉnh có 120 hồ chứa, 191 đập dâng, 34 trạm bơm và khoảng 1.813 km kênh mương; khu vực phía Đông tỉnh có 162 hồ chứa, 283 đập dâng, 235 trạm bơm và hơn 6.000 km kênh mương. Hiện nay hệ thống công trình thủy lợi phân bố chưa đồng đều giữa các vùng; khu vực phía Tây tỉnh còn thiếu công trình tạo nguồn, trong khi khu vực phía Đông có hạ tầng phát triển hơn nhưng nhiều công trình đã xuống cấp cần được quan tâm xử lý.

Trong tổng số 282 hồ chứa nước thì có 86 hồ lớn, 48 hồ vừa, 148 hồ nhỏ (trong đó có 53 hồ chứa có cửa van, 229 hồ có tràn tự do).

Hiện trạng phân cấp quản lý, khai thác, vận hành: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Cụ thể: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: 01 hồ (hồ lớn); Các doanh nghiệp: 105 hồ; trong đó: Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý khai thác 75 hồ chứa (gồm 62 hồ chứa lớn, 12 hồ chứa vừa, 01 hồ nhỏ); Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai quản lý khai thác 30 hồ chứa (gồm 23 hồ chứa lớn, 06 hồ chứa vừa, 01 hồ nhỏ); Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh: 02 hồ (hồ nhỏ); Tổ chức thủy lợi cơ sở, Đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã: 121 hồ (30 hồ vừa, 91 hồ nhỏ) và Các Tổ chức khác (Bình đoàn 15, Các công ty chè, cà phê): 53 hồ (hồ nhỏ).

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 74/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Trong đó đối với hồ chứa lớn; hồ vừa, nhỏ có dung tích từ 1 triệu khối trở lên hoặc có diện tích tưới từ 100ha trở lên giao cho Doanh nghiệp nhà nước quản lý khai thác; đối với các hồ chứa vừa, nhỏ phân cấp cho UBND cấp xã làm chủ sở hữu, phòng chuyên môn thủy lợi cấp xã làm chủ quản lý, các Hợp tác xã Nông nghiệp hoặc Đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã là chủ thể khai thác.

Bảng 3-2: Kết quả kiểm tra hiện trạng an toàn đập, hồ chứa

Kết quả kiểm tra	Khu vực phía Đông tỉnh: 162 hồ chứa			Khu vực phía Tây tỉnh: 120 hồ chứa		
	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Trung tâm Giống nông nghiệp	UBND cấp xã	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	UBND cấp xã	Các Tổ chức khác
Số lượng hồ chứa được kiểm tra đánh giá	62	2	98	18	48	54
Số lượng các hồ	32	0	28	6	0	0

chứa có kết quả đánh giá an toàn - mức A						
Số lượng các hồ chứa có kết quả đánh giá cơ bản an toàn - mức B	30	2	61	12	45	54
Số lượng các hồ chứa có kết quả đánh giá có nguy cơ mất an toàn cao -mức C	0	0	9	0	3	0

(Thông tin các công trình hồ đập xuống cấp, hư hỏng xem tại Phụ lục VI)

- Khu vực phía Tây: Có 353 công trình 120 hồ chứa, 193 đập dâng, 40 trạm bơm; năng lực thiết kế tưới đạt khoảng 75.911 ha đất canh tác (36.844 ha lúa, 30.567 ha rau màu cây công nghiệp; hồ Ia Mơr 8500ha). Tuy nhiên, diện tích tưới thực tế chỉ đạt khoảng 53.138 ha, tương đương 70% so với thiết kế và từ hệ thống công trình hiện trạng tưới đáp ứng được khoảng 12,5%; khoảng 85% diện tích cây trồng vẫn phụ thuộc vào nước mưa và khai thác nước ngầm.

- Khu vực phía Đông: Có hệ thống thủy lợi phát triển với 164 hồ chứa (tổng dung tích 684 triệu m³), 293 đập dâng, 232 trạm bơm và hơn 6.000 km kênh mương. Năng lực tưới đạt trên 110.000 ha đất gieo trồng; tỷ lệ diện tích cây hằng năm được tưới đạt khoảng 92,1%, trong đó tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố đạt khoảng 85%.

Một số hồ chứa nước thủy lợi lớn có dung tích phòng lũ, có khả năng điều tiết nước lũ góp phần giảm ngập vùng hạ du như: Trên lưu vực sông Kôn có các Hồ Định Bình dung tích toàn bộ 226 triệu m³, hồ Núi Một dung tích toàn bộ 110 triệu m³; hồ Thuận Ninh dung tích toàn bộ 35 triệu m³; lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn với dung tích toàn bộ 46 triệu m³; lưu vực sông Lại Giang có hồ Đồng Mít dung tích toàn bộ 90 triệu m³, lưu vực sông Hà Thanh không có hồ chứa nước đủ lớn để điều tiết lũ; lưu vực sông Ba có các hồ Ayun Hạ dung tích toàn bộ 253 triệu m³, hồ Ia Mlah dung tích toàn bộ 54,1 triệu m³; Hồ Ia Mơr (suối Ia Mơr) dung tích toàn bộ 178 triệu m³.

Trong mùa mưa lũ, các hồ chứa nước lớn trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 (gồm các hồ: Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, Văn Phong, Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom 1). Các hồ chứa trên lưu vực sông Ba tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 (gồm các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ, An Khê, Ka Nak, Ia Mlah, Đăk Srông, Đăk Srông 2, Đăk Srông 2A, Đăk Srông 3A, Đăk Srông 3B). Các hồ chứa trên lưu vực sông Sê san tuân thủ việc vận hành điều tiết nước theo quy định tại Quy trình vận hành liên hồ chứa do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 13/2/2018 (gồm các hồ: Thượng Kon Tum, Đăk Bla 1, Plei

Krông, Ialy, Sê San 3, Sê San 4, Sê San 4A).

Hệ thống đê, kè sông đã được xây dựng có tổng chiều dài 370,21 km, trong đó phía Đông tỉnh là 350,76 km (tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lai Giang, La Tinh, sông Kôn, Hà Thanh và một số dòng suối chính) và phía Tây tỉnh là 19,45km. Hệ thống đê, kè sông bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo các sông lớn (*Hiện trạng công trình đê, kè xem tại Phụ lục V*)

Trên địa bàn tỉnh hiện có 61 công trình thủy điện với tổng công suất 2.736,49 MW. Một số NMTĐ lớn như: Ia Ly với công suất 720MW là NMTĐ lớn nhất miền Trung; Sê San 4 với công suất 360MW; Sê San 3 với công suất 260MW;...

3.8.3. Hệ thống điện lưới

Hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện được quản lý, vận hành với quy mô khá lớn, bảo đảm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh trên toàn tỉnh. Theo số liệu tháng 3/2026, toàn tỉnh có 967,22 km đường dây cao áp 110 kV do ngành điện quản lý và 278,59 km đường dây 110 kV của khách hàng; 30 trạm biến áp 110 kV của ngành điện với tổng công suất 1.664 MVA và 29 trạm biến áp 110 kV của khách hàng với tổng công suất 1.433 MVA. Đối với lưới điện trung áp, toàn tỉnh có 7.076,8 km đường dây trung áp do ngành điện quản lý và 1.911,0 km đường dây trung áp của khách hàng. Lưới điện hạ áp có 10.063,6 km đường dây hạ áp do ngành điện quản lý và 404,1 km đường dây hạ áp của khách hàng. Toàn tỉnh hiện có 6.719 trạm biến áp phân phối của ngành điện, 5.125 trạm biến áp phân phối của khách hàng và khoảng 1.000.000 khách hàng sử dụng điện.

Hệ thống điện cơ bản vận hành an toàn, đáp ứng yêu cầu cung cấp điện ổn định; tuy nhiên, trước diễn biến thời tiết cực đoan, mưa bão ngày càng phức tạp, cần tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, bảo trì, phát quang hành lang tuyến, xử lý các vị trí xung yếu và nâng cấp lưới điện nhằm bảo đảm vận hành an toàn, liên tục trong mùa mưa bão.

3.8.4. Hệ thống nước sinh hoạt

Toàn tỉnh hiện có 428 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn với tổng công suất thiết kế khoảng 222.987,3 m³/ngày đêm. Có 303 công trình còn hoạt động, tổng công suất thiết kế khoảng 204.626 m³/ngày đêm, đang cấp nước sạch đạt quy chuẩn cho khoảng 230.021/567.954 hộ dân nông thôn, đạt tỷ lệ khoảng 40,5%.

- Khu vực phía Đông tỉnh (Bình Định cũ): có 103 công trình (31 công trình bơm dẫn, 72 công trình tự chảy), phân bố tại 41 xã; tổng công suất thiết kế 113.648,0 m³/ngày đêm; cấp nước sạch đạt quy chuẩn thực tế cho 125.799 hộ dân, đạt 50% tổng số hộ nông thôn khu vực. Đơn vị quản lý: cộng đồng quản lý 60 công trình (58,3%), HTX 3 công trình (2,9%), đơn vị sự nghiệp công lập 25 công trình (24,3%), doanh nghiệp 9 công trình (8,7%) và UBND xã/đơn vị khác 6 công trình (5,8%).

- Khu vực phía Tây tỉnh (Gia Lai cũ): có 325 công trình (187 công trình bơm dẫn, 138 công trình tự chảy), phân bố tại 69 xã; tổng công suất thiết kế 107.029,5 m³/ngày đêm; cấp nước cho 98.070 hộ dân đạt 31% tổng số hộ dân nông thôn khu vực. Đơn vị quản lý: cộng đồng quản lý 122 công trình (37,5%), HTX 8 công trình (2,5%), đơn vị sự nghiệp công lập 31 công trình (9,5%), doanh nghiệp 7 công trình (2,2%) và UBND xã/đơn vị khác 157 công trình (48,3%).

3.8.5. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

- 12 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Đa khoa Gia Lai; Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; Bệnh viện 331; Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Pleiku; Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn; Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku; Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn; Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku;

- 04 Trung tâm chuyên ngành: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y.

- 29 trung tâm y tế: Trung tâm Y tế Quy Nhơn; Trung tâm Y tế Tuy Phước; Trung tâm Y tế An Nhơn; Trung tâm Y tế Phù Cát; Trung tâm Y tế Phù Mỹ; Trung tâm Y tế Hoài Nhơn; Trung tâm Y tế Tây Sơn; Trung tâm Y tế Hoài Ân; Trung tâm Y tế Vân Canh; Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh; Trung tâm Y tế An Lão; Trung tâm Y tế Pleiku; Trung tâm Y tế An Khê; Trung tâm Y tế Ayun Pa; Trung tâm Y tế Chư Păh; Trung tâm Y tế Chư Puh; Trung tâm Y tế Chư Prông; Trung tâm Y tế Chư Sê; Trung tâm Y tế Đức Cơ; Trung tâm Y tế Đak Đoa; Trung tâm Y tế Đak Pơ; Trung tâm Y tế Ia Grai; Trung tâm Y tế Ia Pa; Trung tâm Y tế Kbang; Trung tâm Y tế Kông Chro; Trung tâm Y tế Krông Pa; Trung tâm Y tế Mang Yang; Trung tâm Y tế Phú Thiện.

- 04 bệnh viện ngoài công lập phía Đông tỉnh Gia Lai: Bệnh viện đa khoa Hòa Bình; Bệnh viện đa khoa trung tâm Gia Lai, Bệnh viện đa khoa Thu Phúc, Bệnh viện

Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn và 1.731 cơ sở hành nghề khám bệnh và kinh doanh thuốc chữa bệnh ngoài công lập (y: 607, y học cổ truyền: 159, dược: 965).

- 04 cơ sở y tế trực thuộc bộ, ngành đứng chân trên địa bàn phía Đông tỉnh Gia Lai: Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa, Bệnh viện Quân Y 13, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn).

Các cơ sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh Nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

3.8.6. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh hiện nay có 1.390 trường học, trong đó: 475 trường mầm non, 407 trường tiểu học, 375 trường Trung học cơ sở, 108 trường trung học phổ thông và 25 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

Tại thời điểm hiện nay, số cán bộ quản lý, giáo viên là 38.238 người, trong đó: mầm non là 10.155 người, tiểu học là 12.585 người, trung học cơ sở là 10.108 người, trung học phổ thông là 5.057 người, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là 333 người.

Toàn tỉnh có 766.648 học sinh, học viên các cấp học, trong đó: 147.521 trẻ em đi học mầm non, 291.931 học sinh tiểu học, 211.865 học sinh trung học cơ sở, 108.989 học sinh trung học phổ thông, 6.342 học viên giáo dục thường xuyên - là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

Trong đó:

- Khu vực phía Đông tỉnh có 622 trường học, trong đó: 208 trường mầm non, 205 trường tiểu học, 141 trường Trung học cơ sở, 56 trường trung học phổ thông và 12 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Tại thời điểm hiện nay, số cán bộ quản lý, giáo viên là 17.384 người, trong đó: mầm non là 4.804 người, tiểu học là 4.754 người, trung học cơ sở là 4.927 người, trung học phổ thông là 2.675 người, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là 224 người. Hiện có 341.719 học sinh, học viên các cấp học, trong đó: 62.380 trẻ em đi học mầm non, 122.588 học sinh tiểu học, 96.020 học sinh trung học cơ sở, 56.152 học sinh trung học phổ thông, 4.579 học sinh giáo dục thường xuyên là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

- Khu vực phía Tây tỉnh có 768 trường học, trong đó: 267 trường mầm non, 202 trường tiểu học, 234 trường Trung học cơ sở; 52 trường trung học phổ thông; 13

trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Tại thời điểm hiện nay, số cán bộ quản lý, giáo viên là 20.854 người, trong đó: mầm non là 5.351 người, tiểu học là 7.831 người, trung học cơ sở là 5.181 người, trung học phổ thông là 2.382 người, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là 109 người. Hiện có 424.929 học sinh, học viên các cấp học, trong đó: 85.141 trẻ em đi học mầm non, 169.343 học sinh tiểu học, 115.845 học sinh trung học cơ sở, 52.837 học sinh trung học phổ thông, 1.763 học viên giáo dục thường xuyên là các đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

3.8.7. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh gồm có hệ thống trạm quan trắc của ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia và mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng (cho công tác phòng chống thiên tai, quản lý công trình thủy lợi, thủy điện).

a) Hệ thống trạm quan trắc ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia đang vận hành trên địa bàn tỉnh gồm:

- Trạm khí tượng, thủy văn, ra đa thời tiết: 07 trạm khí tượng, 07 trạm thủy văn, 01 trạm hải văn và môi trường Quy Nhơn, 02 trạm Ra đa thời tiết (Quy Nhơn và Pleiku);
- Trạm đo gió trên cao: 02 trạm (Pleiku và Quy Nhơn);
- Trạm khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước tự động: 07 trạm khí tượng, 05 trạm thủy văn, 01 trạm tài nguyên nước Ia Đăng;
- Trạm đo mưa tự động: 45 trạm;
- Trạm đo bức xạ tự động: 01 trạm Pleiku;
- Trạm đo gió tự động: 01 trạm Pleiku;
- Trạm môi trường tự động: 01 trạm môi trường Pleiku;
- Trạm định vị đồng sét: 02 trạm (Pleiku và Quy Nhơn);
- Trạm quan trắc môi trường nước: 03 trạm.

b) Mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa chuyên dùng phòng, chống thiên tai, vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện, gồm:

- Trạm đo tốc độ gió, hướng gió, đo khí áp, đo nhiệt độ: 05 trạm được lắp đặt dọc theo đường bờ biển từ phường Tam Quan Bắc đến phường Quy Nhơn;
- Trạm đo mực nước tự động trên các sông: 15 trạm;
- Tháp cảnh báo lũ thông minh tại các khu dân cư: 10 trạm (đo mực nước lũ);
- Trạm đo mưa tự động: 159 trạm;

Phần mềm “Hệ thống quan trắc tự động mực nước - lượng mưa chuyên dùng tỉnh Gia Lai (trực tuyến tại website <https://quantrac.pcttgialai.gov.vn>) do Văn phòng Thường trực Phòng chống thiên tai tỉnh quản lý vận hành, đã tích hợp dữ liệu của các trạm đo mực nước tự động, trạm tháp cảnh báo lũ thông minh, trạm đo mưa tự động. Ngoài ra, trên Hệ thống đo mưa chuyên dùng Vrain (trực tuyến tại website <https://vrain.vn>) quản lý vận hành 100 trạm đo mưa tự động.

3.8.8. Hệ thống thông tin liên lạc và truyền tin cảnh báo thiên tai

- Hệ thống thông tin liên lạc: hiện nay, hệ thống thông tin di động đã bao phủ 100% các xã, phường trên địa bàn tỉnh; Mạng internet triển khai rộng khắp với công nghệ truyền dẫn quang, truy nhập internet tốc độ cao.

Trước và trong khi có thiên tai, các doanh nghiệp viễn thông luôn chủ động điều động các xe thu, phát sóng thông tin di động lưu động; Sẵn sàng chuyển vùng dịch vụ di động (roaming sóng di động) tại các khu vực ảnh hưởng; Hệ thống thông tin phòng chống thiên tai bảo đảm hoạt động thường xuyên, liên tục 24/7; Hệ thống thông tin liên lạc qua vệ tinh Inmarsat, máy liên lạc vô tuyến sóng ngắn Codan do các đơn vị viễn thông quản lý, vận hành luôn sẵn sàng phục vụ, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống; Công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ thường xuyên giữa Ban Chỉ huy của ngành Thông tin và Truyền thông với các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn bảo đảm các hoạt động thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai từ cấp tỉnh đến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn thông tin liên lạc trong quá trình phòng chống thiên tai.

Báo và Phát thanh Truyền hình Gia Lai, Đài truyền thanh cơ sở thực hiện tốt công tác phổ biến các kiến thức về tình hình diễn biến thiên tai bất thường, biến đổi khí hậu để tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và TKCN đến người dân; phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, gương điển hình trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp qua fax, email, điện thoại cố định, di động, Zalo...; hệ thống liên lạc tàu cá qua sóng radio của Đài Thông tin duyên hải Quy Nhơn và Trạm bờ Quy Nhơn (Chi cục Thủy sản); hệ thống phát thanh - truyền hình của Báo và Phát thanh Truyền hình Gia Lai và các địa phương, các kênh thông tin báo chí.

Thông tin thiên tai thường xuyên cập nhật trên website Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về Phòng, chống thiên tai tỉnh <https://pcttgialai.gov.vn> và kênh Zalo OA Phòng chống thiên tai tỉnh.

3.8.9. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng

Các nhà tránh trú thiên tai cộng đồng trên địa bàn các xã chủ yếu là các nhà văn hóa. Nhìn chung các nhà văn hóa được xây dựng kiên cố, đảm bảo sơ tán cho nhân dân khi thiên tai xảy ra. Ngoài ra còn sử dụng trụ sở các cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế, cơ sở tôn giáo làm nơi tránh trú khi xảy ra thiên tai. Tuy nhiên số lượng nhà tránh trú thiên tai cộng đồng tại một số khu vực vẫn chưa đảm bảo, nhất là tại các xã miền núi, nơi dân cư sống không tập trung.

3.8.10. Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hiện trạng khai thác, nuôi trồng thủy hải sản

Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu hàng: Trước 24 giờ khi bão đổ bộ, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn tổ chức sắp xếp các khu neo đậu phù hợp cho từng loại tàu, cấp tàu phù hợp đồng thời yêu cầu tổ chức trực canh và đợi lệnh điều động của Cảng vụ (nếu có).

Bảng 3-3: Khu neo đậu tránh bão tàu hàng

TT	Loại tàu	Thời gian điều động	Trọng tải	Vị trí neo tránh bão
1	Hàng khô, hàng lỏng, VR-SB, tàu công trình	24h trước khi bão đổ bộ	<3000 DWT	Khu neo đầm Thị Nại (chỉ có 30 điểm neo)
2	Hàng khô	24h trước khi bão đổ bộ	>3000 DWT	Điều động tàu đi tránh bão ở khu vực không bị ảnh hưởng trên đường đi của bão

Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Có 03 khu neo đậu tránh trú bão: Khu vực Đầm Thị Nại, khu vực đầm Đề Gi và khu vực Tam Quan².

Bảng 3-4: Danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

TT	Khu neo đậu tránh trú bão	Địa điểm	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất vào neo đậu (m)
1	Đầm Thị Nại	Phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Đông, xã Tuy Phước Đông	Vùng	2.000	40

² Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

<i>TT</i>	<i>Khu neo đậu tránh trú bão</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Cấp khu neo đậu</i>	<i>Quy mô sức chứa (chiếc)</i>	<i>Chiều dài tàu cá lớn nhất vào neo đậu (m)</i>
2	<i>Đầm Đề Gi</i>	<i>Xã Đề Gi, xã An Lương</i>	<i>Vùng</i>	2.000	35
3	<i>Tam Quan</i>	<i>Phường Hoài Nhơn Bắc</i>	<i>Vùng</i>	1.200	35

Gia Lai hiện có 5.766 tàu cá đăng ký khai thác thủy sản với khoảng 39.000 thuyền viên; trong đó có 1.802 chiếc có chiều dài từ 6 m đến dưới 12 m (chiếm 31,25%). 805 chiếc có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m (chiếm 13,96%) và 3.159 chiếc có chiều dài từ 15m trở lên (chiếm 54,79%) tập trung khai thác bằng các nghề chủ lực: Nghề câu 2.257 chiếc, nghề lưới vây 1.237 chiếc, nghề mảnh chụp 287 chiếc, nghề lưới rê 761 chiếc, nghề lưới kéo 260 chiếc và nghề khác 964 chiếc. Toàn tỉnh có khoảng 2.530 tàu khai thác cá ngừ, trong đó khoảng 1.421 tàu câu cá ngừ và khoảng 1.109 tàu vây cá ngừ thường xuyên hoạt động khai thác ở ngư trường khơi miền Trung, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản cả tỉnh đến nay khoảng 2.961,3 ha; nuôi cá nước ngọt với 480 lồng; nuôi cá biển và tôm hùm với 1.180 lồng (tương đương so với cùng kỳ năm 2025). Trong Quý I: Diện tích nuôi cá quảng canh hồ chứa và nuôi ao toàn tỉnh đã thả nuôi khoảng 1.650 ha; nuôi lồng bè hồ chứa khoảng 480 lồng; Nuôi trồng thủy sản nước mặn: Nuôi tôm hùm thương phẩm 390 lồng/4.200 m³; nuôi cá lồng biển 1.220 lồng/35.400 m³, đối tượng chính cá bóp, cá chẽm, cá hồng Mỹ, cá mú, cá chim vây vàng; Nuôi trồng thủy sản nước lợ: Diện tích nuôi tôm nước lợ trong toàn tỉnh hiện nay là 1.311,3 ha. Sản lượng nuôi trồng quý 1 ước đạt 1.550 tấn, sản lượng tôm nước lợ ước đạt 434 tấn, sản lượng cá ước đạt 1.016,8 tấn, thủy sản khác 99 tấn. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai có các hình thức nuôi trồng thủy sản có khả năng bị ảnh hưởng bởi mùa mưa lũ là nuôi tôm (ở vùng ven đầm và ven biển), nuôi cá lồng biển và trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện và nuôi cá ao.

Bảng 3-5: Số liệu tàu thuyền tỉnh Gia Lai đánh bắt hải sản trên biển

<i>Tổng số tàu</i>	<i>Tổng số người</i>	<i>Ven bờ (số tàu/ người)</i>	<i>Vùng lộng (số tàu/ người)</i>	<i>Vùng khơi (số tàu/ người)</i>	<i>Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)</i>	<i>Ngư trường đánh bắt chính</i>
5.766	39.000	1.802/4.100	805/4.985	3.159/29.915	3.154	<i>Hoàng sa; giữa Hoàng Sa -</i>

						<i>Trưởng Sa; Trưởng Sa</i>
--	--	--	--	--	--	---------------------------------

3.9. Đánh giá thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong các chương trình, dự án, kế hoạch của ngành, phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế xã hội, trong những năm qua Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai đã hướng dẫn các cấp, các ngành thực hiện các nội dung lồng ghép trên các lĩnh vực sau:

3.9.1. Lồng ghép PCTT vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội

Trong giai đoạn 2021-2025 tỉnh đã tập trung nguồn lực thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác phòng chống thiên tai như: đầu tư xây dựng mới, sửa chữa các công trình hồ chứa, đập dâng, kè chống sạt lở bờ biển, bờ sông, quy hoạch sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai đặc biệt khó khăn.

3.9.2. Lồng ghép PCTT vào kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực

3.9.2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Đã triển khai chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những khu vực thiếu nguồn nước tưới và hướng dẫn cho nông dân các biện pháp tưới tiết kiệm để tiết kiệm nguồn nước. Chuyển mục đích sử dụng đất từ trồng trọt sang nuôi trồng thủy sản ở những khu vực thường xuyên bị xâm nhập mặn.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch cho nhân dân. Triển khai các dự án kiên cố hóa kênh mương.

Đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tái tạo thảm phủ, giảm cường độ của các loại hình thiên tai như sạt lở đất, lũ, ngập lụt.

3.9.2.2. Lĩnh vực quy hoạch, xây dựng

- Đã tiến hành quy hoạch và đầu tư xây dựng 02 dự án lớn, mang tính trọng điểm (Dự án Khu dân cư làng T6, Dự án ổn định dân cư tập trung làng O2) và thực hiện bố trí, di dời ổn định cho 541 hộ dân vùng thiên tai và miền núi theo tinh thần Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh về việc Ban hành chương trình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực phía Đông tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Đến nay đã có 6.805 hộ thực hiện di dời chỗ ở và 40 hộ di dời chính trang tại chỗ.

- Cũng trong giai đoạn này, khu vực phía Tây tỉnh đã phê duyệt triển khai 11 dự án quy hoạch, sắp xếp lại khu dân cư nhằm di dời người dân khỏi vùng có nguy cơ thiên tai và đặc biệt khó khăn, cụ thể: 04 dự án đã có quyết định đầu tư nằm tại các Ia Grai, Kbang, Phú Thiện, và Đức Cơ; 04 dự án hoàn thành thẩm định nghiên cứu khả thi triển khai tại Krông Pa, Mang Yang, Ia Pa, và Chư Prông; 03 dự án trong bước lập quy hoạch chi tiết nằm tại Đak Đoa, Chư Păh, và Chư Prông.

Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình các công trình xây dựng đảm bảo an toàn trong thiên tai.

3.9.2.3. Lĩnh vực giao thông

Mở rộng, nâng cấp hệ thống giao thông, từ quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến ĐX, các trục đường giao thông nông thôn, vừa đảm bảo an toàn giao thông, vừa đảm bảo cho công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

Khôi thông dòng chảy sông suối, các cửa sông và thực hiện cấm mốc hành lang thoát lũ.

Xây dựng hệ thống biển cảnh báo tại các khu vực trọng yếu thường xuyên xảy ra thiên tai như lũ quét, sạt lở đất, khu vực thấp trũng để người dân phòng tránh thiên tai.

3.9.2.4. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Xây dựng mạng lưới quan trắc thủy văn chuyên dùng phục vụ công tác phòng chống thiên tai; tổ chức cấm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa, sông, suối; lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch sử dụng đất tỉnh Gia Lai.

3.9.2.5. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Quan tâm đầu tư xây dựng kiên cố, sửa chữa nâng cấp các trường học, vừa đảm bảo an toàn cho học sinh, vừa đảm bảo là nơi sơ tán an toàn cho nhân dân khi có thiên tai xảy ra.

Lồng ghép, tích hợp các nội dung về phòng chống thiên tai trong chương trình phổ thông để tuyên truyền, giáo dục học sinh cách nhận diện, phòng, chống thiên tai.

3.9.2.6. Lĩnh vực lao động - thương binh - xã hội

Thực hiện các chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách, xóa nhà tạm cho các hộ nghèo, khó khăn, tàn tật.

3.9.2.7. Lĩnh vực y tế

Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp mở rộng một số khoa phòng các bệnh viện, trung tâm y tế, cơ bản đáp ứng nhu cầu công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

3.9.2.8. Lĩnh vực khoa học công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức thông báo các tổ chức, cá nhân về định hướng đăng ký, đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm đối với các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào quản lý phòng, chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu; nghiên cứu, phát triển giống cây trồng có khả năng chịu hạn, ứng ngập tốt hơn nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Qua gần 5 năm thực hiện lồng ghép PCTT vào kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2025, công tác phòng, chống giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực, từ bị động ứng phó chuyển sang chủ động phòng ngừa, năng lực phòng chống thiên tai được nâng lên, giảm nhiều yếu tố rủi ro thiên tai đến cộng đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

3.10. Đánh giá về công tác phục hồi, tái thiết

3.10.1. Khái quát chung

Giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh Gia Lai chịu tác động của nhiều loại hình thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, đông lạnh, sét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển và tai nạn tàu thuyền trên biển. Thiệt hại tập trung vào sản xuất nông nghiệp, nhà ở, giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, dê kè, trường học, trạm y tế, công trình công cộng và đời sống dân sinh.

3.10.2. Kết quả huy động, bố trí kinh phí

Tỉnh Gia Lai đã huy động, bố trí nguồn lực từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh, Quỹ cứu trợ tỉnh và các nguồn hợp pháp khác để khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ khôi phục sản xuất, sửa chữa hạ tầng, nhà ở, nước sinh hoạt và các công trình thiết yếu.

Đến hết 31/12/2025, tỉnh đã chi tổng kinh phí 1.587,458 tỷ đồng để kịp thời phòng chống và khắc phục thiệt hại do thiên tai. Trong đó: Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ: 830 tỷ đồng; Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh, Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh và Quỹ dự trữ tài chính: 587,458 tỷ đồng; Nguồn xã hội hóa và hỗ trợ của các địa

phương: 170 tỷ đồng. Nguồn kinh phí nêu trên đã được hỗ trợ đến người dân để hỗ trợ thiệt hại về nhà ở và ổn định đời sống của Nhân dân là 350,017 tỷ đồng.

3.10.3. Nội dung đã đạt được trong khắc phục, phục hồi, tái thiết

a. Đối với khu vực phía Tây tỉnh

- Hệ thống giao thông bị ảnh hưởng được khắc phục tạm, bảo đảm giao thông, thông tuyến; đồng thời cấm biển cảnh báo tại các khu vực nguy hiểm, điểm sạt lở chưa được khắc phục để người dân phòng tránh.

- Nhà ở bị hư hỏng, tốc mái được triển khai khắc phục theo phương châm “4 tại chỗ”, góp phần sớm ổn định đời sống người dân.

- Các công trình nước sinh hoạt được khắc phục tạm, bảo đảm nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất; hệ thống lưới điện được khắc phục sau thiên tai.

- Công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh sau bão, lũ được triển khai: chuẩn bị thuốc, vật tư y tế; hướng dẫn vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực chăn nuôi, thu gom, xử lý xác động vật chết nếu có.

- Trong cứu hộ, cứu nạn, các lực lượng đã hướng dẫn, giải cứu người mắc kẹt, tìm kiếm nạn nhân đuối nước, huy động lực lượng tại chỗ để hạn chế thiệt hại và hỗ trợ người dân ổn định đời sống.

- Bước đầu lồng ghép phục hồi sau thiên tai với nâng cao năng lực phòng ngừa: kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, tăng cường truyền thông, tập huấn, diễn tập và đầu tư, củng cố một số hạ tầng phục vụ phòng chống thiên tai.

b. Đối với khu vực phía Đông tỉnh

- Ổn định dân sinh: tổ chức sơ tán, bố trí chỗ ở tạm, thăm hỏi gia đình bị thiệt hại, cấp phát gạo, lương thực, hàng hóa, nhu yếu phẩm và huy động nguồn xã hội hóa hỗ trợ người dân vùng ngập lũ, sạt lở.

- Hỗ trợ nhà ở: hỗ trợ hộ gia đình xây cất lại nhà ở, tu sửa nhà hư hỏng, hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo và các hộ bị ảnh hưởng nặng sau mưa lũ, sạt lở.

- Khôi phục sản xuất nông nghiệp: hỗ trợ giống, hỗ trợ thiệt hại lúa, hoa màu, triển khai tiêu úng, thu hoạch lúa bị đổ ngã, tạm ngừng gieo sạ khi có nguy cơ ngập úng để giảm thiệt hại.

- Khắc phục hạ tầng: sửa chữa, tu bổ đê kè, kênh tiêu, kênh tưới, cầu, đường giao thông, công trình cấp nước sinh hoạt, hạ tầng vùng sạt lở và các công trình thiết yếu phục vụ dân sinh.

- Cứu hộ, cứu nạn trên biển: huy động lực lượng Biên phòng, tàu cá, ca nô, ô tô, xe máy và lực lượng vũ trang trực vớt tàu thuyền, cứu hộ, lai dắt, hỗ trợ ngư dân bị nạn.

- Phục hồi tái thiết gắn với thích ứng lâu dài: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa, kiên cố đê kè, đầu tư khu tái định cư, trường học kết hợp nơi tránh trú bão lũ, mở rộng cầu, nâng cấp tuyến đường và rà soát khu dân cư xung yếu.

3.10.4. Kết luận

Công tác huy động và triển khai hoạt động khắc phục hậu quả, phục hồi tái thiết sau thiên tai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020 - 2025 đã được triển khai kịp thời, toàn diện trên cả phương diện dân sinh, sản xuất, hạ tầng thiết yếu, cứu hộ cứu nạn và vệ sinh môi trường sau thiên tai. Các địa phương đã chủ động thực hiện phương châm “4 tại chỗ”, đồng thời huy động ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, Quỹ phòng, chống thiên tai, Quỹ cứu trợ, lực lượng vũ trang, lực lượng xung kích cơ sở, cộng đồng và các nguồn xã hội hóa.

3.11. Hiện trạng công tác chuyển đổi số

3.11.1. Về công tác hoàn thiện thể chế số

- 100% các sở, ngành, địa phương đã hoàn thành việc xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong chương trình công tác hằng năm;

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC liên thông trong các lĩnh vực (Khoa học và Công nghệ, An toàn bức xạ, Viễn thông...) đáp ứng theo quy định Luật Giao dịch điện tử.

3.11.2. Hạ tầng số

- Phủ sóng di động và băng rộng di động đạt 100% tại trung tâm xã/phường và 99,9% tại thôn/làng. Triển khai 734 trạm 5G, đạt tỷ lệ phủ sóng 91% khu vực có dân cư;

- Kết nối 02 tuyến cáp quang biển quốc tế (ADC và SJC2) đảm bảo chất lượng kết nối Internet;

- Trung tâm tích hợp dữ liệu vận hành ổn định với 40 máy chủ vật lý, trên 280 máy chủ ảo hóa;

- 100% cơ quan nhà nước kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) cấp II và chuyển đổi sang IPv6.

3.11.3. Về công tác bồi dưỡng, phát triển nhân lực

- Đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho hơn 15.760 lượt cán bộ, công chức, viên chức;
- Triển khai hiệu quả mô hình “Bình dân học vụ số” và “Bình dân AI học vụ”, tập huấn kỹ năng số cho hơn 7.600 cán bộ và 10.500 lượt học sinh, đoàn viên thanh niên;
- Thành lập và duy trì hoạt động của 1.777 Tổ Công nghệ số cộng đồng với 7.291 thành viên để hướng dẫn người dân;
- Trường Đại học Quy Nhơn đang đào tạo khoảng 860 sinh viên các ngành công nghệ cao (AI, vi mạch, khoa học dữ liệu...).

3.11.4. Dữ liệu số

- Nền tảng LGSP của tỉnh đã kết nối thành công với 18 hệ thống/CSDL quốc gia và bộ ngành;
- Hoàn thành số hóa 100% tài liệu lưu trữ cấp huyện (hơn 1,1 triệu trang) và cấp xã (hơn 1,1 triệu trang);
- Thực hiện chiến dịch làm sạch CSDL quốc gia về đất đai, đối khớp dữ liệu cho hơn 2 triệu thửa đất;
- Ngành Y tế hoàn thành liên thông dữ liệu Giấy chứng sinh, Giấy báo tử, Giấy khám sức khỏe lái xe tại 100% cơ sở y tế.

3.11.5. An toàn thông tin mạng

- Triển khai bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp; hệ thống SOC kết nối chia sẻ dữ liệu với Bộ Công an;
- Triển khai các thiết bị tường lửa thế hệ mới, chống tấn công DDoS tại Trung tâm tích hợp dữ liệu;
- Thành lập Đội ứng cứu khẩn cấp sự cố an toàn thông tin mạng và tổ chức diễn tập thực chiến;
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ; phát hiện và khắc phục 06 lỗ hổng bảo mật tại các website sở, ngành.

3.11.6. Chính quyền số

- Dịch vụ công trực tuyến: Cung cấp 100% TTHC dưới dạng dịch vụ công trực tuyến (2.193 DVC), trong đó có 1.081 DVC toàn trình. Thực hiện cắt giảm 1.478 TTHC.

- Quản trị điều hành: 100% văn bản gửi nhận điện tử được ký số. Triển khai Hệ thống Trợ lý ảo hỗ trợ người dân và cán bộ công chức. Vận hành hiệu quả các nền tảng: Sổ tay điện tử, Gia Lai Dashboard, Hệ thống thông tin cấp xã.

- Ứng dụng AI: Triển khai Trợ lý ảo (AI) hỗ trợ công việc cho 100% sở, ban, ngành và xã, phường. Ứng dụng AI trong giám sát giao thông, nhận diện đám đông tại IOC.

3.11.7. Kinh tế số và Xã hội số

- Kinh tế số: có 87,35% hộ kinh doanh kết nối hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Hỗ trợ 576 hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử. Thu hút các tập đoàn lớn (FPT, Tormem) đầu tư vào lĩnh vực AI, bán dẫn.

- Xã hội số: 100% trường học và cơ sở y tế triển khai thanh toán không dùng tiền mặt. Đã cấp hơn 28.500 chứng thư số cho tổ chức/cá nhân và cấp chữ ký số công cộng cho hơn 292.000 người dân. Tỷ lệ kích hoạt tài khoản VNeID đạt 76,52%.

- Triển khai mô hình ‘Chợ số - Nông thôn số’ và mô hình 4T cho tiểu thương.

3.11.8. Công tác tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số

- Các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số được lồng ghép trong các chiến dịch truyền thông và hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng.

- Chia sẻ và nhân rộng mô hình “Bình dân học vụ số” và “Bình dân AI học vụ”.

- Tổ chức hội thảo Trải nghiệm ứng dụng AI trong Quản trị điều hành cho hơn 300 doanh nghiệp.

- Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh đã phát sóng chuyên đề về khoa học công nghệ và chuyển đổi số định kỳ 12 số/12 tháng;

- Hệ thống thông tin nguồn đã kết nối đến hơn 3.600 cụm loa thông minh để tuyên truyền.

3.12. Bài học kinh nghiệm, khó khăn, vướng mắc

3.12.1. Bài học kinh nghiệm

Một là, phải đặt công tác phòng ngừa, chuẩn bị từ sớm, từ xa, từ cơ sở làm trọng tâm. Các địa phương cần thường xuyên rà soát, cập nhật phương án ứng phó thiên tai theo từng loại hình rủi ro; kiểm tra công tác chuẩn bị trước mùa mưa bão, mùa khô hạn; phân công rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành và từng thành viên Ban Chỉ huy; gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả triển khai phương án ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

Hai là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo phải quyết liệt, kịp thời và bám sát diễn biến thực tế. Kinh nghiệm cho thấy việc tổ chức kiểm tra hiện trường; chỉ đạo điều tiết hồ chứa, sơ tán dân, bảo đảm an toàn công trình và chủ động khắc phục ngay sau thiên tai là yếu tố quan trọng giúp giảm thiểu thiệt hại.

Ba là, nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo và truyền tải thông tin đến người dân là nhiệm vụ then chốt. Cần tiếp tục đầu tư trang thiết bị, phần mềm, hệ thống quan trắc, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin phòng chống thiên tai; tăng cường năng lực dự báo các hình thái thiên tai cực đoan như mưa lớn cục bộ, lũ quét, sạt lở đất, dông, lốc, sét, hạn hán; bảo đảm thông tin cảnh báo đến chính quyền cơ sở, cộng đồng, người dân vùng nguy cơ cao và tàu thuyền trên biển nhanh, rõ, dễ thực hiện.

Bốn là, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã và phương châm “4 tại chỗ” phải được củng cố thực chất. Các báo cáo đều cho thấy khi lực lượng cơ sở được kiện toàn, được tập huấn, có phương tiện, vật tư, nhu yếu phẩm và được phân công cụ thể thì việc ứng phó giờ đầu, hỗ trợ sơ tán dân, xử lý sự cố đê kè, hồ đập, giao thông, nhà ở, tìm kiếm cứu nạn và vệ sinh môi trường sau thiên tai đạt hiệu quả cao hơn.

Năm là, công tác khắc phục hậu quả phải triển khai ngay sau thiên tai, kết hợp giữa hỗ trợ trước mắt và tái thiết lâu dài. Các địa phương cần kiểm tra, thống kê thiệt hại kịp thời; lập danh sách hộ dân, hộ nông dân, ngư dân bị thiệt hại để hỗ trợ đúng đối tượng; khắc phục ban đầu hạ tầng thiết yếu, giao thông, thủy lợi, cấp nước, điện, trường học, nhà ở; đồng thời đề xuất đầu tư các công trình thủy lợi, đê kè, cấp nước sạch, tái định cư, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống cảnh báo để nâng cao khả năng chống chịu lâu dài.

Sáu là, truyền thông, giáo dục cộng đồng và lồng ghép phòng chống thiên tai vào trường học, sinh hoạt cộng đồng, xây dựng nông thôn mới cần được duy trì thường

xuyên. Đối với khu vực phía Tây, cần chú trọng hình thức tuyên truyền phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; đối với khu vực phía Đông tỉnh, cần tiếp tục nâng cao kỹ năng an toàn cho ngư dân, người dân vùng ven biển, vùng trũng thấp, khu vực sạt lở bờ sông, bờ biển và vùng miền núi.

3.12.2. Khó khăn, vướng mắc

a) Về công tác quản lý nhà nước, các vấn đề phát sinh mới khi vận hành tổ chức bộ máy sau khi sắp xếp

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy, mô hình Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp bước đầu được kiện toàn; tuy nhiên vẫn còn một số bất cập:

- Một số quy định giữa Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Phòng thủ dân sự còn chưa thống nhất về cơ quan chỉ đạo, điều hành và cơ chế phối hợp, dẫn đến lúng túng trong tổ chức thực hiện, nhất là trong việc xác định cơ quan chủ trì tham mưu và điều phối liên ngành tại địa phương.

- Chưa có quy định rõ ràng về mối quan hệ giữa cấp độ rủi ro thiên tai và cấp độ phòng thủ dân sự, gây khó khăn trong việc công bố cấp độ, huy động nguồn lực và tổ chức ứng phó trong thực tế.

- Cấp xã sau sắp xếp tăng quy mô địa bàn, trong khi nguồn nhân lực làm công tác phòng, chống thiên tai còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm, chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao. Chưa có chính sách đặc thù, chế độ đãi ngộ phù hợp đối với lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai, trong khi đây là lĩnh vực có tính chất nguy hiểm, áp lực cao.

b) Về công tác điều phối liên ngành trong phòng, chống thiên tai

- Công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong một số tình huống thiên tai còn chưa thật sự linh hoạt, đồng bộ; việc chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các ngành còn hạn chế.

- Việc huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân còn thiếu cơ chế cụ thể; chủ yếu mang tính vận động, chưa bền vững.

c) Các khó khăn, vướng mắc khác

- Thiếu các phương tiện cứu hộ chuyên dụng.

- Nhu cầu kinh phí xây dựng các công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai rất lớn; nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào hỗ

trợ Trung ương.

- Mặc dù đã triển khai chuyển đổi số, nhưng hệ thống dữ liệu chưa đồng bộ; thiếu nguồn lực đầu tư nâng cấp công nghệ hiện đại (AI, viễn thám, dự báo sâu).

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI

4.1. XÁC ĐỊNH LOẠI HÌNH THIÊN TAI THƯỜNG GẶP VÀ CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI

Tỉnh Gia Lai có địa hình trải dài từ vùng Tây Nguyên đến duyên hải Nam Trung Bộ, kết hợp giữa núi cao, cao nguyên, đồng bằng ven biển và vùng đầm ven biển. Sự đa dạng về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng dẫn đến nhiều loại hình thiên tai với tần suất và mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các khu vực.

Các loại hình thiên tai thường xuất hiện là áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, đông, sét, lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất,... Đặc biệt là loại hình thiên tai do bão, ATNĐ, lũ, mưa lớn, khô hạn xảy ra hàng năm gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của Nhân dân trong tỉnh.

- **Khu vực phía Đông:** Là vùng tập trung các rủi ro bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ lụt, ngập đô thị, lũ quét, sạt lở đất, xói lở bờ sông, bờ biển và nước dâng do bão. Lượng mưa năm từ 1.800 - 3.300 mm, bình quân 2.200mm (ở khu vực miền núi giáp tỉnh Quảng Ngãi có lượng mưa đạt 3.300mm, mưa giảm dần từ Bắc đến Nam). Do mùa mưa ngắn (tháng 9-12), cường độ mưa lớn làm gia tăng nhanh nguy cơ lũ, ngập và sạt lở. Khu vực ven biển, cửa sông còn chịu tác động của sóng lớn, nước dâng và nguy cơ mất an toàn tàu thuyền.

- **Khu vực phía Tây:** Nổi bật với các rủi ro hạn hán, thiếu nước, suy giảm nguồn nước mặt và nước dưới đất, nắng nóng và cháy rừng. Lượng mưa trong thời kỳ mùa mưa (tháng 5-10) chiếm trên dưới 90% tổng lượng mưa năm, tạo sự chênh lệch lớn về nguồn nước giữa hai mùa và nguy cơ thiếu nước kéo dài. Bên cạnh đó, các khu vực miền núi, địa hình dốc và dọc sông suối vẫn tiềm ẩn lũ quét, sạt lở đất khi xuất hiện mưa lớn cục bộ.

4.1.1. Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

Thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12. Khu vực phía Đông tỉnh trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khu vực phía Tây tỉnh ít bị ảnh hưởng trực tiếp của bão, ATNĐ tuy nhiên thường bị tác động hoàn lưu sau bão gây mưa lớn kéo dài, gây sạt lở đất, lũ quét. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12. Theo phân vùng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bão đổ bộ vào khu vực phía Đông tỉnh có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày. Hướng gió mạnh ở phía Bắc tỉnh chủ yếu là Bắc đến Tây Bắc; phía Nam tỉnh hướng Tây, Bắc và Tây Bắc. Gió mạnh thường xuất hiện tại vị trí bão đổ bộ không có địa hình

che chắn; tại khe núi, thung lũng gió cũng mạnh hơn. Khi đổ bộ vào đất liền, bão thường gây mưa từ 200 - 300 mm trong 2 - 3 ngày; bán kính 100 - 200 km; phía Đông Bắc tỉnh thường mưa nhiều hơn. Khi kết hợp với không khí lạnh, diện mưa sẽ mở rộng, thời gian mưa tới 5 - 6 ngày, lượng mưa có thể lên tới 700mm. Đặc biệt, nơi có địa hình đón gió bão thường có mưa rất lớn.

4.1.2. Mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét và sạt lở

4.1.2.1. Mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét

- **Khu vực phía Đông tỉnh:** Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 đến 4 đợt lũ. Năm nhiều nhất có 8 đợt lũ (1999), năm ít nhất có 2 trận lũ (2004). Lũ lụt phổ biến nhất là lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 - 3 ngày có đợt lên đến 5 ngày. Tổng lượng mưa từ 200 - 300 mm, có đợt lên đến 400 - 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 - 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 - 450 mm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy cả năm. Thời kỳ đầu mùa lũ với lượng mưa trung bình trên lưu vực xấp xỉ 50 mm, làm mực nước trên các sông dao động tăng hoặc có lũ nhỏ. Lũ ở mức báo động I - II xuất hiện khi trên lưu vực có lượng mưa từ 100 - 150 mm; lượng mưa trên lưu vực từ 150 - 250 mm, mực nước các sông ở hạ lưu xấp xỉ hoặc vượt báo động III. Qua số liệu thống kê nhiều trận lũ trong nhiều năm, lượng mưa gây lũ trung bình thường từ 130 - 200 mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm. Ngoài ra, trong năm tỉnh thường có lũ tiểu mãn xuất hiện vào cuối tháng 5; lũ sớm xuất hiện vào tháng 9 và lũ muộn xuất hiện vào tháng 12.

Từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm là thời kỳ mưa lũ chính vụ, mưa lớn tập trung từ tháng 10 đến tháng 12. Có 03 loại hình thái thời tiết gây mưa lũ trên địa bàn tỉnh, đó là:

- Khi có bão, ATNĐ đổ bộ vào đất liền hoặc ảnh hưởng trực tiếp như di chuyển dọc theo bờ biển, hoặc đổ bộ vào phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, phía Bắc tỉnh Đắc Lắc, kèm với mưa lớn trước và sau bão, ATNĐ.

- Khi có gió mùa Đông - Bắc cường độ mạnh tràn về kết hợp với hoàn lưu của bão, ATNĐ. Đây là hình thái thời tiết có xu thế gây mưa rất to, lũ lớn trên đất liền.

- Khi dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở phía Nam Biển Đông, đồng thời ở phía Bắc có gió mùa hoặc tín phong Đông Bắc hoạt động và di chuyển xuống phía Nam. Hình thái thời tiết này thường gây ra mưa lớn, kéo dài nhiều ngày.

Các cơn lũ lớn điển hình năm 1999, 2007, 2009, 2011, 2013, 2017, 2020 trên địa bàn tỉnh đều do các hình thái kết hợp nêu trên gây ra.

Năm 2009, 2013, 2016, 2020, 2021 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội. Thiệt hại do lũ và lũ quét làm cho 117 người chết, 107 người bị thương, nhiều cơ sở hạ tầng bị hư hại, tổng thiệt hại kinh tế lên đến 6.704 tỷ đồng. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của mưa có cường suất cao, lũ quét có khả năng xuất hiện ngày càng nhiều với mức độ khác nhau. Lũ quét thường phát sinh bất ngờ, xảy ra trong phạm vi hẹp nhưng sức tàn phá lớn và gây ra những tổn thương nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân ở khu vực ven các sông, suối.

- Khu vực phía Tây tỉnh: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 nhưng tới tháng 7, tháng 8 mùa lũ mới bắt đầu, có thể nhận định tổng quát như sau:

Hàng năm lũ thường xuyên xuất hiện nhiều nhất vào tháng 8, 9 ở vùng Trung tâm phía Tây tỉnh, vào tháng 10, tháng 11 ở vùng Đông, Đông Nam phía Tây tỉnh.

Lũ sớm: Thời gian xuất hiện lũ sớm ở vùng phía Tây Trường Sơn trên các sông vừa và nhỏ vào tháng 5, tháng 6 do gió mùa Tây Nam gây mưa sinh ra. Lũ đầu mùa phổ biến có biên độ từ 1,0 - 3,0 m; cá biệt lớn hơn 3,0 m trên các sông suối nhỏ có diện tích lưu vực < 100 km².

Lũ muộn: Lũ xuất hiện vào tháng 11 ở vùng Tây Trường Sơn và tháng 12 ở vùng Đông Trường Sơn gọi là lũ muộn. Lũ muộn là lũ vừa và nhỏ, với biên độ lũ phổ biến từ 1,50 - 2,50 m, cá biệt lớn hơn 2,5 m.

Lũ chính mùa: Lũ xuất hiện vào tháng 8, tháng 9 ở vùng Tây Trường Sơn; vào tháng 10, tháng 11 ở Đông Trường Sơn là lũ chính mùa. Lũ chính mùa thường là lũ lớn và đặc biệt lớn hoặc lũ lớn nhất trong năm, có đỉnh lũ, lưu lượng đỉnh lũ, cường suất lũ, thời gian lũ đều rất lớn và thường là lũ kép.

Lũ chính vụ trên sông Sê San bị chi phối của lũ trên sông Đăk Bla có chế độ lũ lưỡng tính vì vùng thượng lưu chịu sự ảnh hưởng rõ nét của chế độ mưa Đông Trường Sơn và lũ trên nhánh sông Ayun cũng có tính riêng do sự giao thoa của hai vùng khí hậu.

4.1.2.2. Sạt lở

Khi có tác động của bão mạnh, mưa lớn kéo dài, lũ lụt xảy ra sạt lở đất, đá tại các khu vực đồi núi, trung du, sạt lở bờ sông, suối gây chia cắt giao thông, ảnh hưởng công trình đê, kè, cầu cống.

Trong những năm gần đây, sạt lở đất, đá xảy ra phổ biến trong tỉnh. Như vào đầu tháng 11/2021 đã xảy ra đợt mưa lớn diện rộng ở khu vực phía Đông tỉnh, lượng mưa trung bình 652 mm. Trên các vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển đã sạt lở đất, đá nghiêm trọng.

Các vụ sạt lở đất, đá tại 08 địa phương: Vùng núi xảy ra tại xã An Vinh, xã Canh Liên; vùng trung du tại xã Bình Phú (tại xã Bình Tường trước đây), xã Vạn Đức (xã Ân Thạnh trước đây). Vùng đồng bằng ven biển tại Hoài Nhơn Đông, Phù Mỹ Đông, vùng núi Cẩm, vùng núi Đèo Chánh Oai, Đèo Tân Thanh - xã Cát Tiến, vùng núi Gành - xã Đề Gi và Núi Bà Hỏa - phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam.

4.1.3. Hạn hán và xâm nhập mặn

- Khu vực phía Đông tỉnh: Đối với các địa phương hạ lưu La Tinh ven biển, khi xảy ra khô hạn có hiện tượng xuất hiện xâm nhập mặn, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Khô hạn xảy ra khi tháng 1 – 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 - 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 - 1993, 1998, 2014 - 2020, hạn hán liên tục xảy ra.

- Khu vực phía Tây tỉnh: Do thiếu hụt lượng mưa và độ ẩm, khu vực phía Tây tỉnh hạn hán có thể xảy ra vào tháng 2 đến tháng 4 (vụ Đông Xuân). Vụ Mùa ở các địa phương Ia Pa, Krông Pa thường xuyên xảy ra hạn hán nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

4.1.4. Khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai

4.1.4.1. Đối với bão, áp thấp nhiệt đới

- Vùng bị ảnh hưởng gió bão:

Bảng 4-1. Vùng có nguy cơ ảnh hưởng của gió bão

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
1	Phường Quy Nhơn	69	Xã Ia Phí
2	Phường Quy Nhơn Đông	70	Xã Chư Prông
3	Phường Quy Nhơn Tây	71	Xã Bàu Cạn
4	Phường Quy Nhơn Nam	72	Xã Ia Boòng
5	Phường Quy Nhơn Bắc	73	Xã Ia Lâu
6	Xã Nhơn Châu	74	Xã Ia Pia

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
7	Phường Bình Định	75	Xã Ia Tôr
8	Phường An Nhơn	76	Xã Ia Mơr
9	Phường An Nhơn Đông	77	Xã Ia Puch
10	Phường An Nhơn Nam	78	Xã Chư Sê
11	Phường An Nhơn Bắc	79	Xã Bờ Ngoong
12	Xã An Nhơn Tây	80	Xã Ia Ko
13	Phường Bồng Sơn	81	Xã Albá
14	Phường Hoài Nhơn	82	Xã Chư Puh
15	Phường Tam Quan	83	Xã Ia Le
16	Phường Hoài Nhơn Đông	84	Xã Ia Hrí
17	Phường Hoài Nhơn Tây	85	Phường An Khê
18	Phường Hoài Nhơn Nam	86	Phường An Bình
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	87	Xã Cửu An
20	Xã Phù Cát	88	Xã Đăk Pơ
21	Xã Xuân An	89	Xã Ya Hội
22	Xã Ngô Mây	90	Xã Kbang
23	Xã Cát Tiến	91	Xã Kông Bờ La
24	Xã Đề Gi	92	Xã Tơ Tung
25	Xã Hòa Hội	93	Xã Sơn Lang
26	Xã Hội Sơn	94	Xã Đăk Rong
27	Xã Phù Mỹ	95	Xã Krong
28	Xã An Lương	96	Xã Kông Chro
29	Xã Bình Dương	97	Xã Ya Ma
30	Xã Phù Mỹ Đông	98	Xã Chư Krey
31	Xã Phù Mỹ Tây	99	Xã Sró
32	Xã Phù Mỹ Nam	100	Xã Đăk Song
33	Xã Phù Mỹ Bắc	101	Xã Chợ GLong
34	Xã Tuy Phước	102	Phường AyunPa

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
35	Xã Tuy Phước Đông	103	Xã Ia Rbol
36	Xã Tuy Phước Tây	104	Xã Ia Sao
37	Xã Tuy Phước Bắc	105	Xã Phú Thiện
38	Xã Tây Sơn	106	Xã Chư A Thai
39	Xã Bình Khê	107	Xã Ia Hiao
40	Xã Bình Phú	108	Xã Pờ Tó
41	Xã Bình Hiệp	109	Xã Ia Pa
42	Xã Bình An	110	Xã Ia Tul
43	Xã Hoài Ân	111	Xã Phú Túc
44	Xã Ân Tường	112	Xã Ia Dreh
45	Xã Kim Sơn	113	Xã Ia Rsai
46	Xã Vạn Đức	114	Xã Uar
47	Xã Ân Hảo	115	Xã Đak Đoa
48	Xã Vân Canh	116	Xã Kon Gang
49	Xã Canh Vinh	117	Xã Ia Bằng
50	Xã Canh Liên	118	Xã KDang
51	Xã Vĩnh Thạnh	119	Xã Đak Somei
52	Xã Vĩnh Thịnh	120	Xã Mang Yang
53	Xã Vĩnh Quang	121	Xã Lơ Pang
54	Xã Vĩnh Sơn	122	Xã Kon Chiêng
55	Xã An Hòa	123	Xã Hra
56	Xã An Lão	124	Xã Ayun
57	Xã An Vinh	125	Xã Ia Grai
58	Xã An Toàn	126	Xã Ia Krái
59	Phường Pleiku	127	Xã Ia Hrun
60	Phường Hội Phú	128	Xã Ia Chía
61	Phường Thống Nhất	129	Xã Ia O
62	Phường Diên Hồng	130	Xã Đức Cơ

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
63	Phường An Phú	131	Xã Ia Dok
64	Xã Biển Hồ	132	Xã Ia Krêl
65	Xã Gào	133	Xã Ia Dom
66	Xã Ya Ly	134	Xã Ia Nan
67	Xã Chư Păh	135	Xã Ia Pnôn
68	Xã Ia Khuol		
Tổng cộng: 135 xã, phường			

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

- Vùng bị ảnh hưởng do nước biển dâng do bão:

Bảng 4-2. Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do nước biển dâng do bão

TT	Xã, phường bị ảnh hưởng	TT	Xã, phường bị ảnh hưởng
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	9	Xã Cát Tiến
2	Phường Hoài Nhơn	10	Xã Ngô Mỹ
3	Phường Hoài Nhơn Đông	11	Phường Quy Nhơn Đông
4	Hoài Nhơn Đông	12	Phường Quy Nhơn
5	Xã Phù Mỹ Bắc	13	Phường Quy Nhơn Nam
6	Xã Phù Mỹ Đông	14	Xã Nhơn Châu
7	Xã An Lương	15	Xã Tuy Phước
8	Xã Đề Gi	16	Xã Tuy Phước Đông
Tổng cộng: 16 xã, phường			

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

4.1.4.2. Đối với lũ, ngập lụt

Bảng 4-3. Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do lũ, ngập lụt

TT	Khu vực	Số xã	Xã, phường ảnh hưởng
1	Phía Đông tỉnh (51)	4	Phường Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc.
		6	Phường Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Bắc, An Nhơn Nam, An Nhơn Tây
		7	Phường Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn

			Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc
		7	Xã Phù Cát, Xuân An, Ngô Mỹ, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Hội Sơn
		6	Xã Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc
		4	Xã Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc
		2	Xã Vân Canh, Canh Vinh
		3	Xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn
		5	Xã Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo
2	Phía Tây tỉnh (45)	2	Xã An Hòa,
		5	Xã Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An
		3	Xã Ia Krái, xã Ia O, xã Ia Grai
		3	Phường An Bình, xã Đak Pơ, xã Ya Hội
		4	Xã Ia Lâu, xã Chư Prông, xã Ia Boòng, xã Ia Púch
		2	Xã Ia Tul, xã Ia Pa
		2	Xã AlBá; xã Chư Sê
		3	Xã Krong, xã Sơn Lang, xã Đak Rong
		3	xã Kdang, xã Kon Gang, xã Đăk Somei.
		2	Phường An Khê, xã Cửu An.
		3	Xã Sró, xã Ya Ma, xã Đăk Song.
		3	Xã Phú Thiện, xã Chư A Thai, xã Ia Hiao
		4	Xã Uar, xã Ia Hdreh, xã Chư Gu; xã Phú Túc
		3	Phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ia Sao
		4	Xã Lơ Pang, xã Kon Chiêng, xã Hra, xã Mang Yang
		1	Xã Ia Ly
		2	Xã Chư Puh, xã Ia Le
		3	Xã Ia Dom, xã Ia Nan, Ia Pnôn
Tổng cộng		96	Phía Đông tỉnh có 51 xã, phường Phía Tây tỉnh có 45 xã, phường

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tại tỉnh Gia Lai năm 2026)

4.1.4.3. Đối với sạt lở đất

Bảng 4-4. Vùng có nguy cơ ảnh hưởng do sạt lở đất

TT	Khu vực	Số điểm	Xã, phường ảnh hưởng
1	Khu vực phía Đông tỉnh (40)	6	- Núi Một, khu phố 1, (Đống Đa), phường Quy Nhơn; - Hóc Bà Bép, tổ 27, khu phố 5 (Đống Đa), phường Quy Nhơn; - Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, phường Quy Nhơn Đông; - Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, phường Quy Nhơn Đông; - Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7, phường Quy Nhơn Nam; - Khu vực tổ 15B, khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam.
2		1	- Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã An Nhơn Tây.
3		1	- Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Nhơn Bắc
4		4	- Khu vực núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Đề Gi; - Khu vực núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Tiến; - Khu vực Đèo Chánh Oai - Cát Tiến; - Khu vực Đèo Tân Thanh - xã Cát Tiến
5		1	Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa, xã Phù Mỹ Nam.
6		1	Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Tuy Phước Tây.
7		2	- Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bưng, Cà Bông, xã Canh Liên; - Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Vinh đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk.
8		7	- Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh; - Khu vực thôn O5, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực thôn O3, xã Vĩnh Sơn; - Khu vực điểm cao 130, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Sơn; - Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình đến xã Vĩnh Sơn; - Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Sơn.
9		5	- Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo; - Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Vạn Đức; - Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Kim Sơn; - Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Kim Sơn; - Khu vực núi Chợ, xã Hoài Ân.

TT	Khu vực	Số điểm	Xã, phường ảnh hưởng
10		9	- Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong và Khu vực núi Đá Chồng thôn Vạn Long, xã An Hòa; - Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Lão; - Thôn 1 và Khu vực núi Hòn Mây thôn 5, xã An Vinh; - Khu vực Thôn 3 và khu vực núi Hòn Chiêng 1 thôn 5 xã An Toàn; - Thôn 4, thôn 6 (An Trung trước đây), thôn 1 và thôn 4 (An Dũng trước đây), xã An Vinh; - Thôn 3 xã An Lão; - Đường giao thông mới (từ xã An Trung đi xã An Vinh trước đây), xã An Vinh; - Đường giao thông từ xã An Hòa đi xã An Toàn; - Đường giao thông từ ngã ba Ghề (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa trước đây) đến thôn 3, xã An Toàn;
11		3	- Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú; - Khu vực núi Cây Da xã Bình Phú; - Khu vực núi Trang Dài, xã Bình Phú.
12	Khu vực phía Tây tỉnh (40)	26	Đak Đoa, Đăk Song, An Phú, Sơn Lang, Biển Hồ, Chợ Long, Chư Krey, Cửu An, Đak Pơ, Đak Somei, Ia Dreh, Ia Hiao, Ia Nan, Ia Pa, Ia Tul, Kon Gang, Kông Chro, Mang Yang, An Khê, Phú Thiện, Phú Túc, Pờ Tó, Sró, Uar, Ya Hội, Ya Ma
Tổng cộng		66	Phía Đông tỉnh có 40 xã, phường Phía Tây tỉnh có 26 xã, phường

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

Bảng 4-5. Vùng có nguy cơ sạt lở cao (15 khu vực)

TT	Khu vực	TT	Khu vực
1	Khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo	9	Khu vực điểm cao 130, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Sơn
2	Khu vực thôn Đồng Nhà Mười, xã Vạn Đức	10	Khu vực núi Một, khu phố 1, phường Quy Nhơn
3	Khu vực điểm cao 182, thôn Phú Ninh, xã Kim Sơn	11	Khu vực hóc Bà Bép, tổ 27, khu phố 5, phường Quy Nhơn
4	Khu vực điểm cao 318, thôn Nhơn Sơn, xã Kim Sơn	12	Khu vực núi Gành, thôn Đức Phố 1, xã Đê Gi
5	Khu vực núi Đá, thôn Trà Cong, xã An Hòa	13	Khu vực núi Cắm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Tiến

TT	Khu vực	TT	Khu vực
6	Khu vực núi Đá Chồng, thôn Vạn Long, xã An Hòa	14	Khu vực vùng núi Cát Tiến Đèo Chánh Oai xã
7	Khu vực thôn 2 (làng cũ) xã An Toàn	15	Khu vực Đèo Tân Thanh xã Cát Tiến
8	Khu vực thôn 03, xã Vĩnh Sơn	Tổng cộng 15 khu vực	

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

Đặc điểm: Các khu vực trên có độ dốc lớn, bề mặt nền đất phần lớn là đá tảng, đá mồ côi; nền đất yếu, thiếu ổn định, một số khu vực đã xảy ra hiện tượng rạn nứt, sụt lún và di chuyển của nền đất ... ảnh hưởng lớn đến các hộ dân định cư, sinh sống dưới chân núi. Bên cạnh đó, bề mặt nền đất có sự thay đổi kết cấu do tác động từ hoạt động khai thác, sản xuất của nhân dân, phần lớn diện tích trồng cây công nghiệp (keo lai), diện tích còn lại là rừng ngoài sản xuất (cơ bản là cây nhỏ, thưa, chủ yếu thân dây leo); một số khu vực người dân tự ý san ủi, mức đất để mở rộng phạm vi sinh sống, xây dựng nhà trái phép trên nền đất gỏi ... đã tác động kết cấu địa lý của địa hình.

Bảng 4-6. Vùng có nguy cơ sạt lở thấp (16 khu vực)

TT	Khu vực	TT	Khu vực
1	Khu vực tổ 1 và tổ 7, thôn Lý Chánh, phường Quy Nhơn Đông	9	Khu vực thôn Suối Cát, xã Vĩnh Sơn
2	Khu vực gành Hải Bắc, thôn Hải Bắc, phường Quy Nhơn Đông	10	Khu vực thôn M3, xã Vĩnh Thịnh
3	Khu vực tổ 50, khu phố 6; tổ 61, khu phố 7 (Quang Trung), phường Quy Nhơn Nam	11	Khu vực núi Chợ, xã Hoài Ân
4	Khu vực tổ 15B, khu phố 3 (Ghềnh Ráng), phường Quy Nhơn Nam	12	Khu vực núi Nhiệm, thôn Hy Tường, xã Hoài Nhơn Bắc
5	Khu vực Trụ sở thôn Thuận Hòa đến núi Đầu Voi, xã An Lão	13	Khu vực núi Đầu Voi, thôn Hòa Nghĩa,
6	Khu vực núi Hòn Mây, thôn 5, xã An Vinh	14	Khu vực núi Ông Dài, Thọ Tân Bắc, xã An Nhơn Tây
7	Khu vực núi Hòn chiêng 1 thôn 5 xã An Toàn	15	Khu vực xóm 4, thôn Cảnh An, xã Tuy Phước Tây
8	Khu vực thôn 05, xã Vĩnh Sơn	16	Khu vực điểm cao 85, thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú
Tổng cộng có 16 khu vực			

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

Đặc điểm: Nền địa chất các khu vực trên cơ bản ổn định, chưa có hiện tượng rạn nứt, biến dạng; bề mặt nền đất ở một số khu vực thay đổi về kết cấu do hoạt động sản xuất và khai thác đá của nhân dân. Đến thời điểm hiện tại, các khu vực trên tính chất nguy hiểm không cao, nếu xảy ra sạt lở chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ, khả năng ảnh hưởng đến nhân dân thấp, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khi có diễn biến xấu, cục đoạn của thời tiết.

Bảng 4-7. Các tuyến đường giao thông có nguy cơ sạt lở

TT	Khu vực
1	Đường giao thông mới xã An Vinh (đi từ xã An Trung đi xã An Vinh trước đây)
2	Đường giao thông từ xã An Hòa đi An Toàn (từ xã An Quang đi xã An Toàn trước đây)
3	Đường giao thông từ ngã ba Ghề đến thôn 3, xã An Toàn (ngã ba đường đi xã An Toàn và xã An Nghĩa trước đây)
4	Đường giao thông ĐH33 từ đập hồ Định Bình (xã Vĩnh Thạnh) đến xã Vĩnh Sơn
5	Đường giao thông từ ngã 3 đèo Vĩnh Sơn đến thôn Đăk Tra, O5, O3, O2, Kon Trú, xã Vĩnh Sơn
6	Đường giao thông từ Ngã ba Cà Te đi các thôn Cà Nâu, Cà Bung, Cà Bông, xã Canh Liên
7	Đường giao thông từ làng Canh Giao, xã Canh Vinh đến thôn Đa Lộc, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk
8	Tuyến đường Becamex Bình từ Quốc lộ 19 (xã An Nhơn Tây) đến Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định (xã Canh Vinh)
9	Đèo An Khê, Quốc lộ 19
Tổng cộng có 09 khu vực	

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

Đặc điểm: Các khu vực trên cơ bản là đường giao thông độc đạo đến địa bàn các thôn, xã vùng sâu; ta luy dương là các sườn núi có độ dốc lớn, ta luy âm phần lớn là vực sâu; dọc hai bên đường là nương rẫy, rừng trồng cây lâm nghiệp (keo lai) và rừng tự nhiên; có nhiều khe suối cạn từ đỉnh núi xuống mặt đường. Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. Tiền lệ các khu vực trên đã xảy ra sạt lở ở nhiều điểm, gây chia cắt giao thông, cô lập một số thôn, xã trên địa bàn.

4.1.4.4. Nguy cơ cháy rừng

Bảng 4-8. Vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng

TT	Xã, phường	Trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng (ha)		
		Diện tích (ha)	Tiểu khu	Hiện trạng rừng
	Khu vực phía Đông: 54 xã	96.384,40		
1	Xã Phù Mỹ	1.232,22	181, 180	Rừng trồng
2	Xã An Lương	1.025,23	181A, 182, 193B	Rừng trồng
3	Xã Bình Dương	951,61	149, 160A, 141	Rừng trồng
4	Xã Phù Mỹ Đông	1.798,67	150, 132, 162, 174	Rừng trồng
5	Xã Phù Mỹ Tây	2.146,99	173, 179, 166, 160B, 165A	Rừng trồng
6	Xã Phù Mỹ Nam	993,94	206, 208, 205	Rừng trồng
7	Xã Phù Mỹ Bắc	1.894,41	119, 120A, 107, 120B, 131	Rừng trồng
8	Xã Hoài Ân	2.250	112,113,114b, 115,139b, 148, 140, 122b	Rừng trồng
9	Xã Ân Tường	6.960	116,127,121, 138,130, 139A, 65,74,83b, 92, 93, 103, 102, 111, 108	Rừng trồng; rừng tự nhiên
10	Xã Kim Sơn	5.500	133, 158B, 152, 137, 147, 157, 163, 164, 118, 117B, 129, 136, 171, 151, 177	Rừng trồng; rừng tự nhiên
11	Xã Vạn Đức	2.350	83A, 75, 66, 84, 94, 95, 104, 85	Rừng trồng; rừng tự nhiên
12	Xã Ân Hảo	4.100	69, 76, 55, 68, 59A, 67	Rừng trồng; rừng tự nhiên
13	Xã An Lão	3.481	1, 5, 6, 9, 14, 14a, 15, 19a, 21, 21a, 22, 22a, 27a, 33	Rừng trồng
14	Xã An Hoà	2.665	34, 39, 44, 46, 47, 48, 54A	Rừng trồng
15	Xã An Toàn	728	37, 41, 52, 53a, 53b, 54b, 57, 58, 59b	Rừng trồng
16	Xã An Vinh	4.192	2, 3a, 3b, 4, 8, 11, 12, 17, 19, 20, 25, 29, 32,	Rừng trồng

TT	Xã, phường	Trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng (ha)		
		Diện tích (ha)	Tiểu khu	Hiện trạng rừng
			38	
17	Phường An Nhơn Nam	2.167,25	318B, 311, 302	Rừng trồng
18	Xã An Nhơn Tây	1.961,71	318A, 322, 310, 296	Rừng trồng
19	Xã Phù Cát	913,09	244, 240, 263,264	Rừng trồng
20	Xã Xuân An	1.099,4	25, 445, 253	Rừng trồng
21	Xã Ngô Mỹ	833,53	281b, 255	Rừng trồng
22	Xã Cát Tiến	759,13	269, 225, 233, 247	Rừng trồng
23	Xã Đề Gi	1.719,99	224, 223, 215, 209	Rừng trồng
24	Xã Hòa Hội	2.145,76	230,231, 237,238	Rừng trồng
25	Xã Hội Sơn	11.426,2	189, 172, 178, 190, 187, 204, 213, 197, 221, 222, 212, 229.	Rừng trồng
26	Xã Tây Sơn	2.900	289, 301, 308,300,307,272B	Rừng trồng
27	Xã Bình Khê	4.000	252B, 262A, 203, 220, 228,241, 242, 251, 252A, 262B, 266A	Rừng trồng
28	Xã Bình Phú	3.000	287B, 295,304,271B, 283,287A, 288,294, 305	Rừng trồng
29	Xã Bình Hiệp	4.000	252B, 262A, 228, 241, 242, 251, 252A, 262B, 276A	Rừng trồng
30	Xã Bình An	1.000	276D,276C, 261, 272A	Rừng trồng
31	Xã Tuy Phước	335,15	312 D, 312C, 312A	Rừng trồng, diện tích tái sinh
32	Xã Tuy Phước Đông	16,86	299	Rừng trồng
33	Xã Tuy Phước Bắc	107,70	297B	Rừng trồng, diện tích tái sinh
34	Xã Tuy Phước Tây	3.015,88	326, 319, 336A	Rừng trồng, diện tích tái sinh
35	Phường Quy Nhơn	59,75	331A, 331B	Rừng trồng
		35,71	331D	Rừng trồng

TT	Xã, phường	Trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng (ha)		
		Diện tích (ha)	Tiểu khu	Hiện trạng rừng
36	Phường Quy Nhơn Đông	10,36	323A	Rừng trồng
		124,67	332B	Rừng trồng
		149,74	298, 314	Rừng trồng
		49,25	303	Rừng trồng
37	Phường Quy Nhơn Bắc	36,98	330A	Rừng trồng
		129,75	329A	Rừng trồng
38	Phường Quy Nhơn Nam	1.540,15	345,330C	Rừng trồng
		13,86	345,330C	Diện tích tái sinh
		28,33	331H	Rừng trồng
		201,72	330B, 331I	Rừng trồng
		45,86	330B, 331I	Diện tích tái sinh
39	Phường Quy Nhơn Tây	3.208,37	343, 344, 329B	Rừng trồng
		57,49	343, 344, 329B	Diện tích tái sinh
		2.725,96	352,353, 336B	Rừng trồng
		698,92	352,353, 336B	Diện tích tái sinh
40	Xã Nhơn Châu	117,00	382	Rừng trồng
41	Xã Canh Vinh	5.627,50	328, 335, 339, 340, 342, 351, 350B, 358, 356, 364	Rừng trồng
		300,00	356, 357A	Rừng tự nhiên
		57,00	347A, 357A	Diện tích tái sinh
42	Xã Vân Canh	4.452,50	362A, 367A, 374B, 375B, 377B, 380, 381, 370, 374A, 375A, 377A, 363A, 366	Rừng trồng
		250,00	375A, 375B, 369	Đồi tranh, lau lách và diện tích tái sinh
43	Xã Canh Liên	2.150,70	337, 348, 355, 360, 361, 378, 379	Rừng trồng
		275,47	359A, 359B	Đồi tranh, lau lách
44	Xã Vĩnh Sơn	1050	98, 99, 110, 125A, 135, 142, 145, 99A, 100, 101, 117A, 126, 128, 143, 146	Rừng trồng, rừng tự nhiên hỗn giao

TT	Xã, phường	Trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng (ha)		
		Diện tích (ha)	Tiểu khu	Hiện trạng rừng
45	Xã Vĩnh Thạnh	420	142, 184A, 188, 210A, 202 B	Rừng trồng, rừng tự nhiên hỗn giao
46	Xã Vĩnh Hiệp	210	176B, 185, 195, 196B, 211, 219	Rừng trồng
47	Xã Vĩnh Quang	530	201B, 210B, 218A, 217, 226, 219A, 236, 218, 227	Rừng trồng, rừng tự nhiên hỗn giao
48	Phường Bồng Sơn	1364,02	96, 77B, 105	Rừng trồng
49	Phường Hoài Nhơn	680,35	40, 61A, 61B	Rừng trồng
50	Phường Tam Quan	100	23A	Rừng trồng
51	Phường Hoài Nhơn Đông	706,63	86, 61C, 78B	Rừng trồng
52	Phường Hoài Nhơn Tây	250	40B,35	Rừng trồng
53	Phường Hoài Nhơn Nam	746,99	77A	Rừng trồng
54	Phường Hoài Nhơn Bắc	700	40A, 30,16	Rừng trồng
	Khu vực phía Tây: 50 xã	Xã Đăk Pơ, xã Ya Hội, xã Ia Pa, xã Ia Tul, xã Pờ Tó, xã Chơ Long, xã Chư Krêy, xã Đăk Song, xã Kông Chro, xã Sơ Ró, xã Ya Ma, xã Ia Dreh, xã Ia Rsai, xã Phú Túc, xã Uar, xã Chư A Thai, xã Ia Hiao, xã Phú Thiện, phường An Khê, phường An Bình, xã Cửu An, phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ia Sao; xã Ayun; xã Krong; xã Đak Somei; Xã Chư Păh; Xã Biển Hồ; Xã Ia Khuor; Xã Ia Ly; Xã Ia Phí; xã Chư Prông, xã Bàu Cạn, xã Ia Boòng, xã Ia Lâu, xã Ia Pia, xã Ia Tôr; xã Đức Cơ, xã Ia Dok, xã Ia Krêl; xã Ia Pnôn, xã Ia Nan, xã Ia Dom; xã Ia O; xã Ia Chia; xã Ia Grai; xã Ia Krái, xã Ia Hrug; xã Gào.		

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

4.1.4.5. Cơ sở hạ tầng, công trình phòng, chống thiên tai bị ảnh hưởng lũ lụt

- Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ

Bảng 4-9. Đoạn đê nguy cơ nước tràn qua đỉnh trong mùa lũ

TT	Tuyến đê	Vị trí	Xã, phường	Tình trạng
1	Đoạn Đê Đông qua phường Quy Nhơn Đông	Km8 - Km10	Phường Quy Nhơn Đông	Nước lũ có nguy cơ lũ tràn qua đỉnh đê trong mùa lũ, gây ảnh hưởng trực tiếp đến KV7, KV8 và KV9 (Nhơn Bình) phường Quy Nhơn Đông
2	Đê bờ tả sông Cạn	K4+600	Xã An Lương	Nước tràn qua đê ảnh hưởng đến nước tràn qua đến 50 hộ dân thôn Lương Trung, xã An Lương

- Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước:

Bảng 4-10. Các tuyến đường giao thông nguy cơ bị ngập nước

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm (xã, phường)
I	Tuyến ĐT629	
1	Km0+700-Km2+200	Xã Bồng Sơn, xã Ân Hảo
2	Km5+900-Km6+700	Xã Ân Hảo
3	Km8+400-Km10+600	Xã Ân Hảo
4	Km11+800-Km 12+800	Xã Ân Hảo
5	Km14+800-Km17+00	Xã Ân Hảo
6	Km19+340-Km20+800	Trà Cong, xã An Hòa
II	Tuyến ĐT630	
1	Km14+500-Km 16+500	Xã Ân Tường
III	Tuyến ĐT633 (Chợ Gồm -Đề Gi)	
1	Km4+900-Km5+050	Xã Đề Gi
2	Km6+030-Km7+070	Xã Đề Gi
3	Km12+900-Km13+00	Gia Thạnh, xã Đề Gi
IV	Tuyến ĐT634 (Hòa Hội-Hội Sơn)	
1	Km16+440-Km16+500	Xã Hội Sơn
V	Tuyến ĐT631	
1	Km0+250-Km0+500	Phường An Nhơn Đông

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm (xã, phường)
2	Km13-Km15	Xã Tuy Phước Đông
VI	Tuyến ĐT636	
1	Km1+550-Km1 +800	Xã Tuy Phước Đông
2	Km2+20-Km2+300	Xã Tuy Phước Đông
3	Km2+360-Km2+815	Xã Tuy Phước Bắc
4	Km2+840-Km4+400	Xã Tuy Phước Đông
5	Km18+320-Km18+450	Phường Bình Định
6	Km22+230-Km23+200	Phường Bình Định
7	Km23+700- Km23+920	Xã Tây Sơn
8	Km24+220- Km25+740	Xã Tây Sơn
VII	Tuyến ĐT637	
1	Km12+300-Km 13+050	Xã Vĩnh Thạnh
VIII	Tuyến ĐT638	
1	Km6+500-Km7+900	Phường Hoài Nhơn Bắc
2	Km10+150-Km10+500	Phường Hoài Nhơn Tây
3	Km11+430-Km11+600	Phường Hoài Nhơn Tây
4	Km12+180-Km12+200	Phường Hoài Nhơn Tây
5	Km14+700-Km14+800	Phường Hoài Nhơn Tây
6	Km36+680-Km37+100	Xã Vạn Đức
IX	Tuyến ĐT639	
1	Km33+200-Km33+350	Chánh Thiện, xã Cát Tiến
2	Km34+800-Km35+00	Chánh Hóa, xã Cát Tiến
3	Km36+850-Km37+150	Chánh Lợi, xã Đề Gi
4	Km43+500- Km43+600	Đức Phổ 2, xã Đề Gi
5	Km44+00- Km44+100	An Mỹ, xã An Lương
6	Km45+800- Km45+870	An Xuyên 2, xã An Lương
7	Km46+600- Km46+630	An Xuyên 1, xã An Lương
8	Km48+900-Km49+600	An Xuyên, xã An Lương
9	Km91+500-Km93+00	Phường Hoài Nhơn Đông
X	Tuyến ĐT640	

TT	Tuyến đường/Lý trình	Địa điểm (xã, phường)
1	Km10+360- Km 10+530	Mỹ Cang, xã Tuy Phước Đông
2	Km11+255-Km11+375	Mỹ Cang, xã Tuy Phước Đông
3	Km12+450-Km12+630	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông
4	Km12+690-Km12+785	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông
5	Km13+100-Km 13+135	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông
6	Km13+400-Km13+470	Bình Lâm, xã Tuy Phước Đông
7	Km14+140- Km14+260	Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông
8	Km14+310-Km14+350	Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông
9	Km14+440-Km14+470	Lạc Điền, xã Tuy Phước Đông
10	Km 14+760 -Km 14+810	Lạc Điền, xã Tuy Phước Đông
11	Km15+500-Km15+570	Phổ Đồng, xã Tuy Phước Đông
12	Km15+820- Km15+865	Phổ Đồng, xã Tuy Phước Đông
13	Km16+620-Km16+700	Chánh Hội, xã Ngô Mây
14	Km16+900- Km14+935	Chánh Hội, xã Ngô Mây
15	Km17+820-Km15+865	Chánh Hội, xã Ngô Mây
16	Km17+865-Km17+945	Chánh Hội, xã Ngô Mây
17	Km18+750-Km 17+830	Phương Thái, xã Cát Tiến

(Nguồn: Phương án ứng phó thiên tai tỉnh Gia Lai năm 2026)

4.2. ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI

4.2.1. Các khái niệm

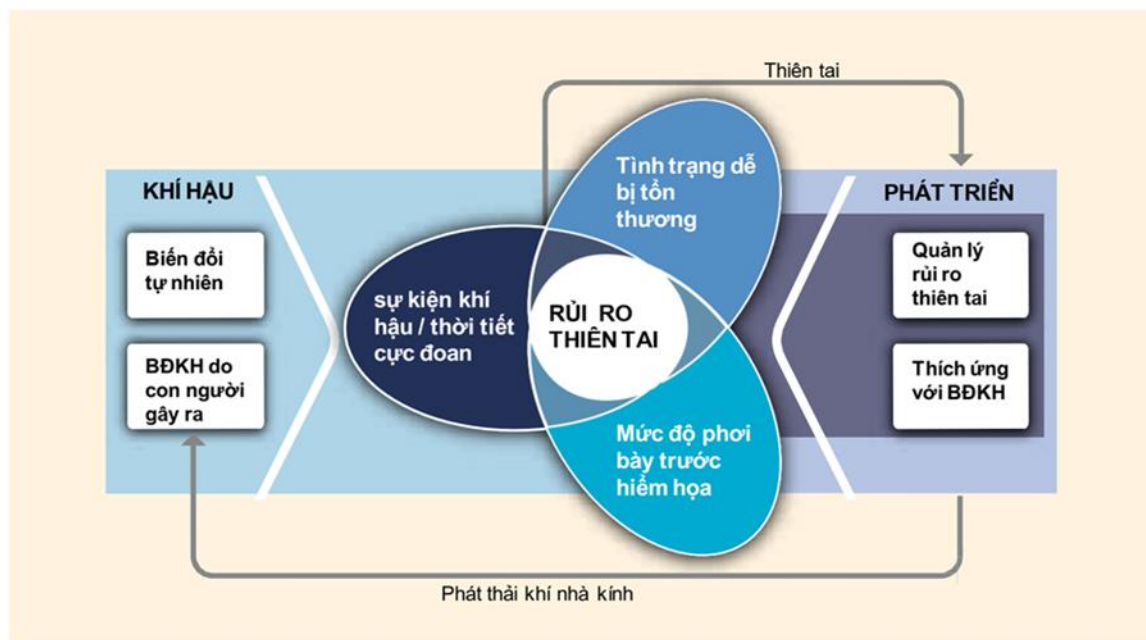
Thiên tai là các thay đổi nghiêm trọng các hoạt động bình thường của một cộng đồng hay một xã hội do các hiểm họa tự nhiên tương tác với các điều kiện dễ bị tổn thương của xã hội, dẫn đến các ảnh hưởng bất lợi rộng khắp đối với con người, vật chất, kinh tế và môi trường, đòi hỏi phải đối phó khẩn cấp để đáp ứng các nhu cầu cấp bách của con người và có thể phải cần đến sự hỗ trợ từ bên ngoài để phục hồi. Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 định nghĩa “**Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội**”. Trên thực tế, thiên tai không những là hiện tượng tự nhiên bất thường mà còn bao gồm cả những tác động nguy hiểm của hiện tượng đó lên cộng đồng và xã hội.

Luật Phòng, chống thiên tai (số 33/2013/QH13) quy định: **rủi ro thiên tai là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội**. Tuy nhiên, rủi ro thiên tai là những nguy cơ xảy ra thiên tai. Chính vì vậy, rủi ro thiên tai được định nghĩa là khả năng xảy ra các thay đổi nghiêm trọng các chức năng bình thường của một cộng đồng hay một xã hội ở một thời gian cụ thể, do các hiểm họa tự nhiên tương tác với các điều kiện dễ bị tổn thương của xã hội, dẫn đến các ảnh hưởng bất lợi rộng khắp đối với con người, vật chất, kinh tế và môi trường, đòi hỏi phải đối phó khẩn cấp để đáp ứng các nhu cầu cấp bách của con người và có thể phải cần đến sự hỗ trợ từ bên ngoài để phục hồi. Rủi ro thiên tai xuất hiện từ việc kết hợp giữa hiểm họa tự nhiên và tính dễ bị tổn thương của các mức độ phơi lộ trước hiểm họa, làm tăng khả năng không thực hiện được các chức năng bình thường của xã hội bị ảnh hưởng khi thiên tai xảy ra. Rủi ro thiên tai không cố định, nhưng liên tục; thiên tai là một trong nhiều khoảnh khắc mà không quản lý được những rủi ro đó.

Phân tích rủi ro dựa trên việc xác định ba biến số (chỉ số) cơ bản: hiểm họa (H), tính dễ bị tổn thương (V) và mức độ phơi lộ trước hiểm họa (E).

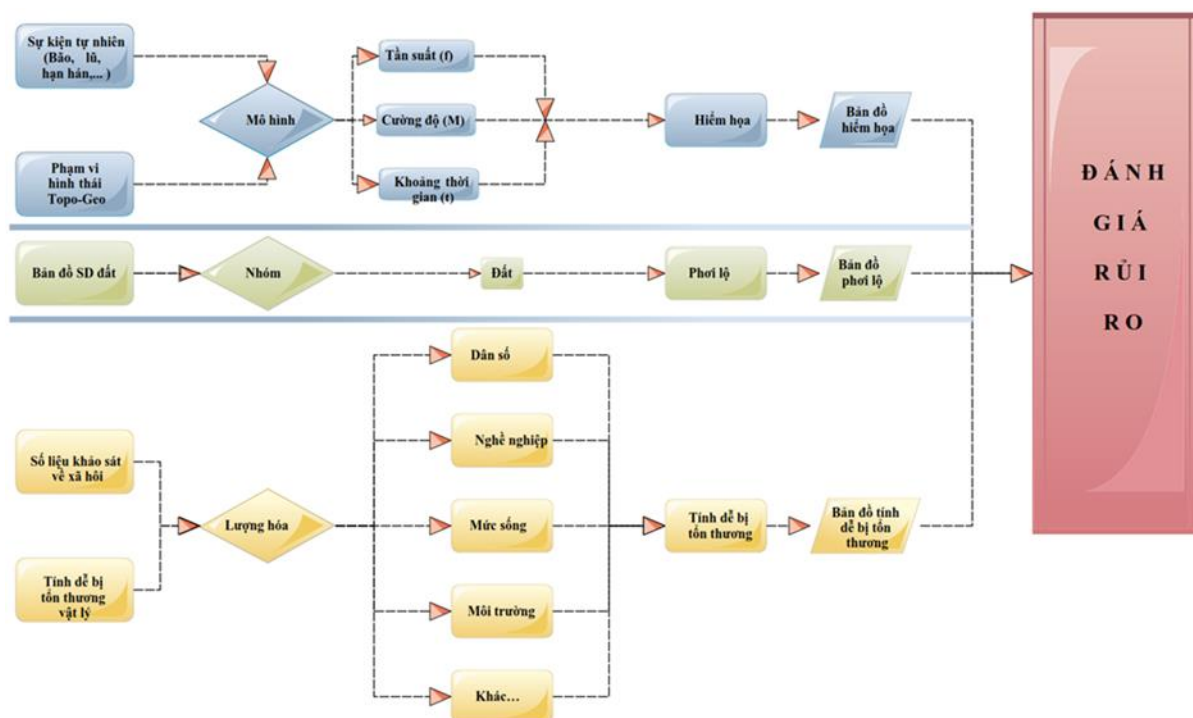
Rủi ro thiên tai là một hàm chập của ba yếu tố này:

$$R = f(H, V, E)$$



Nguồn: (IPCC, 2012a trang 31)

Hình 4-1. Quan hệ giữa Rủi ro thiên tai và Hiểm họa, Tình trạng dễ bị tổn thương, mức độ phơi lộ



Hình 4-2. Sơ đồ các bước đánh giá rủi ro thiên tai

4.2.1.1. Mức độ phơi lộ trước hiểm họa/Mức độ phơi lộ

Tình hình người, cơ sở hạ tầng, nhà ở, năng lực sản xuất và các tài sản hữu hình khác của con người nằm trong khu vực hiểm họa.

Chú thích: Các số đo về mức độ phơi bày có thể bao gồm số người hoặc loại tài sản trong một khu vực. Những điều này có thể được kết hợp với tính dễ bị tổn thương và năng lực cụ thể của các yếu tố bị phơi bày đối với bất kỳ hiểm họa nào để ước lượng các rủi ro liên quan đến hiểm họa đó trong khu vực quan tâm.

Mức độ phơi lộ trước hiểm họa được sử dụng để chỉ sự hiện diện (theo vị trí) của con người, sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, hoặc các tài sản kinh tế, xã hội hoặc văn hóa ở những nơi có thể chịu những ảnh hưởng bất lợi bởi các hiện tượng tự nhiên và vì thế có thể là đối tượng của những tổn hại, mất mát, hư hỏng tiềm tàng trong tương lai.

4.2.1.2. Hiểm họa

Một quá trình, hiện tượng hoặc hoạt động của con người có thể dẫn đến thiệt hại tính mạng, thương tích hoặc các ảnh hưởng đến sức khỏe, thiệt hại về tài sản, sự gián đoạn xã hội và kinh tế hoặc suy thoái môi trường.

Hiểm họa là sự xuất hiện tiềm tàng của các hiện tượng tự nhiên hoặc do con người gây ra có thể gây thương tật, chết người hoặc ảnh hưởng sức khỏe, làm hư hại

hoặc mất mát tài sản, cơ sở hạ tầng, sinh kế, cung cấp dịch vụ và tài nguyên môi trường (IPCC)

Các hiểm họa có thể có nguồn gốc tự nhiên, do con người hoặc xã hội. Các hiểm họa tự nhiên chủ yếu liên quan đến các quá trình và hiện tượng tự nhiên. Các hiểm họa do tác động của con người, hoặc các hiểm họa do con người gây ra, được tạo ra hoàn toàn hoặc chủ yếu do các hoạt động và lựa chọn của con người. Thuật ngữ này không bao gồm sự xuất hiện hoặc nguy cơ xảy ra xung đột vũ trang và các tình huống bất ổn xã hội hoặc căng thẳng khác theo luật nhân đạo quốc tế và luật pháp quốc gia. Một số mối hiểm họa mang tính xã hội, liên quan đến các yếu tố tự nhiên và nhân sinh, bao gồm suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu.

4.2.1.3. Tính dễ bị tổn thương

Các điều kiện được xác định bởi các yếu tố về thể chất, xã hội, kinh tế và môi trường làm tăng tính nhạy cảm của cá nhân, cộng đồng, tài sản hoặc hệ thống đối với tác động của các hiểm họa.

Tính dễ bị tổn thương là xu hướng hay khuynh hướng bị ảnh hưởng xấu. Khuynh hướng này cấu thành một đặc tính nội bộ của các yếu tố ảnh hưởng. Trong lĩnh vực rủi ro thiên tai, điều này bao gồm các đặc tính của một người hoặc một nhóm và tình hình của họ có ảnh hưởng đến khả năng để dự đoán, đối phó, chống lại, và phục hồi từ các tác động có hại của các hiện tượng vật lý. Tính dễ bị tổn thương là kết quả của nguồn tài lực xã hội, điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, thể chế, tài nguyên thiên nhiên và điều kiện môi trường và các quy trình (IPCC, 2012a trang 31)

4.2.1.4. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai

Giảm nhẹ rủi ro thiên tai vừa là một mục tiêu hoặc mục đích chính sách, vừa là các biện pháp chiến lược và công cụ được sử dụng để dự tính rủi ro thiên tai trong tương lai, giảm hiểm họa, giảm mức độ phơi bày trước hiểm họa, hoặc mức độ bị tổn thương, và nâng cao khả năng chống chịu. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai bao gồm việc giảm bớt sự tổn thương của người dân, sinh kế, và các tài sản, và đảm bảo quản lý bền vững thích hợp của đất, nước, và các thành phần khác của môi trường (IPCC). Việc điều chỉnh hệ thống tự nhiên và con người 'một cách tự phát' có thể được hỗ trợ với các biện pháp rõ ràng để giảm thiểu rủi ro từ một phạm vi dự kiến của các cực đoan.

4.2.1.5. Quản lý rủi ro thiên tai

Quản lý rủi ro thiên tai được hiểu là quá trình xã hội trong xây dựng, thực hiện và đánh giá chiến lược, chính sách và biện pháp thúc đẩy và nâng cao phòng tránh thiên tai, ứng phó và phục hồi hoạt động ở các cấp tổ chức và xã hội khác nhau. Quá trình này bao gồm việc triển khai hệ thống cảnh báo sớm, kế hoạch dự phòng, ứng phó khẩn cấp, và phục hồi. Quản lý thiên tai giải quyết các rủi ro thiên tai mà quá trình giảm thiểu rủi ro thiên tai đã không loại bỏ được, hoặc ngăn chặn hoàn toàn.

4.2.2. Tính toán chỉ số dễ bị tổn thương

Chỉ số dễ bị tổn thương được xác định như sau:

$$V=f(v_1w_1,v_2w_2,\dots\dots\dots v_nw_n)$$

Trong đó:

- v_i chỉ thị tính dễ bị tổn thương;
- w_i trọng số chỉ thị tính dễ bị tổn thương.

“Tính dễ bị tổn thương V = các điều kiện do các yếu tố vật lý, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các quá trình làm tăng tính nhạy cảm của một cá nhân, cộng đồng, tài sản hoặc hệ thống đối với tác động của các hiểm họa”.

Mục tiêu đánh giá tính dễ bị tổn thương là hiểu như thế nào về hệ thống công trình vật lý như nhà cửa, cầu có thể bị hư hỏng hoặc phá hủy, kinh doanh hay dịch vụ mà chuỗi cung ứng có thể gặp phải sự gián đoạn, rủi ro đối với cộng đồng, tổn thất tài sản và bệnh tật để ứng phó với một hiểm họa.

Có các lớp dễ bị tổn thương khác nhau, vật lý và phi vật lý, được trình bày tóm tắt như sau:

- ***Tính dễ bị tổn thương vật lý:*** Một hậu quả nghiêm trọng của lũ lụt là thiệt hại đối với các công trình vật lý như tòa nhà, cầu, đường, và các tiện ích công cộng. Thiệt hại có thể được xác định là số tiền cần thiết để khôi phục lại khu vực như tình trạng ban đầu trước khi xảy ra thiên tai, và có thể do lực lượng áp lực bên, lực vận tốc, lực nâng, xói mòn nền móng, suy yếu dần dần do ngập úng và các hiệu ứng khác.

Tác động kinh tế trực tiếp rõ ràng nhất là chi phí liên quan đến sửa chữa hoặc thay thế các tòa nhà và cơ sở hạ tầng bị hư hỏng. Những tác động này có thể được ước tính bằng cách kết hợp các hàm thiệt hại với dự toán chi phí thay thế. Có thể chi phí thay thế của các nội dung như kiểm kê kinh doanh, hoặc tài sản của gia đình cũng có thể là đáng kể và cần được đưa vào phân tích.

- **Tính dễ bị tổn thương phi vật lý:** Ngoài tính dễ bị tổn thương vật lý của các tòa nhà và cơ sở hạ tầng, còn có các lớp dễ bị tổn thương quan trọng khác.

Tính dễ bị tổn thương phi vật lý được xem là phổ biến nhất là tổn thất kinh tế. Hiểm họa ví dụ như một trận lũ có thể có mức độ tác động kinh tế khác nhau, phần lớn liên quan đến sự gián đoạn của các hoạt động sản xuất dẫn đến hậu quả kinh tế tiêu cực. Những tác động kinh tế gián tiếp này thường khó khăn hơn nhiều so với những tác động trực tiếp đến cấu trúc và xây dựng. Các tác động kinh tế gián tiếp có thể bao gồm:

- + Tổn thất đối với hoạt động kinh doanh do cung cấp các tiện ích như nước hoặc điện bị gián đoạn.
- + Tổn thất đối với hoạt động kinh doanh do gián đoạn chuỗi cung ứng.
- + Làm hư hỏng các sản phẩm nông nghiệp do mạng lưới giao thông bị hư hỏng.

- **Tính dễ bị tổn thương xã hội:** Đây thường là lớp dễ bị tổn thương nghiêm trọng. Các hiểm họa như lũ có thể gây tử vong do chết đuối, chấn thương thể chất, hoặc các tác dụng phụ do nước và vệ sinh không đảm bảo sự lây lan của bệnh phát sinh từ nước và suy dinh dưỡng. Ngay cả khi không dẫn đến tử vong, lũ lụt vẫn có thể gây thương tích, chấn thương tâm lý, tác động tiêu cực về sức khỏe và căng thẳng xuất phát từ việc mất nhà cửa hoặc việc làm.

Bảng 4-11 mô tả các chỉ thị dễ bị tổn thương xã hội, hình thái và hàng hóa xác định.

Bảng 4-11. Các chỉ thị dễ bị tổn thương (v)

TT	Tính dễ bị tổn thương
1	Mật độ dân số
2	% nữ giới
3	% trẻ em dưới 16 tuổi
4	% người trên 60 tuổi
5	% người trên 80 tuổi
6	% dân tộc thiểu số
7	% người bị khuyết tật
8	Tỷ lệ người nghèo
9	% nhà không kiên cố
10	Giáo dục cấp mầm non
11	Giáo dục cấp tiểu học

12	<i>Giáo dục cấp trung học và phổ thông</i>
13	<i>Thiệt hại trong lĩnh vực Nông nghiệp</i>
14	<i>Thiệt hại trong lĩnh vực Công nghiệp</i>
15	<i>Thiệt hại trong lĩnh vực Thương mại</i>
16	<i>Thiệt hại trong lĩnh vực Văn hóa, du lịch</i>
17	<i>Thiệt hại trong lĩnh vực Đánh bắt thủy sản</i>

Bảng 4-12. Các chỉ thị về năng lực PCTT

TT	Năng lực PCTT
1	<i>Cơ cấu nền kinh tế</i>
2	<i>Trang thiết bị, vật tư phương tiện PCTT</i>
3	<i>Y tế</i>
4	<i>Thông tin liên lạc</i>
5	<i>Cơ sở hạ tầng</i>

Chỉ số dễ bị tổn thương

Phương pháp xác định chỉ số dễ bị tổn thương cũng chính là phương pháp sử dụng để xác định chỉ số phơi lộ: Dựa vào việc xác định và thu thập các chỉ thị cụ thể. Chỉ số dễ bị tổn thương có thể được xác định qua công thức:

$$V = \sum_{i=1}^n w_i w_j v_i$$

Trong đó:

- V = Chỉ số dễ bị tổn thương;
- w_i = Trọng số đối với tần suất;
- w_j = Trọng số đối với loại phơi lộ;
- v_i = Chỉ thị dễ bị tổn thương;

Vấn đề chính của quy trình này là các chỉ thị không đồng nhất và rất khó kết hợp với nhau.

Vấn đề cụ thể này đã được giải quyết bằng cách sử dụng phương pháp Phân tích quyết định đa tiêu chí (MCDA) thông qua phương pháp Pairwise cho phép xác định trọng số của mỗi chỉ thị. So sánh các chỉ thị với nhau, có thể xác định thứ hạng tầm quan trọng của từng chỉ thị.

Quá trình này được thực hiện theo năm bước:

- (1) Chuẩn bị bản đồ raster của các chỉ thị;

(2) Xây dựng cây MCDA trong đó các chỉ số khác nhau được kết hợp với nhau;

(3) Chuẩn hóa các chỉ số từ 0 đến 1;

(4) Kết hợp, sử dụng phương pháp Pairwise, các chỉ thị khác nhau để có được chỉ số phụ đối với tính dễ bị tổn thương;

(5) Kết hợp, sử dụng phương pháp Pairwise, các chỉ số phụ khác nhau để có được chỉ số dễ bị tổn thương (một chỉ số = một bản đồ raster).

Các mức độ dễ bị tổn thương

Kết quả tính dễ bị tổn thương sẽ là một giá trị không thứ nguyên giữa 0 và 1, trong đó 1 là tính dễ bị tổn thương lớn nhất. Trong đánh giá rủi ro, cấp độ dễ bị tổn thương được định nghĩa như sau:

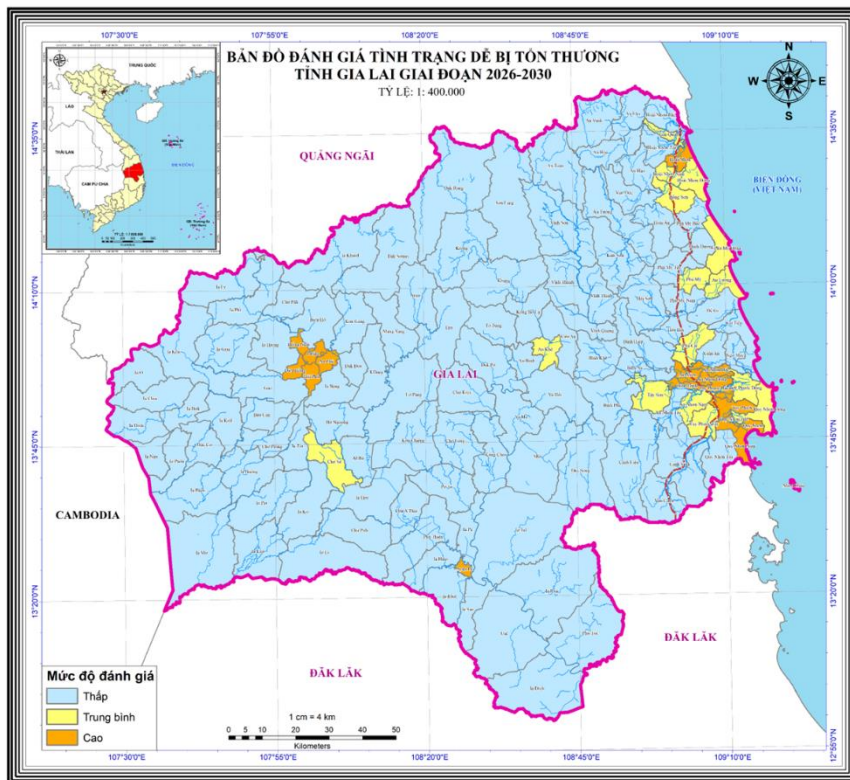
- **Tính dễ bị tổn thương rất cao ($V4\ 0.5 \leq V \leq 1$):** Tính dễ bị tổn thương cao với tính mạng người, tòa nhà, cơ sở hạ tầng, di sản văn hóa môi trường và các hoạt động kinh tế xã hội;

- **Tính dễ bị tổn thương cao ($V3\ 0.25 \leq V < 0.5$):** Tính dễ bị tổn thương cao đối với vấn đề an toàn cho con người, thiệt hại các chức năng của nhà cửa và sự gián đoạn các hoạt động kinh tế xã hội, thiệt hại đáng kể với di sản văn hóa môi trường;

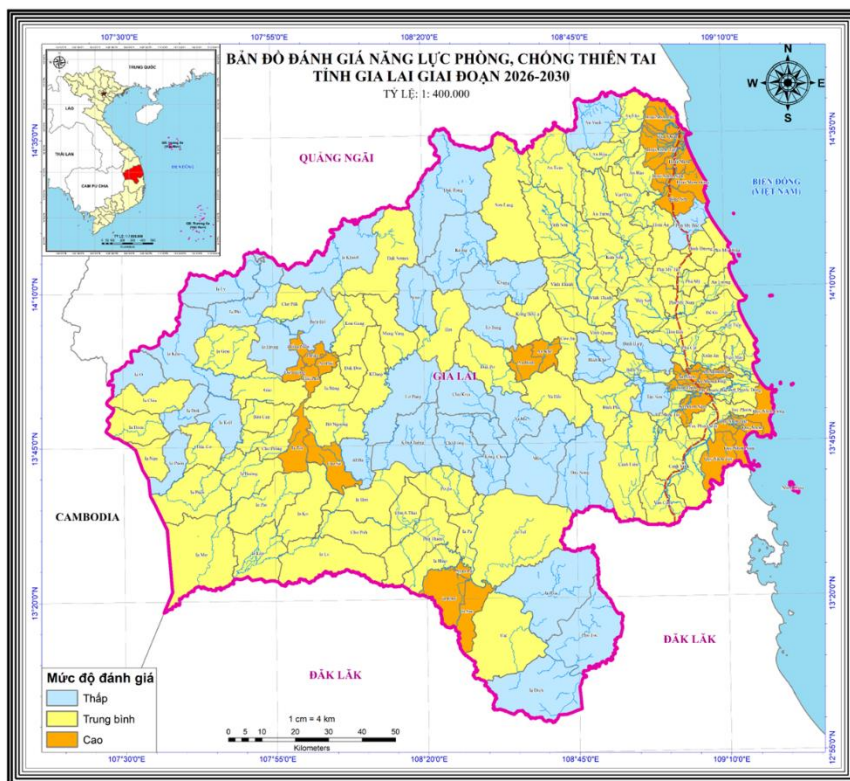
- **Tính dễ bị tổn thương trung bình ($V2\ 0.1 \leq V < 0.25$):** tính dễ bị tổn thương thấp đối với nhà cửa, cơ sở hạ tầng và di sản, môi trường mà không ảnh hưởng đến sự an toàn của con người và tính năng của nhà cửa;

- **Tính dễ bị tổn thương thấp ($V1\ 0.0 \leq V < 0.1$):** tính dễ bị tổn thương về xã hội, kinh tế và môi trường là không đáng kể.

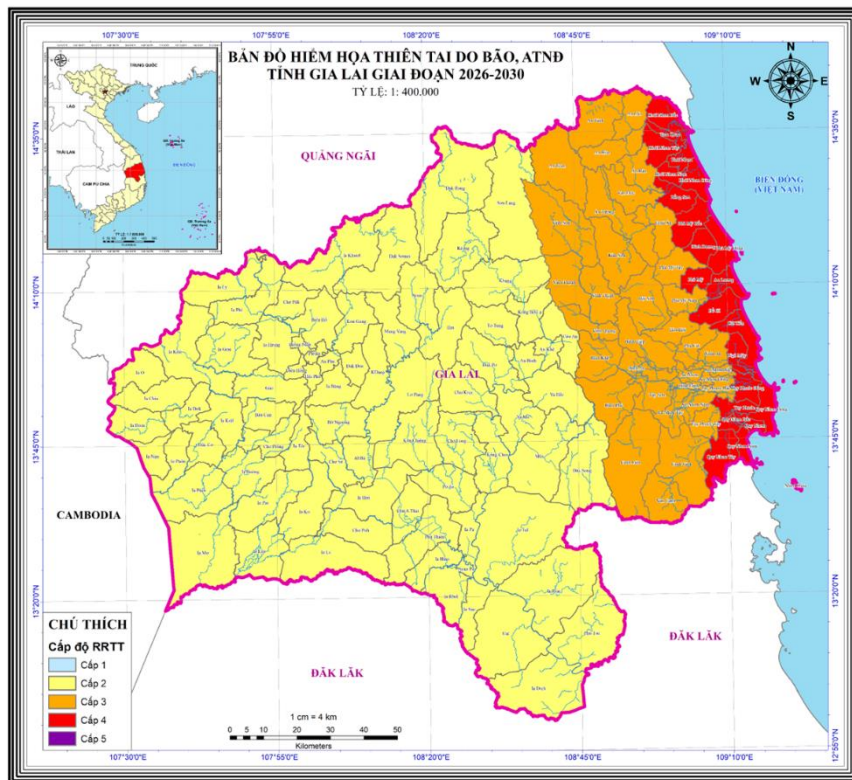
Kết quả xây dựng Bản đồ Dễ bị tổn thương và Bản đồ Năng lực PCTT tỉnh Gia Lai được thể hiện như ở các hình dưới đây:



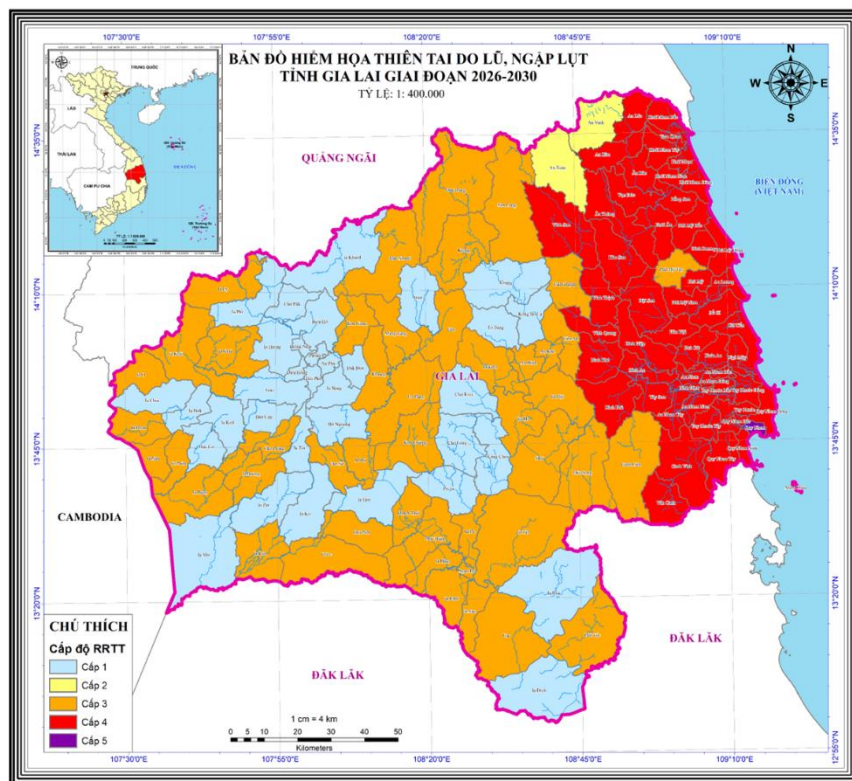
Hình 4-3. Bản đồ đánh giá mức độ Dễ bị tổn thương tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



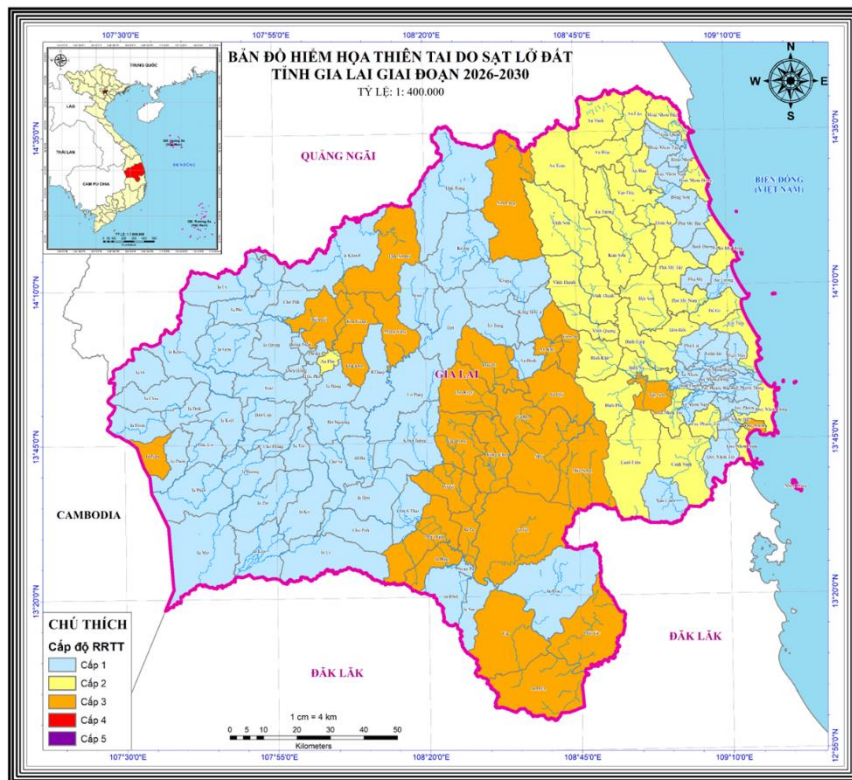
Hình 4-4. Bản đồ đánh giá năng lực PCTT tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



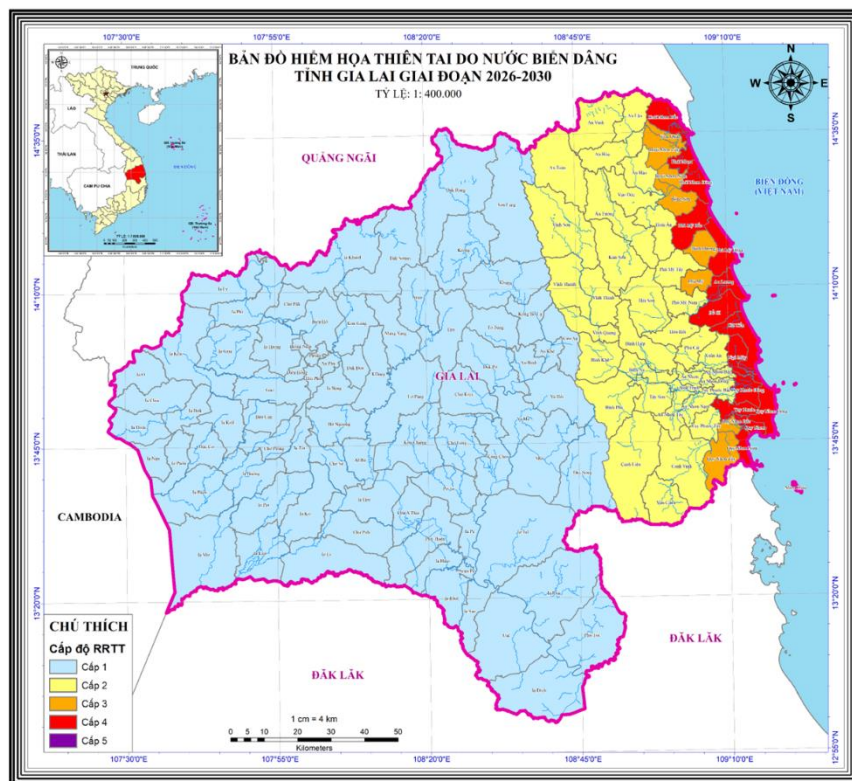
Hình 4-5. Bản đồ hiểm họa thiên tai do Bão/ATNĐ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



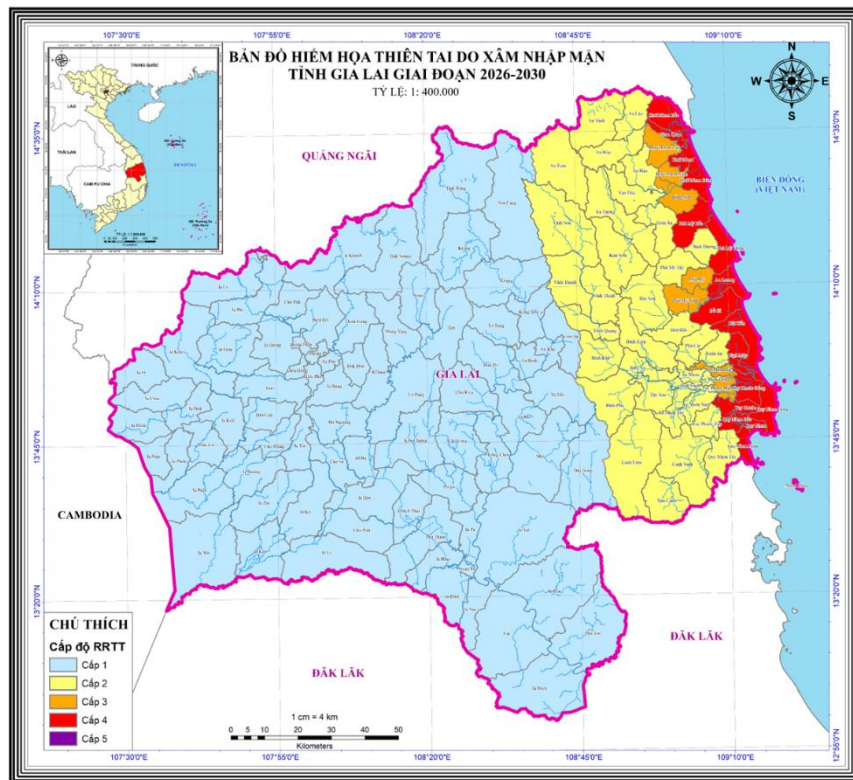
Hình 4-6. Bản đồ hiểm họa thiên tai do lũ, ngập lụt tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



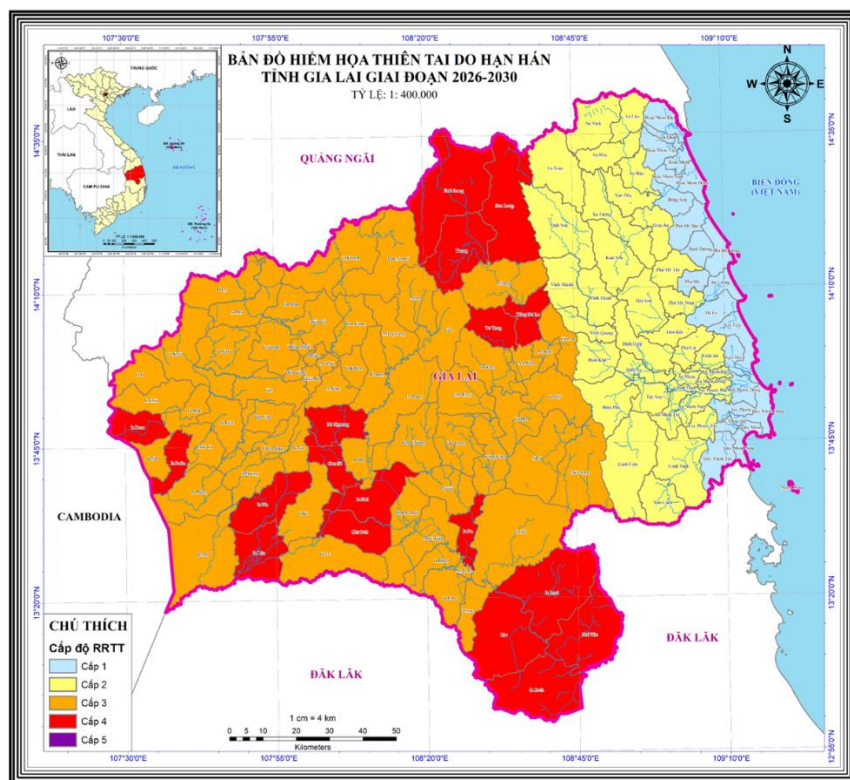
Hình 4-7. Bản đồ hiểm họa thiên tai do Sạt lở đất, lũ quét tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



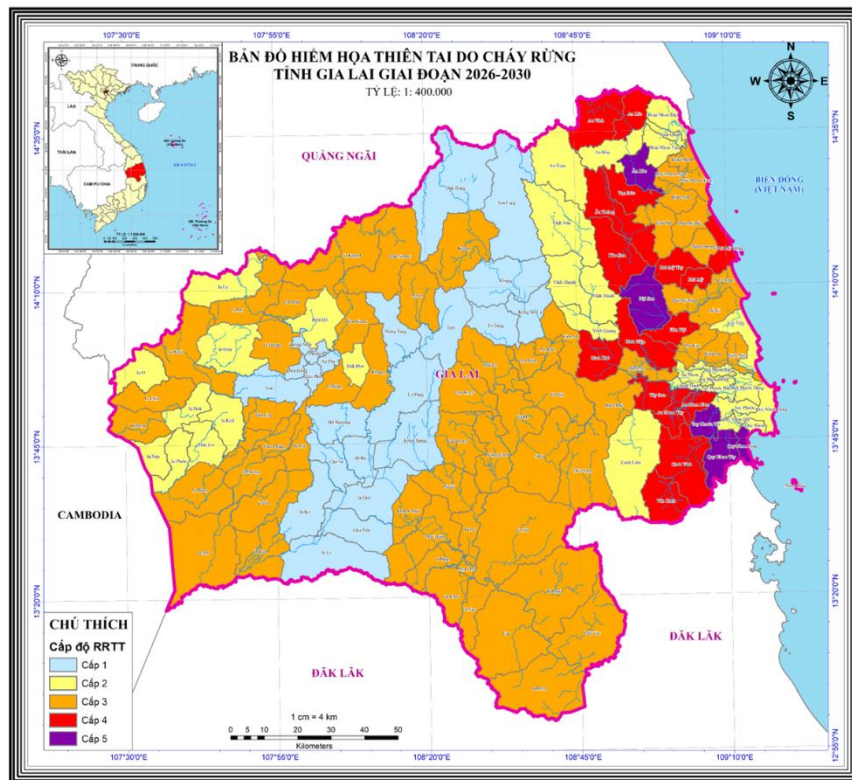
Hình 4-8. Bản đồ hiểm họa thiên tai do Nước biển dâng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



Hình 4-9. Bản đồ hiểm họa thiên tai do Xâm nhập mặn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



Hình 4-10. Bản đồ hiểm họa thiên tai do Hạn hán tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



Hình 4-11. Bản đồ hiểm họa thiên tai do Cháy rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030

4.3. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI

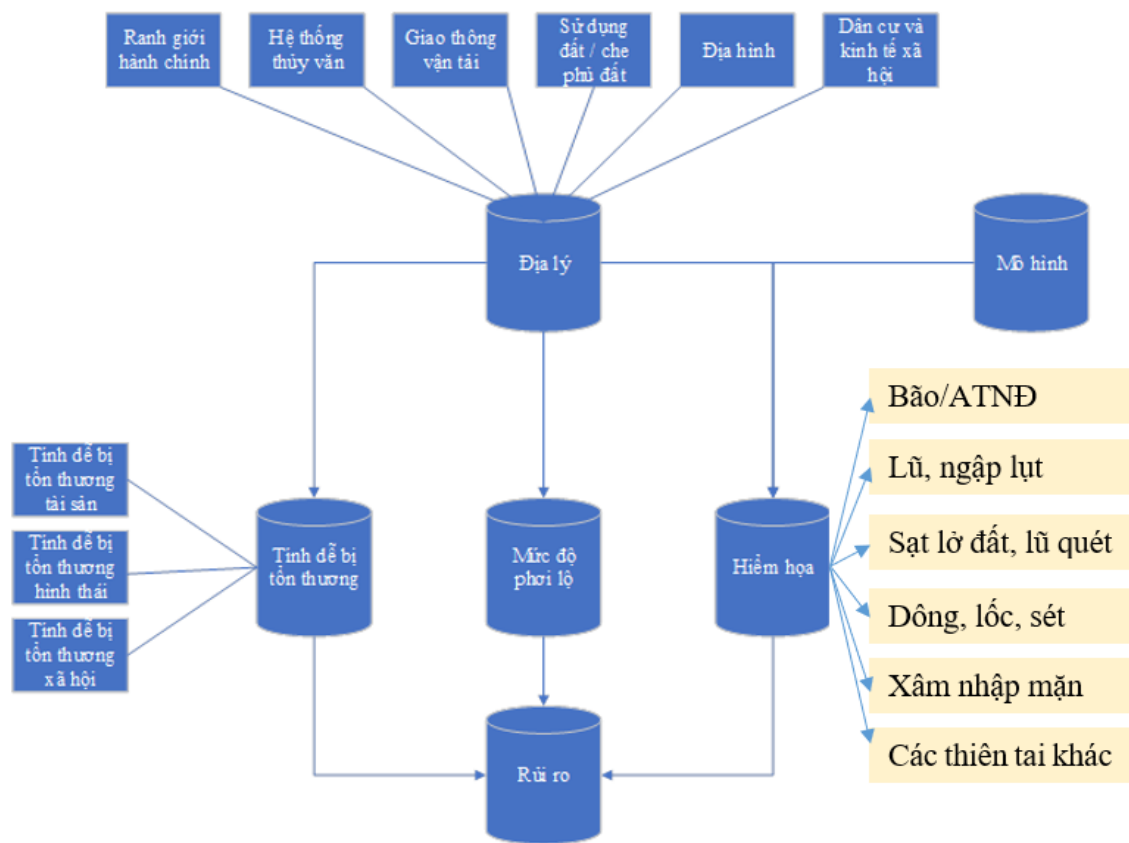
4.3.1. Cơ sở dữ liệu xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai

Cơ sở dữ liệu lập bản đồ rủi ro thiên tai tỉnh Gia Lai được xây dựng bằng cách kết hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

Một bộ dữ liệu raster riêng biệt bao gồm các hình ảnh vệ tinh đa phổ LANDSAT (<https://earthexplorer.usgs.gov/>) với độ phân giải 30 m, hình ảnh vệ tinh đa phổ “Sentinel-2” với độ phân giải 10 m và radar có khẩu độ tổng hợp (SAR) (<https://scihub.copernicus.eu/dhus/#/home>), các mô hình độ cao số từ các dự án ASTER và SRTM (<https://earthexplorer.usgs.gov/>) và DEMs DSM từ dự án AW3D30 DSM (www.eorc.jaxa.jp/ALOS/en/aw3d30/)³

Tất cả các bộ dữ liệu được kết nối với các tệp, thư mục dự án và các thư mục bố trí nhằm đảm bảo mô hình quan hệ và trực giác với các dữ liệu, tệp dự án và bố cục cuối cùng. Cơ sở dữ liệu được lưu hằng ngày trong thư mục hệ thống dự phòng.

³ Nguồn: Gói thầu C1-C1 về Đánh giá rủi ro chuyên sâu cho 8 lưu vực sông và lập kế hoạch PCTT cho 10 tỉnh vùng dự án (bao gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận)



Hình 4-12. Cấu trúc cơ sở dữ liệu sử dụng

Dưới đây là chi tiết bộ Cơ sở dữ liệu sử dụng:

4.3.1.1. Ranh giới hành chính

Bảng 4-13. Lớp dữ liệu ranh giới hành chính

Lớp dữ liệu	Định dạng	Mô tả	Nguồn	Chất lượng dữ liệu
GL_Communes	Shape	Ranh giới hành chính của khu vực nghiên cứu	http://www.gadm.org/ https://www.gis.vn/	Tốt
GL_Provinces				
Ranh giới lưu vực				

4.3.1.2. Các hệ thống thủy văn

Bảng 4-14. Lớp dữ liệu thủy văn

Lớp dữ liệu	Định dạng	Mô tả	Nguồn	Chất lượng dữ liệu
Mạng lưới sông, ngòi	Shape	Vị trí, mã, tên và mô tả các yếu tố	Bản đồ địa hình 1: 25.000	Tốt
Hồ chứa			Bản đồ địa hình 1: 25.000	Tốt
Trạm thủy văn			Từ dự án CI-C1 và thu	Tốt

Thủy điện			thập dữ liệu trong các chuyến đi thực địa (các sở, ban ngành, địa phương)	
Trạm khí tượng				
Trạm đo mưa				
Trạm bơm				
Lưu vực				
Tiểu lưu vực				
Vùng nước				
Đường thủy				

4.3.1.3. Giao thông vận tải

Bảng 4-15. Lớp dữ liệu giao thông vận tải

Lớp dữ liệu	Định dạng	Mô tả	Nguồn	Chất lượng dữ liệu
Đường sắt	Shape	Vị trí và phân loại các yếu tố	https://www.openstreetmap.org/ cập nhật bằng việc sử dụng hình ảnh vệ tinh, các tài liệu xây dựng đường bộ	Không quá chi tiết. Nhưng có thể sử dụng để phân tích chung và so sánh với các thông tin khác.
Đường bộ				
Vùng giao thông				
Ga đường sắt				
Sân bay				
Cống cầu		Vị trí và phân loại các yếu tố	Bản đồ địa hình 1: 25.000 và cập nhật qua các chuyến đi thực địa	Tốt

4.3.1.4. Sử dụng đất/ che phủ đất

Bảng 4-16. Lớp dữ liệu sử dụng đất, che phủ đất

Lớp dữ liệu	Định dạng	Mô tả	Nguồn	Chất lượng dữ liệu
Sử dụng đất GL_2020	Shape	Sử dụng đất bao gồm cả mã sử dụng đất, mô tả sử dụng đất, với bản dịch tiếng Anh	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Rất chi tiết
Bản đồ đất GL		Bản đồ đất bao gồm mã, phân loại, mô	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tốt

		<i>tả đất</i>		
--	--	---------------	--	--

4.3.1.5. Địa hình

Bảng 4-17. Lớp dữ liệu địa hình

<i>Lớp dữ liệu</i>	<i>Định dạng</i>	<i>Mô tả</i>	<i>Nguồn</i>	<i>Chất lượng dữ liệu</i>
<i>Biển</i>	<i>Shape</i>	<i>Vị trí các yếu tố</i>	https://www.openstreetmap.org/	<i>Tốt</i>
<i>Đảo</i>				
<i>Điểm dân cư</i>				
<i>Các tòa nhà</i>				
<i>Cây cối</i>				
<i>Đường đồng mức</i>		<i>Từ việc xây dựng mô hình độ cao số Alos Palsar</i>	http://www.eorc.jaxa.jp/	<i>Tốt</i>
<i>Bản đồ địa hình 1:50.000</i>		<i>Bản đồ địa hình của Gia Lai</i>	<i>Gói thầu C1-C1</i>	<i>Tốt</i>

4.3.1.6. Dân cư và đất kinh tế xã hội

Bảng 4-18. Lớp dữ liệu dân cư và kinh tế xã hội

<i>Loại tính năng</i>	<i>Định dạng</i>	<i>Mô tả</i>	<i>Nguồn</i>	<i>Chất lượng dữ liệu</i>
<i>Bệnh viện</i>	<i>Shape</i>	<i>Vị trí và phân loại các yếu tố</i>	https://www.openstreetmap.org/	<i>Không quá chi tiết. Nhưng có thể sử dụng để phân tích chung và so sánh với các thông tin khác.</i>
<i>Danh lam thắng cảnh</i>				
<i>Địa điểm tôn giáo</i>				
<i>Trụ sở cơ quan (UBND, bệnh viện, trường học, ...)</i>		<i>Vị trí và phân loại các yếu tố</i>	<i>Bản đồ địa hình và cập nhật từ các chuyến đi thực địa</i>	<i>Tốt</i>
<i>Các khu công nghiệp</i>		<i>Vị trí và phân loại các yếu tố</i>	<i>Bản đồ địa hình và cập nhật từ các chuyến đi thực địa</i>	<i>Tốt</i>
<i>Dân số chia theo xã</i> <i>Tỉ lệ gia tăng dân số</i>		<i>Thông tin được thu thập</i>	<i>Cục thống kê tỉnh</i>	<i>Tốt</i>

<i>Loại tính năng</i>	<i>Định dạng</i>	<i>Mô tả</i>	<i>Nguồn</i>	<i>Chất lượng dữ liệu</i>
% phụ nữ		từ Niên giám thống kê cấp xã, tỉnh		
% dân tộc thiểu số				
% người trên 60 tuổi				
% người trên 80 tuổi				
% người khuyết tật				
Tỉ lệ nghèo đói				
% nông nghiệp trong GDP				
% dịch vụ trong GDP				
% công nghiệp và xây dựng				
% nhà không được xây dựng bằng bê tông				
Sản lượng nông nghiệp				
Sản lượng công nghiệp				
Sản lượng thương mại				

4.3.1.7. Dữ liệu thống kê

- Dữ liệu kinh tế xã hội: Phần lớn niên giám được thu thập từ cục thống kê tỉnh Gia Lai năm 2025.
- Dữ liệu thiên tai: bao gồm dữ liệu thống kê về tần suất, tác động và thiệt hại về lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, bão và các loại thiên tai khác trong khu vực nghiên cứu.

4.3.2. Lập bản đồ rủi ro

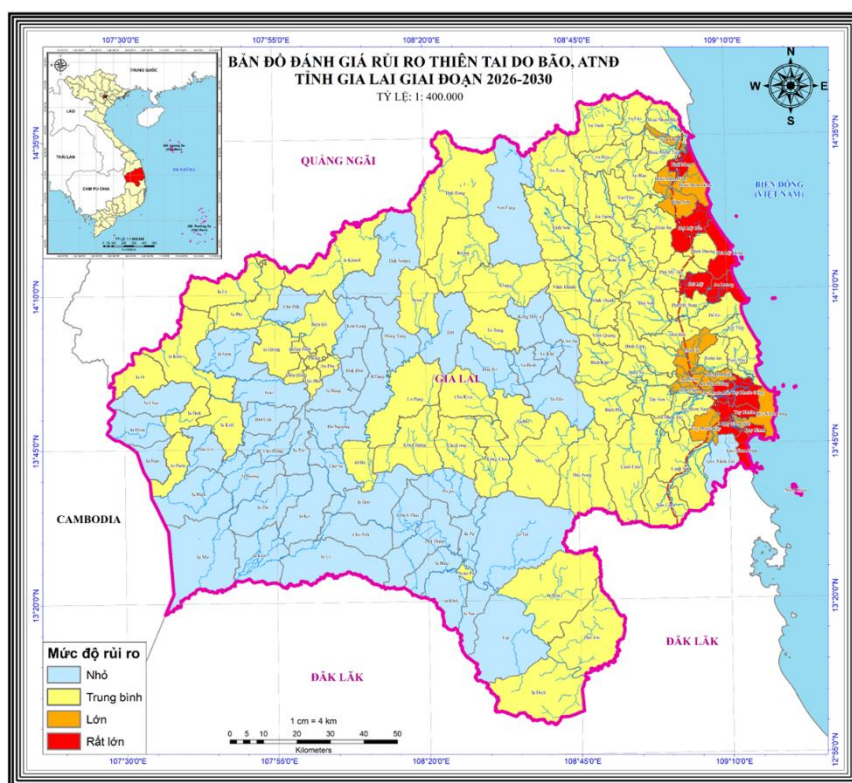
Quy trình GIS cho Rủi ro tuân theo các bước được mô tả trong Bản phân tích rủi ro cho phép tạo ra geodatabase, các lớp rủi ro và các khung layout của các tệp dự án liên quan đối với các loại hình thiên tai chính tỉnh Gia Lai.

Quy trình để tạo ra các lớp Rủi ro cho mỗi loại hiểm họa bắt đầu bằng việc tính toán các lớp thiệt hại tiềm tàng sử dụng như là đầu vào của các lớp phơi lộ và dễ bị tổn thương và gộp các kết quả với các hiểm họa tương ứng và các lớp Kích bản với các Lớp Rủi ro.

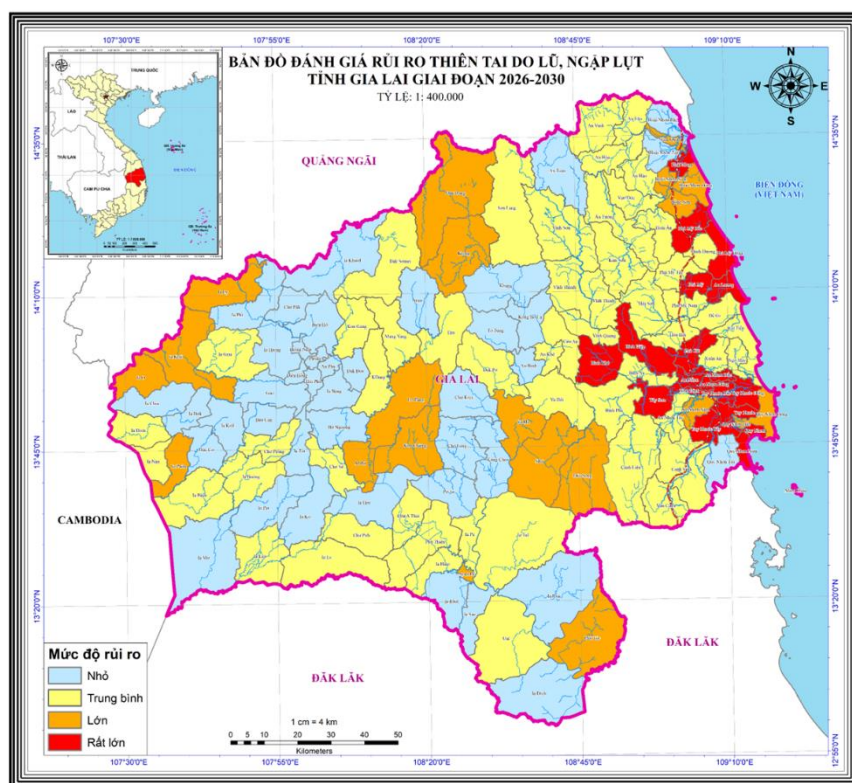
Thứ nhất, các lớp được chuyển đổi ở định dạng raster với cùng kích thước ô 10x10 m bằng cách sử dụng công cụ "Polygon to Raster" của ArcGIS và công cụ xuất ILWIS.

Sau đó, các phép tính ma trận thực hiện việc sử dụng tập lệnh Python, trong công cụ Map Algebra - Raster Calculator của ArcMap để xây dựng dữ liệu.

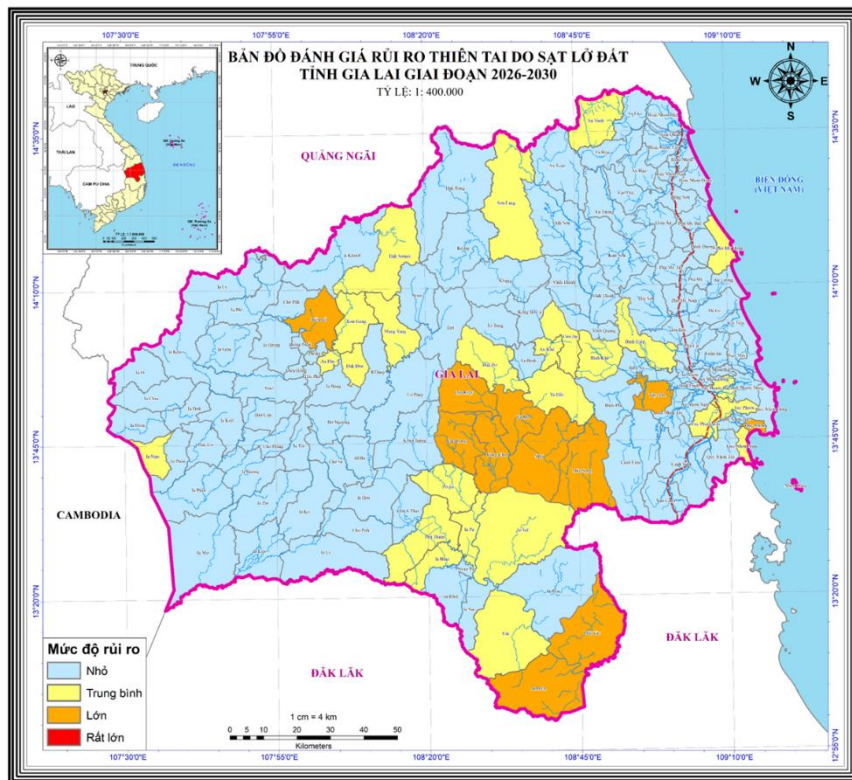
Các tập bản đồ rủi ro thiên tai được thể hiện như sau:



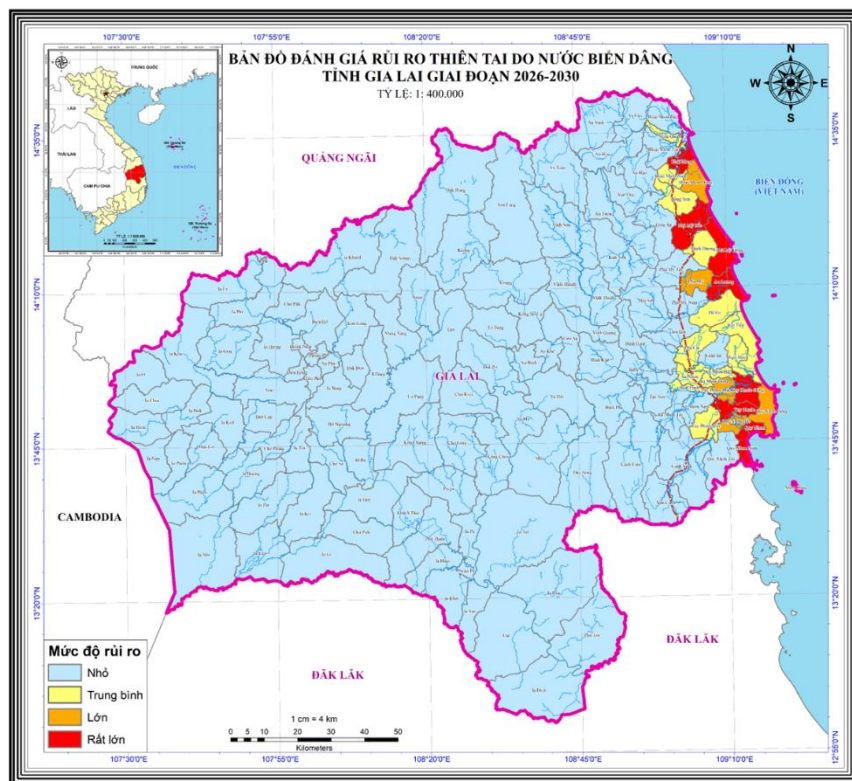
Hình 4-13. Bản đồ rủi ro thiên tai do Bão/ATNĐ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



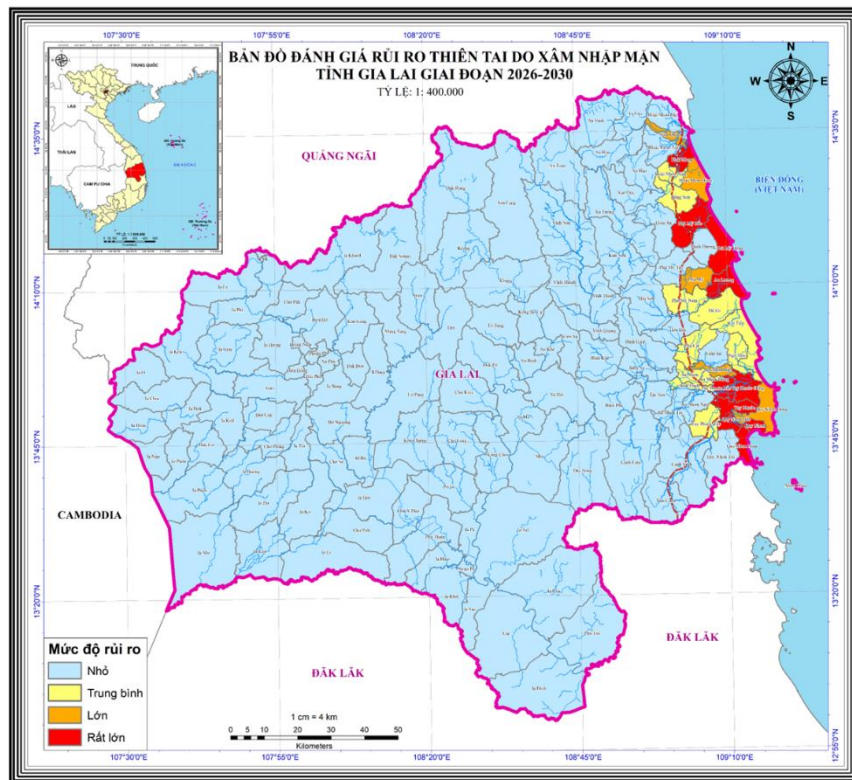
Hình 4-14. Bản đồ rủi ro thiên tai do Lũ, ngập lụt tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



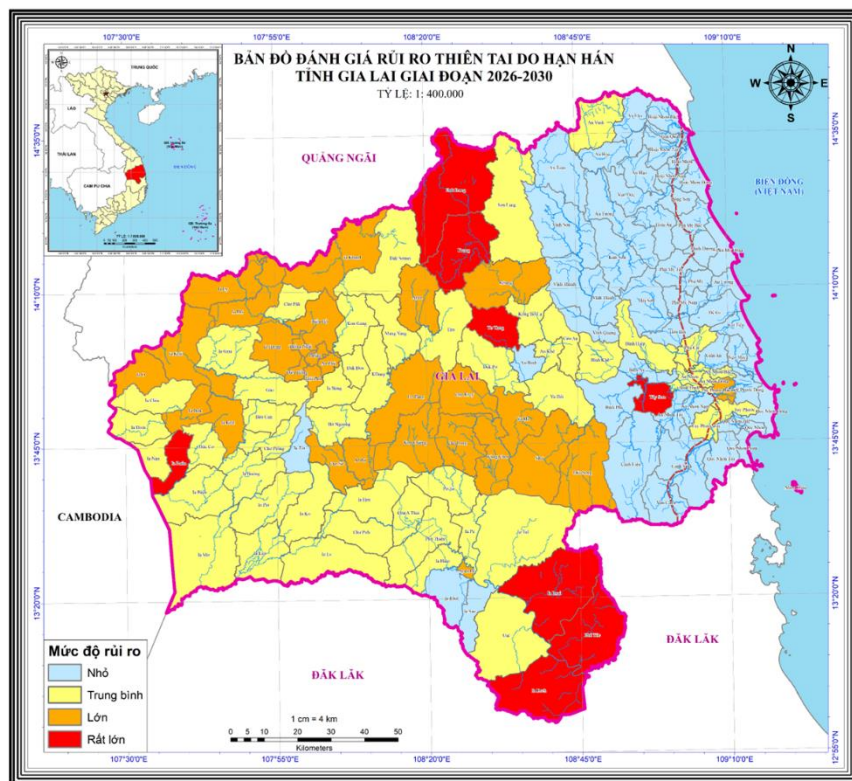
Hình 4-15. Bản đồ rủi ro thiên tai do Sạt lở đất, lũ quét tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



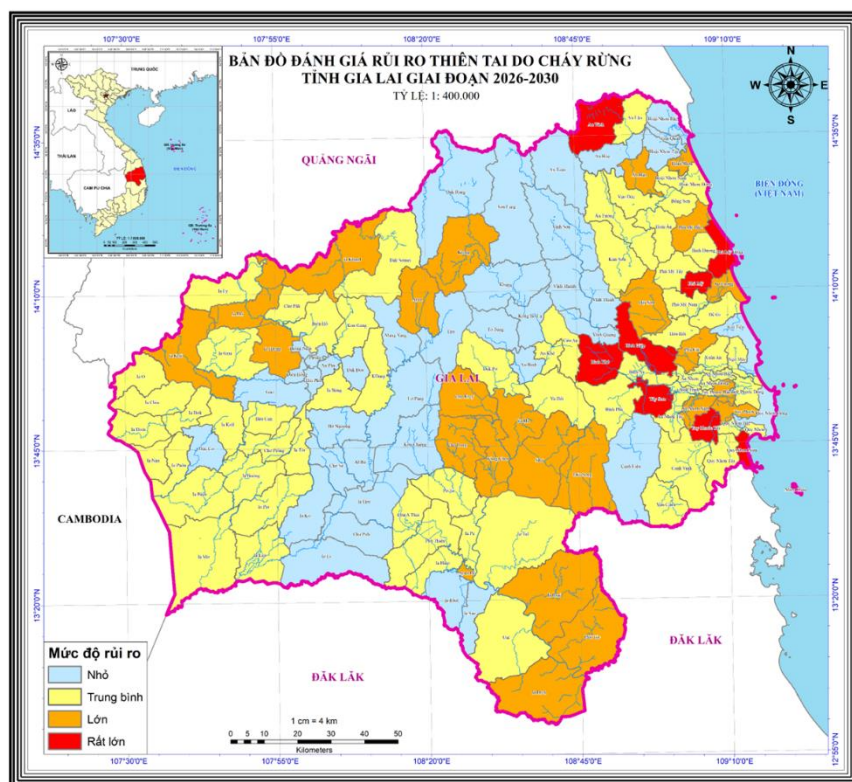
Hình 4-16. Bản đồ rủi ro thiên tai do Nước biển dâng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



Hình 4-17. Bản đồ rủi ro thiên tai do Xâm nhập mặn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



Hình 4-18. Bản đồ rủi ro thiên tai do Hạn hán tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030



Hình 4-19. Bản đồ rủi ro thiên tai do Cháy rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở kết quả đánh giá hiện trạng, mức độ phơi lộ, tính dễ bị tổn thương và nguy cơ thiên tai, các khu vực và vấn đề rủi ro ưu tiên của tỉnh được tổng hợp tại Bảng 4-19, làm cơ sở xác định trọng điểm phòng ngừa, ứng phó và giảm nhẹ rủi ro thiên tai trong giai đoạn 2026–2030.

Bảng 4-19: Bảng tổng hợp các khu vực/vấn đề rủi ro ưu tiên của tỉnh

TT	Rủi ro thiên tai	Khu vực ảnh hưởng trọng điểm/ ưu tiên
1	Các vùng ngập, chia cắt trọng điểm	- Vùng hạ du Kôn - Hà Thanh: Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước, Quy Nhơn - Vùng hạ lưu Lại Giang - Tam Quan: Hoài Nhơn và các phường khu vực Tam Quan - Vùng hạ lưu La Tinh - Đền Gi: Phù Mỹ, Phù Cát và khu vực Đền Gi
2	Khu vực sạt lở núi	Canh Liên, Canh Vinh, Chư Krey, Kông Chro, Kon Chiêng, Lơ Pang, Mang Yang, Đak Somei, Đak Pơ, Ia Khuol, Ia Mơ, Ia Lâu, Ia Krái, Ia O, Chư Păh
3	Vùng hạn nặng phía Tây	Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Păh, Ia Ly, Ia Krái, Ia Hưng, Ia Đok, Ia Krêl, Ia O, Ia Púch, Ia Mơ, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom, Ia Chia
4	Khu vực hồ chứa có nguy cơ mất an toàn	Kông Chro, Kbang, Mang Yang, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Chư Prông, Đức Cơ, Chư Sê, Krông Pa, Ia Pa, Phú Thiện
5	Vùng ven biển chịu	Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước

	bão, nước dâng	
6	Các khu tái định cư thiên tai	Kbang, Kông Chro, Mang Yang, Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Chư Prông, Đức Cơ, Krông Pa, Ia Pa, Phú Thiện; Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Tuy Phước

4.4. ĐÁNH GIÁ THIÊN TAI CỰC ĐOAN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trong giai đoạn 2026–2030, công tác phòng, chống thiên tai cần chuyển mạnh từ đánh giá dựa trên các sự kiện đã xảy ra sang chủ động nhận diện và chuẩn bị trước các kịch bản thiên tai cực đoan trong tương lai, phù hợp với yêu cầu sẵn sàng ứng phó với tình huống “xấu hơn, nhanh hơn, rộng hơn, phức tạp hơn” theo Nghị quyết số 210/NQ-CP. Trên cơ sở số liệu lịch sử và xu thế biến đổi khí hậu, cần đánh giá khả năng gia tăng về cường độ, tần suất và phạm vi ảnh hưởng của các hiện tượng như mưa cực đoan, bão mạnh, lũ lớn vượt mức lịch sử, hạn hán kéo dài, thiếu nước, xâm nhập mặn, cháy rừng và sạt lở đất, sạt lở bờ sông sau các đợt mưa lớn kéo dài. Đặc biệt, cần xem xét các tình huống thiên tai xảy ra đồng thời, liên tiếp hoặc có tính dây chuyền, thời gian diễn biến nhanh và phạm vi ảnh hưởng rộng, từ đó xác định các khu vực, đối tượng và công trình có nguy cơ cao, làm cơ sở xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó và phục hồi phù hợp cho giai đoạn 2026–2030.

4.4.1. Các cực đoan về Nhiệt độ

Dưới tác động của biến đổi khí hậu theo các kịch bản SSP, số ngày nắng nóng và nắng nóng gay gắt tại tỉnh Gia Lai có xu thế gia tăng, đặc biệt rõ rệt vào nửa sau thế kỷ XXI. Ở kịch bản SSP1-2.6, số ngày nắng nóng và nắng nóng gay gắt tăng nhẹ, sau năm 2060 có xu hướng ổn định, với mức tăng khoảng 20–25 ngày đối với nắng nóng và 5–10 ngày đối với nắng nóng gay gắt (phân vị 50). Trong khi đó, theo kịch bản SSP3-7.0, số ngày nắng nóng và nắng nóng gay gắt có xu hướng tăng mạnh sau năm 2050, đến cuối thế kỷ có thể đạt khoảng 70–75 ngày đối với nắng nóng và 20–30 ngày đối với nắng nóng gay gắt (phân vị 50). Đáng chú ý, với kịch bản SSP3-7.0, mức độ bất định lớn, số ngày nắng nóng có khả năng tăng trên 100 ngày vào cuối thế kỷ ở phân vị 90. Về không gian, khu vực Gia Lai thuộc Cao nguyên Trung Bộ, là một trong những khu vực được dự báo có mức gia tăng số ngày nắng nóng đáng kể, có thể đạt 90–100 ngày, cục bộ trên 100 ngày vào cuối thế kỷ theo kịch bản SSP3-7.0; trong khi số ngày nắng nóng gay gắt có xu hướng tập trung rõ hơn tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ. Xu thế này cho thấy trong giai đoạn 2026–2030 cần chủ động tính đến khả năng nắng nóng và nắng nóng gay gắt diễn biến theo hướng xấu hơn, kéo dài hơn và

có phạm vi ảnh hưởng rộng hơn, làm gia tăng nguy cơ hạn hán, thiếu nước và cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

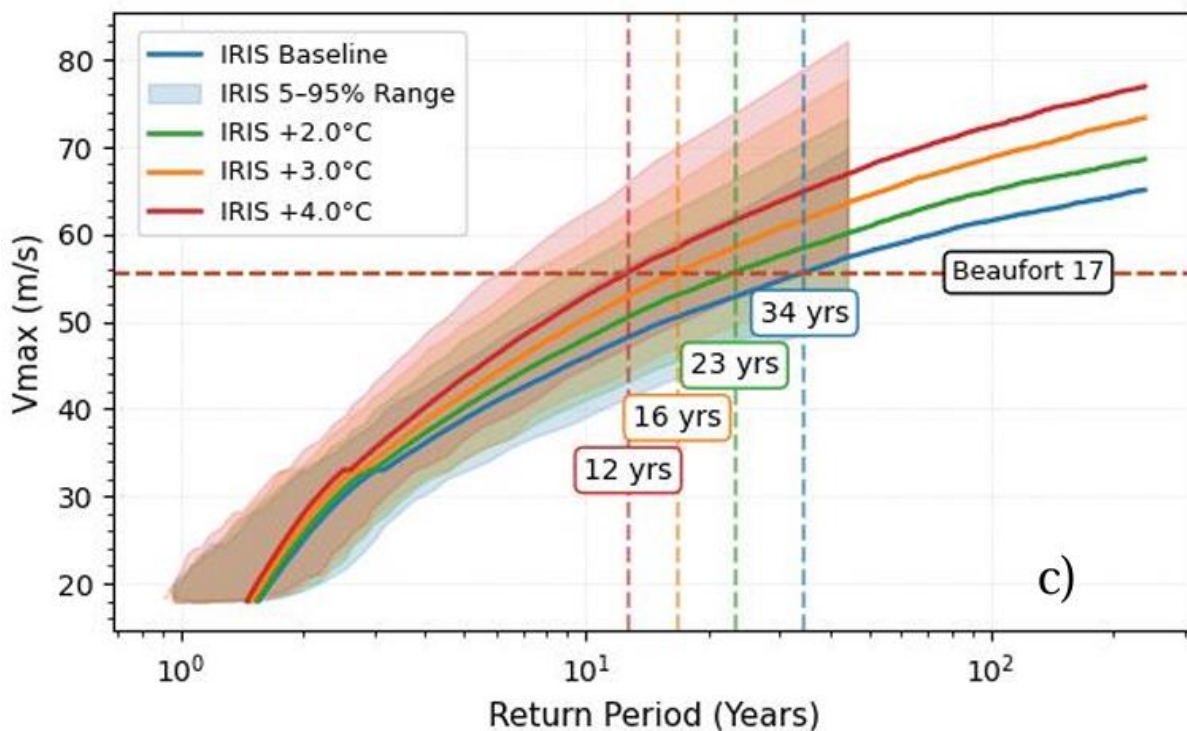
4.4.2. Các cực đoạn về mưa

Lượng mưa cực trị, bao gồm Rx1day và Rx5day, được dự báo có xu thế gia tăng trên hầu hết diện tích cả nước vào cuối thế kỷ XXI theo cả ba kịch bản SSP. Trong đó, kịch bản SSP2-4.5 ghi nhận mức tăng lớn nhất, khoảng 30–40%. Khu vực Cao nguyên Trung Bộ, trong đó có tỉnh Gia Lai, được dự báo có xu thế gia tăng lượng mưa cực trị, làm gia tăng nguy cơ xuất hiện các đợt mưa lớn với cường độ và tổng lượng mưa cao hơn. Theo kịch bản SSP3-7.0, số ngày mưa lớn R50mm và số ngày mưa rất lớn R100mm có xu thế gia tăng mạnh vào cuối thế kỷ XXI. Đối với R100mm, mức gia tăng thể hiện rõ hơn tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ, với mức tăng có thể đạt khoảng 80–100%. Xu thế này cho thấy tỉnh Gia Lai có nguy cơ đối mặt với mưa lớn và mưa rất lớn ngày càng nghiêm trọng, qua đó làm gia tăng nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất và các thiên tai liên quan đến mưa lớn trong tương lai.

4.4.3. Cực đoạn về bão

Theo đánh giá của IPCC AR6 và các nghiên cứu tổng hợp gần đây, dưới các kịch bản SSP trung bình đến cao, hoạt động bão trên khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương (bao gồm cả Biển Đông) trong thế kỷ 21 có xu thế giảm nhẹ hoặc ít thay đổi về tần suất, nhưng tăng về cường độ và lượng mưa liên quan đến bão.

Đối với miền Trung Việt Nam, xác suất siêu bão cấp 16 trở lên đổ bộ nhìn chung thấp hơn so với miền Bắc, tuy nhiên vẫn có xu hướng gia tăng, với mức tăng khoảng 56% trong điều kiện nóng lên +2,0°C so với kịch bản cơ sở. Đối với miền Nam Việt Nam, xác suất bão cấp rất mạnh đổ bộ vẫn ở mức rất hiếm (dưới 1% mỗi năm), song vẫn ghi nhận mức tăng tương đối đáng kể, khoảng 58% trong kịch bản nóng lên +2,0°C, cho thấy rủi ro dù thấp nhưng có xu hướng gia tăng trong tương lai.



Hình 4-20: Chu kỳ lặp lại của các cơn bão nhiệt đới đổ bộ theo kịch bản nóng lên toàn cầu vào miền Trung Việt Nam

(Nguồn Kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam – Phiên bản 2025)

Đối với siêu bão cấp 17, chu kỳ lặp lại có xu thế rút ngắn hơn. Tại miền Trung Việt Nam, chu kỳ lặp lại giảm từ khoảng 35 năm xuống còn 23 năm (xác suất tăng khoảng 52%).

Bảng 4-20: Cường độ bão tương ứng các ngưỡng nóng lên toàn cầu (m/s)

	Chu kỳ lặp	Base line	+2,0°C	+3,0°C	+4,0°C
Ven biển Miền Trung	10 năm	45,9	48.0	50,4	53.0
	20 tuổi	51,8	54,4	57,2	60,2
	50 năm	58.0	60,9	64,4	67,8
	100 năm	61,5	64,9	68,8	72,4

(Nguồn Kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam – Phiên bản 2025)

4.4.4. Kịch bản cực đoan nước biển dâng

Khi nhiệt độ trung bình toàn cầu đạt ngưỡng 1,5°C, mức dâng trung vị chỉ dao động quanh khoảng 15 cm với dải biến động khá hẹp. Khi nhiệt độ trung bình toàn cầu tiến tới ngưỡng cực đoan 4,0°C, mức dâng trung vị đã tăng đáng kể lên 45cm cho khu vực ven biển tỉnh Gia Lai.

Bảng 4-21: Kịch bản nước biển dâng cho tỉnh Gia Lai ứng với các ngưỡng nóng lên toàn cầu 1,5°C, 2°C, 3°C, 4°C (cm)

STT	Tỉnh/Ngưỡng	1,5°C	2,0°C	3,0°C	4,0°C
12	Gia Lai	15 (10-24)	22 (14 -34)	36 (23-54)	45 (30-67)

(Nguồn Kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam – Phiên bản 2025)

4.4.5. Hạn hán

Số tháng hạn tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ, trong đó có tỉnh Gia Lai, được dự báo có xu thế gia tăng vào cuối thế kỷ XXI theo cả ba kịch bản SSP. Theo các kịch bản SSP1-2.6 và SSP2-4.5, số tháng hạn tại khu vực này tăng phổ biến khoảng 10–30%, cục bộ có nơi tăng 30–40% so với thời kỳ cơ sở. Đối với kịch bản SSP3-7.0, xu thế gia tăng số tháng hạn rõ rệt và nhất quán hơn, với mức tăng phổ biến trên phạm vi cả nước khoảng 20–40%. Đồng thời, cường độ hạn cũng có xu thế gia tăng mạnh vào cuối thế kỷ XXI ở cả ba kịch bản. Xu thế gia tăng số tháng hạn và cường độ hạn cho thấy tỉnh Gia Lai có nguy cơ đối mặt với hạn hán kéo dài và nghiêm trọng hơn, làm gia tăng nguy cơ thiếu nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế - xã hội trong tương lai.

CHƯƠNG 5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

5.1. THỂ CHẾ, QUẢN LÝ VÀ KỸ LUẬT PHÒNG NGỪA

Các biện pháp phòng ngừa được xây dựng theo hướng quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp, lấy phòng ngừa là chính, phát huy phương châm “bốn tại chỗ”, bảo đảm phù hợp Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Phòng thủ dân sự, Luật Khí tượng thủy văn, Luật Thủy lợi, Luật Đầu tư công và các quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền hiện hành. Đối với tỉnh Gia Lai mới sau sáp nhập, việc phòng ngừa phải đồng thời xử lý rủi ro của khu vực cao nguyên - miền núi, trung du, đồng bằng ven biển và không gian biển; chú trọng liên kết thượng nguồn - hạ du trên các lưu vực sông Kôn, Hà Thanh, La Tinh, Lại Giang, Ba, Sê San và các sông, suối nội tỉnh.

- Đánh giá hiện trạng tổ chức bộ máy, cơ chế chỉ huy, phân công trách nhiệm và phối hợp phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai; mức độ phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đặc biệt giữa cấp tỉnh, cấp xã, các sở, ban, ngành và các địa phương trong cùng lưu vực sông. Rà soát, cập nhật hệ thống văn bản chỉ đạo, quy chế phối hợp, phương án ứng phó và chế độ thông tin, báo cáo theo cơ cấu Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã và Văn phòng thường trực.

- Cập nhật hằng năm cơ sở dữ liệu dân sinh, kinh tế - xã hội, công trình hạ tầng, khu vực xung yếu, khu vực có nguy cơ cao về bão, nước dâng, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn, cháy rừng, đông, lở, sét, mưa đá; số hóa dữ liệu, kết nối với hệ thống thông tin của tỉnh để phục vụ chỉ đạo điều hành.

- Đánh giá việc xây dựng, cập nhật và thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó theo từng loại hình thiên tai; việc thực hiện phương châm “bốn tại chỗ”, tổ chức trực ban, thông tin báo cáo, kiểm tra điểm xung yếu và diễn tập ứng phó. Làm rõ những nơi còn chồng chéo về trách nhiệm, thiếu nhân lực, phương tiện hoặc chưa đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro trên địa bàn rộng sau sáp nhập.

- Đánh giá công tác kiểm soát các hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai như phát triển đô thị tại vùng trũng thấp, xây dựng ven sông, suối, ven biển; khai thác khoáng sản, cát sỏi; san gạt đất, phá rừng và thu hẹp không gian thoát lũ. Đồng thời

đánh giá mức độ lồng ghép yêu cầu PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và đầu tư công.

- Tăng cường hoàn thiện và thực thi nghiêm các quy định về phòng, chống thiên tai gắn với quản lý phát triển không gian, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trọng tâm là kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng trong hành lang thoát lũ, hành lang bảo vệ sông, suối; ngăn chặn và xử lý tình trạng lấn chiếm lòng sông, bãi sông, suối và các khu vực có chức năng tiêu thoát nước. Kiểm soát việc san lấp ao, hồ, vùng trũng và các khu vực có khả năng tham gia trữ, điều tiết lũ, bảo đảm không làm suy giảm không gian chứa và thoát nước tự nhiên.

- Tăng cường quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, bảo đảm đúng vị trí, phạm vi, cao độ, công suất và thời gian được cấp phép, không làm gia tăng nguy cơ xói lở bờ, biến đổi lòng dẫn và ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ. Thực hiện quản lý chặt chẽ khai thác, sử dụng nước dưới đất, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước, sụt lún hoặc ảnh hưởng đến nguồn nước mùa khô. Tăng cường quản lý, bảo vệ rừng đầu nguồn, hạn chế suy giảm độ che phủ và các hoạt động làm gia tăng dòng chảy mặt, xói mòn và lũ quét.

- Thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên và xử lý nghiêm các vi phạm, gắn trách nhiệm quản lý với từng cơ quan, địa phương và người đứng đầu. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải chịu trách nhiệm trong phạm vi quản lý nếu để phát sinh mới các hành vi lấn chiếm, xây dựng trái phép, san lấp vùng trữ lũ, khai thác tài nguyên không đúng quy định hoặc các vi phạm làm gia tăng rủi ro thiên tai mà không được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

- Tăng cường truyền thông, giáo dục kiến thức và kỹ năng phòng, chống thiên tai cho cộng đồng, trường học, doanh nghiệp, chủ tàu thuyền, hợp tác xã, hộ sản xuất nông nghiệp; ưu tiên người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ sống tại khu vực thường xuyên bị chia cắt.

- Duy trì, củng cố lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, lực lượng dân quân tự vệ, công an, y tế, đoàn thanh niên, tình nguyện viên chữ thập đỏ và lực lượng tại chỗ của doanh nghiệp; tổ chức tập huấn, diễn tập theo tình huống đa thiên tai, thiên tai liên tiếp và thiên tai trong điều kiện mất điện, mất liên lạc, chia cắt giao thông.

5.2. DỮ LIỆU, DỰ BÁO, CẢNH BÁO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thiên tai dùng chung: Rà soát, chuẩn hóa và tích hợp các dữ liệu về khí tượng, thủy văn, mưa, mực nước, hồ chứa, ngập lụt, sạt lở, dân cư, công trình và các khu vực có nguy cơ thiên tai; hình thành cơ sở dữ liệu thống nhất, có khả năng cập nhật, chia sẻ và khai thác dùng chung giữa các sở, ban, ngành và địa phương.

- Xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai dạng số: Cập nhật, số hóa và tích hợp các bản đồ nguy cơ, mức độ phơi nhiễm và rủi ro đối với các loại hình thiên tai chủ yếu; cho phép cập nhật theo diễn biến thực tế và phục vụ trực tiếp công tác chỉ huy, điều hành, quy hoạch và quản lý phát triển. Quy định việc sử dụng bản đồ rủi ro thiên tai là tài liệu đầu vào khi lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư công, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và phương án bố trí dân cư.

- Kết nối và chia sẻ dữ liệu quan trắc: Kết nối đồng bộ dữ liệu KTTV, lượng mưa, mực nước, lưu lượng, vận hành hồ chứa, sạt lở và các nguồn dữ liệu liên quan; bảo đảm dữ liệu được truyền nhận, chia sẻ và khai thác thống nhất, hạn chế tình trạng mỗi ngành, mỗi địa phương xây dựng một hệ thống riêng.

- Phát triển dự báo dòng chảy đến hồ chứa: Xây dựng hệ thống dự báo dòng chảy đến các hồ chứa trên cơ sở tích hợp dữ liệu mưa, khí tượng, thủy văn và vận hành hồ; ưu tiên các hồ chứa có vai trò lớn đối với điều tiết lũ, cấp nước và phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo theo tác động: Chuyển từ cảnh báo đơn thuần về hiện tượng sang cảnh báo gắn với mức độ ảnh hưởng đến dân cư, công trình, giao thông, sản xuất và các khu vực trọng yếu, qua đó hỗ trợ chính quyền các cấp xác định rõ khu vực cần sơ tán, bảo vệ hoặc ứng phó.

- Phát triển hệ thống quan trắc, cảnh báo sớm gồm trạm mưa tự động, đo mực nước, camera giám sát, cảnh báo xả lũ, cảnh báo sạt lở, cảnh báo cháy rừng; kết hợp loa truyền thanh, tin nhắn, nền tảng số, mạng xã hội chính thống, hệ thống thông tin nghề cá và lực lượng Biên phòng để truyền tin tới vùng sâu, vùng xa, vùng biên, đảo và tàu thuyền.

- Cảnh báo ngập theo thời gian thực: Từng bước xây dựng hệ thống giám sát và cảnh báo ngập trên cơ sở kết hợp dữ liệu mưa, mực nước, địa hình, mô hình thủy lực và quan trắc thực tế; cung cấp thông tin nhanh về phạm vi, độ sâu và diễn biến ngập để phục vụ chỉ huy ứng phó.

- Ứng dụng ảnh vệ tinh, UAV và AI: Ưu tiên ứng dụng ảnh vệ tinh, UAV và AI để quan trắc, phát hiện, cập nhật nhanh các khu vực ngập lụt, sạt lở, biến động lòng dẫn và các điểm có nguy cơ thiên tai; các công nghệ này cần được tích hợp vào cơ sở dữ liệu và nền tảng dùng chung, không phát triển thành các hệ thống độc lập.

- Tích hợp các hệ thống và nền tảng số: Không triển khai riêng lẻ các đề xuất như ứng dụng ảnh vệ tinh/UAV/AI, dự báo dòng chảy đến hồ, bản đồ ngập thời gian thực và Trung tâm điều hành PCTT thông minh. Trước hết cần xây dựng kiến trúc dữ liệu, kiến trúc hệ thống, tiêu chuẩn kết nối và phương án tích hợp với nền tảng số dùng chung của tỉnh, bảo đảm liên thông dữ liệu và tránh trùng lặp đầu tư.

- Đầu tư Trung tâm điều hành PCTT thông minh: Chỉ xem xét đầu tư Trung tâm điều hành riêng sau khi làm rõ nhu cầu thực tế, chức năng và phạm vi vận hành, khả năng tích hợp với các hệ thống hiện có, tính không trùng lặp, mô hình tổ chức vận hành, nhân lực, kinh phí duy trì và khả năng cập nhật dữ liệu lâu dài.

5.3. QUẢN LÝ KHÔNG GIAN VÀ GIẢI PHÁP DỰA VÀO TỰ NHIÊN PHÙ HỢP ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH TỈNH ĐIỀU CHỈNH

Thực hiện quản lý rừng bền vững, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển, rừng đặc dụng; kiểm soát khai thác khoáng sản, cát, sỏi lòng sông, san gạt taluy, xây dựng trong hành lang thoát lũ; xử lý nghiêm hành vi làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Bảo vệ rừng đầu nguồn: Tăng cường bảo vệ, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng đầu nguồn, đặc biệt tại các khu vực có vai trò điều tiết dòng chảy, hạn chế xói mòn, sạt lở và lũ quét; kiểm soát các hoạt động làm suy giảm diện tích và chất lượng rừng.

- Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển: Duy trì và phục hồi rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt là rừng ngập mặn và các hệ sinh thái có khả năng giảm sóng, chắn gió, hạn chế xói lở bờ biển và bảo vệ khu dân cư, cơ sở hạ tầng ven biển.

- Bảo vệ hành lang sông, suối: Xác định và quản lý chặt chẽ hành lang thoát lũ, hành lang bảo vệ sông, suối; hạn chế xây dựng, san lấp, lấn chiếm lòng sông, bãi sông và các khu vực có chức năng tiêu thoát nước tự nhiên.

- Bảo vệ và duy trì vùng trữ lũ: Rà soát, xác định các khu vực có khả năng trữ và điều tiết lũ như ao, hồ, vùng trũng, vùng đất ngập nước; hạn chế san lấp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm suy giảm dung tích trữ lũ tự nhiên.

- Bảo vệ các đầm, cửa sông có vai trò giảm nhẹ thiên tai: Ưu tiên quản lý, bảo vệ và phục hồi chức năng điều tiết nước, giảm ngập và giảm tác động của thiên tai tại

đầm Thị Nại, đầm Đề Gi, đầm Trà Ổ và các khu vực cửa sông; kiểm soát các hoạt động san lấp, lấn chiếm và phát triển không gian làm thu hẹp diện tích, khả năng trao đổi nước và tiêu thoát lũ.

- Tăng thấm, giữ nước và giảm dòng chảy mặt: Khuyến khích các giải pháp tăng khả năng thấm và giữ nước tại chỗ như bảo vệ thảm thực vật, tăng diện tích cây xanh, hồ điều hòa, vùng trũng sinh thái, mặt phủ thấm nước và các giải pháp phân tán nước mưa; hạn chế gia tăng diện tích bê tông hóa, góp phần giảm dòng chảy mặt và áp lực tiêu thoát nước khi mưa lớn.

- Phục hồi hệ sinh thái phục vụ giảm nhẹ thiên tai: Ưu tiên phục hồi rừng, đất ngập nước, vùng trũng, hệ sinh thái ven sông, ven biển và cửa sông tại các khu vực có vai trò hấp thụ, điều tiết và giảm tác động của thiên tai; kết hợp giải pháp công trình với giải pháp dựa vào tự nhiên (NbS) trong phòng, chống lũ, sạt lở, xói lở bờ sông và bờ biển.

- Gắn quản lý không gian với quy hoạch tỉnh: Tích hợp các khu vực cần bảo vệ, vùng trữ lũ, hành lang sông suối, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và các vùng sinh thái có vai trò giảm nhẹ thiên tai vào quá trình triển khai, rà soát và điều chỉnh quy hoạch; kiểm soát phát triển không gian tại các khu vực có nguy cơ cao, đảm bảo không làm gia tăng rủi ro thiên tai trong tương lai.

5.4. CÔNG TRÌNH TRỰC TIẾP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Kiểm tra, rà soát an toàn hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê, kè, cầu, cống, đường giao thông, công trình ven biển, khu neo đậu tàu thuyền, khu dân cư ven sông, ven suối, ven biển, chân taluy và vùng hạ du công trình; lập danh mục điểm xung yếu, phương án xử lý trước mùa mưa bão và kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030.

- Đê, kè và công trình bảo vệ bờ: Rà soát, nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê, kè phòng chống lũ, bảo vệ bờ sông, bờ biển tại các khu vực có nguy cơ ngập lụt, xói lở cao; ưu tiên các vị trí bảo vệ khu dân cư, công trình thiết yếu và khu vực có nguy cơ mất an toàn.

- Công trình tiêu, thoát lũ: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng các trục tiêu, thoát lũ, cống tiêu, cửa tiêu và công trình điều tiết tại các khu vực thường xuyên xảy ra ngập úng, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước và giảm thời gian ngập.

- Công trình xử lý sạt lở, xói lở: Xử lý các điểm sạt lở bờ sông, bờ biển, mái taluy có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến dân cư, giao thông và công trình thiết yếu; kết hợp giải pháp công trình với các giải pháp phù hợp để ổn định lâu dài.

- Bảo đảm an toàn hồ, đập: Ưu tiên sửa chữa, gia cố, nâng cấp các hồ chứa, đập và công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn; xử lý các hư hỏng, điểm xung yếu và bổ sung thiết bị quan trắc, cảnh báo phục vụ vận hành an toàn trong mùa mưa lũ.

- Công trình quan trắc, cảnh báo thiên tai: Đầu tư, nâng cấp các trạm quan trắc, thiết bị đo mưa, mực nước, cảnh báo lũ, sạt lở và các công trình truyền tin, cảnh báo tại khu vực có nguy cơ cao, bảo đảm thông tin được truyền kịp thời đến cơ quan chỉ huy và người dân.

- Công trình phục vụ sơ tán, ứng phó thiên tai: Bố trí, nâng cấp các điểm, khu vực và công trình sơ tán dân bảo đảm an toàn, có khả năng tiếp nhận người dân khi xảy ra lũ, sạt lở, bão và các loại hình thiên tai khác; ưu tiên các khu vực có nguy cơ bị cô lập.

- Khu bố trí, di dời dân cư khỏi vùng nguy hiểm: Thực hiện các dự án di dời, tái định cư và bố trí dân cư ra khỏi khu vực có nguy cơ cao về sạt lở, lũ quét, ngập sâu, lũ ven sông, ven biển và các khu vực không bảo đảm an toàn lâu dài.

- Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng thiết yếu: Đầu tư các công trình, hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng tại các khu vực có nguy cơ cháy cao như đường băng cản lửa, đường phục vụ chữa cháy, bể chứa nước, điểm cấp nước và các công trình hỗ trợ lực lượng chữa cháy.

5.5. PHỤC HỒI, TÁI THIẾT VÀ SINH KẾ

- Đánh giá nhanh thiệt hại: Thiết lập cơ chế đánh giá nhanh và thống nhất về thiệt hại đối với người dân, nhà ở, cơ sở hạ tầng, sản xuất và môi trường ngay sau thiên tai, làm cơ sở xác định nhu cầu và thứ tự ưu tiên phục hồi.

- Ưu tiên phục hồi hạ tầng thiết yếu: Xác định các công trình, hạ tầng thiết yếu cần khôi phục trước, bảo đảm duy trì các dịch vụ cơ bản và khả năng tiếp cận cứu hộ, cứu nạn trong giai đoạn sau thiên tai.

- Khôi phục các dịch vụ thiết yếu: Ưu tiên khôi phục điện, cấp nước, giao thông, viễn thông, y tế và các dịch vụ thiết yếu khác, đặc biệt tại các khu vực bị cô lập hoặc chịu thiệt hại nghiêm trọng.

- Hỗ trợ khôi phục sản xuất: Có chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp khôi phục sản xuất nông nghiệp, thủy sản và hoạt động kinh doanh, bao gồm giống, vật tư, cơ sở sản xuất và các điều kiện cần thiết để nhanh chóng trở lại hoạt động.

- Phục hồi sinh kế: Xây dựng các chương trình hỗ trợ phục hồi sinh kế cho các nhóm dân cư bị ảnh hưởng, ưu tiên các hộ nghèo, hộ dễ bị tổn thương và các khu vực phụ thuộc lớn vào nông nghiệp, thủy sản và các ngành dễ chịu tác động của thiên tai.

- Tái thiết theo nguyên tắc an toàn hơn: Thực hiện tái thiết theo nguyên tắc “xây dựng lại an toàn hơn trước”; không khôi phục nguyên trạng đối với các công trình đã bộc lộ điểm yếu hoặc được xây dựng tại khu vực có nguy cơ cao, mà phải xem xét điều chỉnh vị trí, quy mô, cao độ, kết cấu và tiêu chuẩn an toàn phù hợp.

- Huy động nguồn lực phục hồi, tái thiết: Xây dựng cơ chế huy động đa dạng nguồn lực cho phục hồi và tái thiết thông qua tín dụng, bảo hiểm, ngân sách nhà nước, nguồn lực doanh nghiệp và xã hội hóa, đồng thời khuyến khích các hình thức hợp tác, hỗ trợ cộng đồng nhằm giảm áp lực cho ngân sách và nâng cao khả năng phục hồi sau thiên tai.

CHƯƠNG 6. LỒNG GHÉP NỘI DUNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

6.1. Yêu cầu, mục tiêu và nguyên tắc lồng ghép

Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai là yêu cầu bắt buộc trong quá trình lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của tỉnh. Việc lồng ghép phải được thực hiện từ khâu xác định mục tiêu, lựa chọn phương án phát triển, bố trí không gian, xác định danh mục dự án, phân bổ nguồn lực đến khâu kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.

Mục tiêu của lồng ghép là bảo đảm mọi chương trình, dự án, nhiệm vụ phát triển của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 không làm gia tăng rủi ro thiên tai; đồng thời từng bước giảm mức độ phơi lộ, giảm tính dễ bị tổn thương, nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng, hệ thống kết cấu hạ tầng, các ngành kinh tế và hệ sinh thái tự nhiên. Nội dung lồng ghép phải phù hợp với đặc điểm Gia Lai mới sau sáp nhập, gồm đồng thời không gian cao nguyên - miền núi, trung du, đồng bằng ven biển, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, vùng biển, cửa sông, đầm phá và vùng biên giới.

Nguyên tắc lồng ghép gồm: phòng ngừa là chính, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý rủi ro theo hướng đa thiên tai, liên ngành, liên vùng và theo lưu vực sông; ưu tiên bảo vệ tính mạng Nhân dân, nhóm dễ bị tổn thương, công trình trọng yếu và dịch vụ thiết yếu; bảo đảm không gian thoát lũ, trữ nước, tiêu thoát nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang bảo vệ bờ biển, bờ sông, hồ chứa và rừng phòng hộ; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; bảo đảm công khai, minh bạch trong xác định danh mục ưu tiên, nguồn lực và trách nhiệm thực hiện.

6.2. Căn cứ và dữ liệu phục vụ lồng ghép

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai, cấp độ rủi ro thiên tai, bản đồ rủi ro thiên tai, bản đồ ngập lụt, sạt lở đất, lũ quét, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng do bão, cháy rừng và các điểm xung yếu đã được rà soát, cập nhật hằng năm.

Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng; số liệu khí tượng thủy văn, hải văn, mưa, lũ, hạn hán, mặn; số liệu vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện; thông tin về đề điều, kè, cống, trạm bơm, công trình tiêu thoát nước, công trình cấp nước và công trình phòng, chống thiên tai khác.

Dữ liệu dân cư, nhà ở, cơ sở y tế, trường học, cơ sở bảo trợ xã hội, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, cảng biển, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống giao thông, điện lực, viễn thông, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng trọng yếu.

Kết quả thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai, bài học kinh nghiệm trong ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai; phản ánh của người dân, doanh nghiệp, chính quyền cơ sở và lực lượng trực tiếp tham gia phòng thủ dân sự, phòng, chống thiên tai.

Các quy định pháp luật hiện hành về phòng, chống thiên tai, phòng thủ dân sự, đề điều, thủy lợi, tài nguyên nước, đất đai, đầu tư công, ngân sách nhà nước, xây dựng, quy hoạch, bảo vệ môi trường và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

6.3. Quy trình lồng ghép trong quy hoạch, kế hoạch và dự án

Bước 1 Sàng lọc rủi ro: Đề nghị nghiên cứu bổ sung quy trình “sàng lọc rủi ro thiên tai” trong quá trình chuẩn bị và thẩm định các dự án đầu tư, nhất là đối với các dự án thực hiện tại khu vực có nguy cơ thiên tai cao (bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, nước biển dâng, gió mạnh trên biển, cháy rừng và các loại hình thiên tai khác). Trước khi trình quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đề xuất dự án cần làm rõ tối thiểu các nội dung: (i) dự án có nằm trong khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở, vùng trũng lũ hoặc hành lang thoát lũ hay không; (ii) dự án có làm tăng cao độ địa hình, thu hẹp mặt cắt hoặc cản trở dòng chảy hay không; (iii) dự án có làm gia tăng dòng chảy mặt và chuyển nguy cơ ngập sang khu vực khác hay không; (iv) tiêu chuẩn, quy chuẩn về khả năng chống chịu thiên tai được áp dụng; (v) phương án cảnh báo, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn khi xảy ra thiên tai; và (vi) khả năng duy trì vận hành an toàn của dự án trong điều kiện thiên tai. Việc bổ sung nội dung sàng lọc này nhằm hạn chế phát sinh rủi ro mới, không làm gia tăng rủi ro thiên tai cho cộng đồng và bảo đảm các dự án có khả năng chống chịu, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

Bước 2 Đánh giá tác động hai chiều: Đánh giá thiên tai có thể ảnh hưởng như thế nào đến mục tiêu phát triển; đồng thời đánh giá phương án phát triển có làm gia tăng rủi ro thiên tai hay không, nhất là đối với việc san lấp vùng trũng, thu hẹp hành lang thoát lũ, xây dựng trong vùng sạt lở, khai thác cát sỏi, phá rừng đầu nguồn, lấn chiếm bờ sông, bờ biển hoặc làm quá tải hệ thống thoát nước đô thị.

Bước 3 Xác định giải pháp lồng ghép: Đề xuất điều chỉnh vị trí, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, cao trình nền, khẩu độ thoát lũ, quy trình vận hành, phương án sơ tán,

phương án dự phòng dịch vụ thiết yếu, giải pháp bảo vệ môi trường và nguồn lực thực hiện; ưu tiên giải pháp chi phí hợp lý, hiệu quả giảm rủi ro cao và có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

Bước 4 Tích hợp vào hồ sơ và kế hoạch vốn: Nội dung lồng ghép phải thể hiện trong thuyết minh, bản đồ, báo cáo đánh giá, danh mục dự án, dự toán kinh phí, kế hoạch đầu tư công, kế hoạch tài chính - ngân sách, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kế hoạch tổ chức thực hiện của từng cơ quan, đơn vị.

Bước 5 Thẩm định, kiểm tra và cập nhật: Cơ quan thẩm định, cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã nơi thực hiện dự án có trách nhiệm rà soát nội dung phòng, chống thiên tai trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định. Sau mỗi đợt thiên tai lớn, sau khi điều chỉnh quy hoạch hoặc khi có dữ liệu rủi ro mới, nội dung lồng ghép phải được cập nhật kịp thời.

6.4. Nội dung lồng ghép cụ thể theo sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan

6.4.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan chủ trì, đầu mối theo dõi, tổ chức triển khai Kế hoạch; tổ chức công bố, phổ biến Kế hoạch đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng, phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm phù hợp với Kế hoạch của tỉnh.

c) Chủ trì tổng hợp danh mục nhiệm vụ, dự án chuyên ngành phòng, chống thiên tai; phối hợp với Sở Tài chính đề xuất bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên tại Điều 1; tham mưu sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh đúng quy định.

d) Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu phòng, chống thiên tai dùng chung, bản đồ rủi ro thiên tai; hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo đảm an toàn hồ, đập, đê điều; quản lý hành lang thoát lũ, lòng sông, ảnh hưởng đến thoát lũ.

6.4.2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, Sở Tài chính sẽ tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí thực hiện các nội dung thuộc Kế hoạch theo khả năng cân đối ngân sách và phân cấp hiện hành.

6.4.3. Sở Xây dựng

Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, chương trình phát triển đô thị, quản lý nhà ở, công sở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng giao thông theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Rà soát cao trình nền, hướng thoát nước, hành lang thoát lũ, vùng trũng thấp, điểm ngập đô thị, khu dân cư ven sông, ven suối, ven biển; không tham mưu bố trí phát triển đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, công trình công cộng tại khu vực có rủi ro rất cao nếu chưa có giải pháp bảo đảm an toàn.

Yêu cầu các dự án đường bộ, cầu, cống, cảng, bến, tuyến giao thông kết nối vùng cao nguyên - duyên hải phải tính đến khẩu độ thoát lũ, xói lở, sạt trượt taluy, ngập sâu, chia cắt giao thông và phương án bảo đảm giao thông khẩn cấp trong thiên tai.

Hướng dẫn tiêu chuẩn, quy chuẩn về nhà ở an toàn, công trình chống chịu bão, lũ, sạt lở, động đất, gió mạnh; kiểm tra an toàn công trình xây dựng, biển quảng cáo, cây xanh đô thị, cần trục, công trình cao tầng và các hạng mục dễ gây nguy hiểm khi có bão, dông, lốc.

Lồng ghép giải pháp thoát nước đô thị, hồ điều hòa, vùng trữ nước, kênh mương tiêu thoát, mặt phủ thấm nước, giảm ngập úng tại các đô thị lớn, khu dân cư tập trung, khu du lịch và khu công nghiệp.

6.4.4. Sở Công Thương

- Lồng ghép phương án dự trữ, cung ứng hàng hóa thiết yếu, nhiên liệu, vật tư sửa chữa khẩn cấp; xây dựng kịch bản bảo đảm nguồn cung cho khu vực bị cô lập do lũ, sạt lở, bão, ngập lụt hoặc sự cố giao thông.

- Đôn đốc, hướng dẫn các cơ sở triển khai thực hiện công tác đảm bảo an toàn thuộc lĩnh vực ngành công thương theo quy định pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các chủ đập, hồ thủy điện, đơn vị quản lý lưới điện và các cơ sở công nghiệp rà soát phương án vận hành an toàn; chủ động phòng ngừa sự cố, bảo đảm an toàn khu vực hạ du; đồng thời bảo đảm cung cấp điện cho công tác chỉ huy, cảnh báo, y tế, cấp nước sạch, viễn thông và các công trình thiết yếu khác.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên biến động giá cả của các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu và vật liệu xây dựng ngay trước và sau khi thiên tai xảy ra; đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm minh các hành vi găm hàng, đầu cơ trục lợi.

6.4.5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hàng năm, tổ chức tuyển chọn và triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dự báo lũ, ngập lụt đô thị, sạt lở đất, xói lở bờ sông bờ biển, hạn hán xâm nhập mặn, cháy rừng, an toàn hồ chứa, vận hành liên hồ chứa và phục hồi sau thiên tai theo đặt hàng của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Chỉ đạo đôn đốc và kiểm tra các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn triển khai các phương án phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương nhằm đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, phòng chống thiên tai; chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn điều động sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc, đặc biệt là các thiết bị thuộc mạng thông tin chuyên dùng phòng chống thiên tai, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan các cấp trong tình trạng khẩn cấp về thiên tai.

6.4.6. Sở Y tế

- Lồng ghép phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới y tế, bảo đảm bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, kho thuốc, kho vật tư y tế có phương án an toàn trước bão, lũ, ngập lụt, sạt lở, nắng nóng, dịch bệnh và ô nhiễm môi trường sau thiên tai.

- Xây dựng kế hoạch dự trữ thuốc, hóa chất, vật tư, phương tiện cấp cứu, nước sạch, thiết bị lọc nước, phương án cấp cứu lưu động và chuyển tuyến trong điều kiện giao thông bị chia cắt.

- Lồng ghép giám sát dịch bệnh, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, chăm sóc sức khỏe tâm thần, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khuyết tật, người bệnh mãn tính trong phương án ứng phó và phục hồi sau thiên tai.

- Phối hợp với UBND cấp xã hướng dẫn cộng đồng kỹ năng sơ cấp cứu, phòng bệnh sau mưa lũ, xử lý nước sinh hoạt, vệ sinh nhà cửa, chuồng trại và thu gom, xử lý rác thải, xác động vật.

6.4.7. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, kỹ năng an toàn trong bão, lũ, sạt lở, đuối nước, đông rét, nắng nóng vào chương trình giáo dục phù hợp từng cấp học và hoạt động ngoại khóa.

- Xây dựng phương án cho học sinh nghỉ học, học bù, học trực tuyến hoặc tổ chức học tại địa điểm an toàn khi có thiên tai; bảo đảm thông tin kịp thời tới phụ huynh, học sinh, giáo viên và không để học sinh đi qua vùng ngập sâu, ngầm tràn, khu vực sạt lở nguy hiểm.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh về sơ tán, cứu nạn ban đầu, phòng tránh đuối nước, kỹ năng tự bảo vệ và hỗ trợ bạn bè, gia đình trong thiên tai.

6.4.8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai; chủ động truyền tải kịp thời các bản tin, cảnh báo, chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền; lựa chọn hình thức thông tin phù hợp với đặc điểm từng địa bàn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

6.4.9. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương làm công tác phòng, chống thiên tai theo hướng dẫn của Trung ương và quy định của pháp luật, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, chuyên gia, nhà khoa học tham gia nghiên cứu, tư vấn về phòng, chống thiên tai.

6.4.10. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các lực lượng liên quan

- Lồng ghép nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng thủ dân sự vào kế hoạch huấn luyện, diễn tập, bố trí lực lượng, phương tiện, vật tư và phương án bảo vệ mục tiêu trọng yếu.

- Xây dựng kịch bản phối hợp liên ngành trong sơ tán dân, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên sông, hồ, biển, vùng ngập sâu, khu vực sạt lở, vùng bị cô lập; bảo đảm an ninh, trật tự tại nơi sơ tán, kho hàng cứu trợ, khu vực phong tỏa nguy hiểm và tuyến vận chuyển hàng hóa thiết yếu.

- Lồng ghép yêu cầu bảo đảm an toàn thiên tai trong quản lý giao thông, phân luồng, cấm đường, cấm biển, kiểm soát ngầm tràn, cầu tràn, khu vực sạt lở; chủ động phương án khắc phục ùn tắc, cứu hộ phương tiện và bảo vệ tài sản của Nhà nước, Nhân dân.

6.4.11. Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai; hệ thống thông tin cơ sở

- Lồng ghép tuyên truyền phòng, chống thiên tai vào kế hoạch thông tin, truyền thông thường xuyên, không chỉ khi có thiên tai; ưu tiên truyền thông dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển, vùng thường bị chia cắt.

- Phối hợp với cơ quan chuyên môn truyền phát bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai, công điện, chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; bảo đảm thông tin kịp thời.

6.4.12. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Lồng ghép phòng, chống thiên tai vào các cuộc vận động, phong trào thi đua, chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tham gia tuyên truyền, giám sát cộng đồng đối với việc thực hiện dự án phòng, chống thiên tai, hỗ trợ cứu trợ, phục hồi sinh kế, xây dựng nhà an toàn, di dời dân cư và phân bổ nguồn lực sau thiên tai.

- Huy động đoàn viên, hội viên, tình nguyện viên tham gia đội xung kích, hỗ trợ sơ tán, cứu trợ, vệ sinh môi trường, khôi phục sản xuất, chăm sóc nhóm dễ bị tổn thương và kết nối nguồn lực xã hội hóa.

6.4.13. UBND cấp xã

- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn, chương trình nông thôn mới, giảm nghèo, an sinh xã hội và các dự án trên địa bàn.

- Cập nhật danh sách hộ dân ở khu vực nguy hiểm, hộ nghèo, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khuyết tật, người bệnh nặng; xác định tuyến sơ tán, điểm tránh trú, kho dự trữ, phương tiện, lực lượng xung kích và cơ chế thông tin đến từng thôn, làng, tổ dân phố.

- Kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng nhà ở, công trình, khai thác khoáng sản, san lấp mặt bằng, lấn chiếm hành lang thoát lũ, lòng suối, bờ sông, bờ biển, khu vực có nguy cơ sạt lở; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng khi lập, điều chỉnh kế hoạch, dự án có ảnh hưởng đến an toàn thiên tai; bảo đảm người dân được tiếp cận thông tin rủi ro, bản đồ nguy hiểm, phương án sơ tán và chính sách hỗ trợ.

6.4.14. Doanh nghiệp, chủ đầu tư, đơn vị quản lý công trình và cộng đồng dân cư

- Các chủ đầu tư dự án, đơn vị quản lý hồ chứa, đê kè, giao thông, điện, nước, viễn thông, cảng, khu công nghiệp, khu du lịch, cơ sở sản xuất phải lồng ghép yêu cầu an toàn thiên tai trong thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo trì, bảo hiểm, diễn tập và phương án khôi phục hoạt động.

- Doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu, vận tải, logistics, xăng dầu, vật liệu xây dựng, dược phẩm, nước sạch, viễn thông, điện lực chủ động phương án duy trì dịch vụ trong thiên tai và phối hợp với chính quyền khi có yêu cầu huy động.

- Cộng đồng dân cư tham gia giám sát điểm xung yếu, cảnh báo sớm, bảo vệ rừng, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai, giữ gìn hành lang thoát lũ, thực hiện sơ tán khi có lệnh và phản ánh kịp thời nguy cơ phát sinh tại cơ sở.

6.5. Lồng ghép theo vùng, không gian phát triển đặc thù của tỉnh Gia Lai

- Vùng cao nguyên, miền núi phía Tây và khu vực thượng nguồn: ưu tiên lồng ghép quản lý rừng đầu nguồn, phòng chống lũ quét, sạt lở đất, cháy rừng, hạn hán, thiếu nước; kiểm soát khai thác khoáng sản, mở đường, san gạt taluy; bảo đảm an

toàn hồ chứa, đập dâng, đường giao thông đèo dốc, khu dân cư ven suối và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Vùng trung du, chuyển tiếp Đông - Tây: ưu tiên lồng ghép giải pháp điều tiết nước, thoát lũ, chống sạt trượt, bảo vệ hạ tầng giao thông kết nối cao nguyên với duyên hải, bảo vệ vùng sản xuất nông nghiệp, vùng chăn nuôi, cụm công nghiệp và khu dân cư nằm dọc các sông, suối chính.

- Vùng đồng bằng, đô thị, ven biển phía Đông: ưu tiên lồng ghép chống bão, nước dâng do bão, ngập lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, xâm nhập mặn; bảo đảm không gian thoát lũ, trữ nước, hồ điều hòa, hệ thống tiêu thoát nước đô thị, khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá, cảng biển, du lịch biển và an toàn dân cư ven biển, cửa sông, đầm phá.

- Khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và công trình trọng yếu: yêu cầu tích hợp tiêu chuẩn an toàn thiên tai, kịch bản gián đoạn dịch vụ, phương án thoát nạn, sơ tán, cấp điện dự phòng, cấp nước dự phòng, truyền thông khẩn cấp và phục hồi hoạt động sau thiên tai.

- Vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị chia cắt: ưu tiên lồng ghép hệ thống cảnh báo sớm, truyền tin đa phương thức, kho dự trữ tại chỗ, điểm sơ tán an toàn, đường cứu hộ, nước sạch, y tế cơ sở và đào tạo lực lượng xung kích cộng đồng.

6.6. Lồng ghép vào tăng trưởng kinh tế

Đề nghị các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp quản lý các ngành, lĩnh vực trọng yếu xây dựng phương án duy trì hoạt động liên tục, giảm thời gian gián đoạn và phục hồi nhanh sau thiên tai, tập trung vào: Khu kinh tế Nhơn Hội: Rà soát nguy cơ ngập lụt, bão, nước dâng và chia cắt; xác định các công trình, nhà máy, kho bãi trọng yếu; bố trí phương án bảo vệ tài sản, nguyên liệu, hệ thống điện – nước và khôi phục sản xuất sau thiên tai. Các khu công nghiệp: Xác định các điểm có nguy cơ ngập, mất điện, gián đoạn giao thông và cấp nước; xây dựng phương án bảo vệ nhà xưởng, máy móc, nguyên vật liệu và duy trì các dịch vụ hạ tầng thiết yếu; chuẩn bị phương án khôi phục sản xuất theo mức độ thiệt hại. - Cảng Quy Nhơn: Xây dựng phương án bảo đảm an toàn người, tàu thuyền, hàng hóa và thiết bị; quy định phương án tạm dừng khai thác khi có bão, nước dâng và phương án tổ chức khai thác trở lại ngay sau khi điều kiện an toàn được bảo đảm.

- Khu vực Sân bay: Rà soát nguy cơ ngập, bão và gián đoạn giao thông tiếp cận; xây dựng phương án bảo đảm an toàn đường cất hạ cánh, nhà ga, thiết bị và hệ thống kỹ thuật; duy trì các hoạt động thiết yếu và phương án khôi phục khai thác.

- Hệ thống logistics: Xác định các tuyến giao thông, kho bãi, trung tâm phân phối và đầu mối logistics dễ bị chia cắt; chuẩn bị tuyến vận chuyển thay thế, điểm tập kết dự phòng và phương án điều phối hàng hóa, ưu tiên hàng thiết yếu.

- Du lịch: Xây dựng phương án cảnh báo và sơ tán khách du lịch; xác định các khu, điểm du lịch có nguy cơ bị cô lập; chuẩn bị phương án bảo đảm thông tin liên lạc, giao thông, y tế và khôi phục hoạt động sau thiên tai.

- Vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản: Xây dựng phương án bảo vệ mùa vụ, vật nuôi, lồng bè, ao nuôi và cơ sở sản xuất; chủ động điều chỉnh lịch sản xuất, nguồn nước và phương án tiêu thoát nước; chuẩn bị vật tư và phương án phục hồi sản xuất sau thiên tai.

- Điện, nước, viễn thông: Xác định các trạm, tuyến và điểm nút trọng yếu có nguy cơ bị ảnh hưởng; bố trí nguồn điện, nước và thiết bị thông tin dự phòng; chuẩn bị lực lượng, vật tư để xử lý sự cố và ưu tiên khôi phục các dịch vụ thiết yếu cho khu dân cư, cơ sở y tế, cơ quan điều hành và các công trình trọng yếu.

6.7. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai với các chương trình, không gian thoát lũ – tiêu úng (theo Quyết định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Lồng ghép phòng, chống thiên tai được thực hiện trên cơ sở tích hợp các yêu cầu giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào quy hoạch không gian, đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành các chương trình thoát lũ - tiêu úng, theo từng lưu vực. Cụ thể:

- Lưu vực sông Ba: lồng ghép yêu cầu PCTT vào chương trình mở rộng không gian thoát lũ, trong đó ưu tiên nạo vét, mở rộng khẩu độ khu vực đèo Tô Na và các trục tiêu trong lưu vực sông Ba; đồng thời bảo đảm không làm thu hẹp không gian thoát lũ, tăng khả năng tiêu thoát khi xảy ra mưa, lũ lớn và duy trì các khu vực có khả năng trữ nước.

- Lưu vực sông Côn – Hà Thanh: lồng ghép PCTT trong dự án tiêu thoát lũ suối Trầu – Long Vân, các trục tiêu Huỳnh Mai, TX5, sông Tranh, sông Trường Úc, sông Cát, sông Cây Me, sông Cái, sông Gò Chàm, đồng thời kiên cố hóa các trục tiêu liên vùng An Nhơn – Phù Cát – Tuy Phước và các trục tiêu nội vùng. Việc đầu tư cần

được xem xét theo tổng thể lưu vực, bảo đảm khả năng tiêu thoát liên thông từ khu vực thượng lưu đến hạ lưu, hạn chế gây gia tăng ngập cho khu vực lân cận và hạ lưu.

- Lưu vực sông La Tinh và ven đầm Đề Gi: lồng ghép PCTT với chương trình tiêu thoát ngập úng vùng hạ lưu sông La Tinh và ven đầm Đề Gi, trong đó cần duy trì không gian thoát lũ, tiêu nước tự nhiên và xem xét đồng thời ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, triều và nước biển dâng, nhất là tại các khu vực thấp trũng, ven đầm và ven biển.

- Lưu vực sông Lại Giang và đầm Trà Ổ: lồng ghép PCTT vào chương trình mở rộng các trục thoát lũ hạ lưu Lại Giang, Tam Quan; mở rộng các trục tiêu từ các suối đổ về đầm Trà Ổ, cửa Hà Ra và khu vực phụ cận. Các giải pháp cần kết hợp giữa mở rộng năng lực tiêu thoát với bảo vệ không gian trữ nước của đầm và các vùng trũng tự nhiên, hạn chế việc san lấp, xây dựng làm cản trở dòng chảy.

Về cách thức thực hiện, trong quá trình lập và triển khai các dự án cần đồng thời rà soát hành lang thoát lũ, cao độ nền, khả năng trữ nước, năng lực tiêu thoát và các điểm có nguy cơ ngập; cập nhật các kịch bản mưa, lũ cực đoan và biến đổi khí hậu; kiểm soát sử dụng đất trong không gian thoát lũ; đồng thời kết hợp giải pháp công trình với giải pháp phi công trình, giải pháp dựa vào tự nhiên, cảnh báo sớm và phương án ứng phó. Qua đó, các chương trình thoát lũ – tiêu úng không chỉ giải quyết ngập trước mắt mà còn trở thành một cấu phần của hệ thống phòng, chống thiên tai và nâng cao khả năng chống chịu của tỉnh

6.8. Cơ chế phối hợp, kiểm tra và tiêu chí đánh giá kết quả lồng ghép

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối hướng dẫn chuyên môn, tổng hợp tình hình lồng ghép; các sở, ngành, UBND cấp xã chịu trách nhiệm trực tiếp về nội dung lồng ghép trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý.

Khi gửi hồ sơ lấy ý kiến hoặc thẩm định quy hoạch, kế hoạch, dự án có liên quan đến sử dụng đất, xây dựng, hạ tầng, sản xuất, dân cư, tài nguyên nước, môi trường, chủ trì lập hồ sơ phải kèm nội dung đánh giá rủi ro thiên tai và giải pháp giảm rủi ro phù hợp.

Hàng năm, cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách, các sở, ngành, UBND cấp xã rà soát danh mục nhiệm vụ lồng ghép phòng, chống thiên tai gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh.

Tiêu chí đánh giá kết quả lồng ghép gồm: số quy hoạch, kế hoạch, dự án có đánh giá rủi ro thiên tai; tỷ lệ dự án tại vùng nguy cơ cao có giải pháp giảm rủi ro; số điểm xung yếu được xử lý; số hộ dân được di dời hoặc có phương án sơ tán an toàn; năng lực cảnh báo sớm; mức độ giảm thiệt hại; mức độ phục hồi dịch vụ thiết yếu sau thiên tai.

Kết quả lồng ghép là một nội dung trong kiểm tra, giám sát thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; cơ quan, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện hình thức, làm gia tăng rủi ro thiên tai phải kiểm điểm trách nhiệm và đề xuất biện pháp khắc phục.

6.9. Danh mục ưu tiên lồng ghép giai đoạn 2026-2030

Rà soát, cập nhật và vận hành cơ sở dữ liệu, bản đồ rủi ro thiên tai dùng chung của tỉnh; kết nối dữ liệu khí tượng thủy văn, hồ chứa, ngập lụt, sạt lở, dân cư, hạ tầng trọng yếu và thông tin thiệt hại.

Nâng cấp, sửa chữa công trình hồ chứa, đập dâng, đê, kè, cống, trạm bơm, kênh tiêu, hệ thống thoát nước đô thị, công trình cấp nước, khu neo đậu tàu thuyền, công trình phòng chống xói lở bờ sông, bờ biển.

Di dời, sắp xếp dân cư khỏi khu vực lũ quét, sạt lở đất, ngập sâu, xói lở bờ sông, bờ biển; xây dựng nhà ở an toàn, điểm sơ tán, điểm tránh trú cộng đồng đa năng, kho dự trữ và tuyến cứu hộ tại vùng thường bị chia cắt.

Bảo vệ, phục hồi rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, hành lang nguồn nước, vùng trữ lũ, vùng tiêu thoát lũ, đầm phá, cửa sông; kiểm soát các hoạt động san lấp, khai thác cát sỏi, lấn chiếm lòng sông, suối, bờ biển làm gia tăng rủi ro.

Nâng cao năng lực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, lực lượng xung kích cấp xã, đội hình tình nguyện; tổ chức diễn tập theo kịch bản bão mạnh, lũ lớn, vỡ đập và cháy rừng.

Tăng cường truyền thông, giáo dục cộng đồng, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, bảo hiểm rủi ro thiên tai, phục hồi sinh kế bền vững và huy động nguồn lực xã hội hóa trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

CHƯƠNG 7. KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

7.1. Nguyên tắc huy động và quản lý nguồn lực

Nguồn lực thực hiện Kế hoạch gồm ngân sách nhà nước, Quỹ phòng, chống thiên tai, nguồn dự phòng ngân sách, nguồn lồng ghép trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, nguồn xã hội hóa, tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác. Việc quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn lực phải tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, pháp luật về phòng, chống thiên tai, phòng thủ dân sự, đấu thầu, xây dựng, tài chính và các quy định liên quan.

Sở Tài chính chủ trì tham mưu cân đối, bố trí vốn theo khả năng ngân sách; Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp danh mục nhiệm vụ, dự án chuyên ngành phòng, chống thiên tai; các sở, ngành, UBND cấp xã xây dựng dự toán, kế hoạch thực hiện theo nhiệm vụ được giao, bảo đảm không trùng lặp, tiết kiệm, hiệu quả và có khả năng kiểm tra, giám sát

7.2. Cơ cấu nguồn lực

Ngân sách Trung ương: ưu tiên cho dự án quy mô lớn, liên vùng, cấp bách, vượt khả năng cân đối của tỉnh như an toàn hồ đập, chống sạt lở nghiêm trọng, di dời dân cư khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai lớn, nâng cấp hạ tầng phòng, chống thiên tai trọng yếu.

Ngân sách tỉnh và ngân sách cấp xã: bố trí cho nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả, duy tu bảo dưỡng công trình, mua sắm vật tư, trang thiết bị, tập huấn, diễn tập, truyền thông, cập nhật cơ sở dữ liệu, bản đồ rủi ro và xử lý điểm xung yếu thuộc phạm vi quản lý.

Quỹ phòng, chống thiên tai: sử dụng theo đúng quy định để hỗ trợ hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ hộ gia đình, cộng đồng, sửa chữa công trình phòng, chống thiên tai cấp bách và các nhiệm vụ hợp lệ khác.

Nguồn xã hội hóa, tài trợ, viện trợ, hợp tác công tư: khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư hệ thống quan trắc, cảnh báo, công trình chống ngập, chống sạt lở, nước sạch, nhà an toàn, bảo hiểm rủi ro thiên tai, phục hồi sinh kế và nâng cao năng lực cộng đồng.

Nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện: huy động lực lượng quân sự, công an, biên phòng, y tế, giao thông, điện lực, viễn thông, đoàn thể, đội xung kích cấp xã, doanh nghiệp và cộng đồng; xây dựng danh mục vật tư, phương tiện, kho dự trữ và cơ chế

điều động theo từng tình huống thiên tai.

7.3. Đề xuất danh mục đầu tư dự án phục vụ phòng chống thiên tai

7.3.1. Xây dựng danh mục các dự án trọng tâm

Để làm cơ sở cho quá trình thực hiện các dự án phục vụ công tác phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030 phù hợp với năng lực phân bổ vốn và đảm bảo nguồn lực được tập trung giải quyết dứt điểm các nguy hiểm cấp thiết trước, sau đó mới mở rộng sang các hạng mục đầu tư dài hạn. Các nhóm chương trình đầu tư được xây dựng như Bảng 7-1, theo đó đề xuất 4 mức theo thứ tự ưu tiên như sau:

Mức 1- Đặc biệt cấp bách: Trực tiếp đe dọa tính mạng; hồ đập nguy cơ mất an toàn cao; khu dân cư phải di dời; điểm nghẽn tiêu thoát lũ có khả năng gây ngập diện rộng; công trình bị hư hỏng nghiêm trọng.

Mức 2 - Ưu tiên cao: Dự báo, cảnh báo; dữ liệu; tiêu thoát lũ lưu vực; sạt lở đang diễn biến; an ninh nguồn nước vùng hạn; phương tiện cứu hộ tại vùng chia cắt.

Mức 3 - Trung hạn: hoàn thiện các hệ thống công trình đã đầu tư nhưng chưa đồng bộ; nâng cấp hạ tầng chống chịu; các dự án đa mục tiêu có hiệu quả PCTT rõ ràng.

Mức 4 - Định hướng dài hạn: Nhu cầu của địa phương chưa qua thẩm định; dự án chưa xác định nguồn; dự án phát triển ngành chỉ có tác dụng hỗ trợ PCTT gián tiếp.

Bảng 7-1. Danh mục các dự án trọng tâm

TT	Nhóm chương trình đầu tư	Mức độ ưu tiên
I	Chương trình 1: Quản trị rủi ro, dữ liệu số, dự báo và cảnh báo sớm	
1	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu PCTT dùng chung; tích hợp bản đồ ngập, sạt lở, hạn hán, hồ đập, dân cư; nâng cấp cảnh báo theo tác động; dự báo dòng chảy đến hồ; cảnh báo lũ theo thời gian thực; hoàn thiện hệ thống thông tin đến cấp xã.	Mức 1 – Đặc biệt cấp bách
2	Các dự án UAV, AI, bản đồ thời gian thực và Trung tâm điều hành chỉ triển khai trên một kiến trúc chung.	Mức 1 – Đặc biệt cấp bách
II	Chương trình 2. An toàn hồ đập và an ninh nguồn nước	
	Tập trung xử lý trước các hồ có nguy cơ mất	Mức 1 – Đặc biệt cấp

TT	Nhóm chương trình đầu tư	Mức độ ưu tiên
	an toàn cao (ưu tiên cao các hồ hư hỏng và các hồ xuống cấp)	bách
	Hoàn thiện hệ thống Ia Mơr	Mức 3 - Trung hạn
	Ia Thul và các công trình nguồn nước chiến lược theo Kế hoạch thủy lợi	Mức 3 - Trung hạn
	Tối ưu hệ thống Ayun Hạ, các công trình cấp nước và phòng chống hạn vùng Ayun Pa	Mức 3 - Trung hạn
	Các vùng đặc biệt thiếu nước Krông Pa, Nam - Bắc An Khê, Thượng Ayun	Mức 2 – Ưu tiên cao
III	Chương trình 3. Tiêu thoát lũ lưu vực Kôn - Hà Thanh	Mức 2 – Ưu tiên cao
IV	Chương trình 4. Tiêu thoát lũ La Tinh - Đê Gi	Mức 2 – Ưu tiên cao
V	Chương trình 5. Tiêu thoát lũ Lại Giang - Tam Quan - Trà Ổ	Mức 2 – Ưu tiên cao
VI	Chương trình 6. Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển và khu vực miền núi	
	Xây dựng đề án điều tra, đánh giá sạt lở và đề xuất giải pháp trên toàn tỉnh	Mức 2 – Ưu tiên cao
	Ưu tiên các vị trí đe dọa trực tiếp dân cư, vị trí có nguy cơ mất công trình thiết yếu, vị trí sạt lở đang phát triển nhanh,	Mức 2 – Ưu tiên cao
VII	Chương trình 7. Bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai	Mức 2 – Ưu tiên cao
VIII	Chương trình 8. Nâng cao năng lực cấp cơ sở và hậu cần PCTT	Mức 2 – Ưu tiên cao
IX	Chương trình 9: Các công trình phụ trợ phục vụ công tác PCTT	Mức 4 - Định hướng dài hạn

7.3.2. Kế hoạch thực hiện

Phụ lục 3 trình bày tổng thể các nhiệm vụ cụ thể phục vụ công tác phòng chống thiên tai. Các nhiệm vụ phân thành 9 nhóm chương trình đầu tư. Theo đó, các nhiệm vụ cũng được cụ thể hóa thời gian hoàn thành tùy vào mức độ ưu tiên. Tổng thể tiến độ chung như sau:

+ Năm 2026: Trọng tâm thực hiện dồn phần lớn vào nhóm an toàn hồ đập và bảo đảm nguồn nước phía Tây. Song song đó, bắt đầu triển khai các công trình tiêu thoát lũ tại hạ lưu các lưu vực sông trọng điểm (sông Hà Thanh, La Tinh – Đê Gi) cùng hợp phần khởi động về dữ liệu số và cảnh báo sớm. Tổng kinh phí thực hiện trong năm là 8.945.716 triệu đồng.

+ Năm 2027: Tiếp tục đẩy mạnh khối lượng công việc liên quan đến an toàn hồ đập, thủy lợi và cấp nước sạch. Đồng thời, đây là năm dần trải nhiều nhiệm vụ nền tảng và hỗ trợ như nâng cao năng lực dự báo, kiện toàn lực lượng ứng phó, rà soát kịch bản phòng chống lũ, bố trí khu neo đậu tàu thuyền và triển khai phương án di dời dân cư, hậu cần sơ tán. Tổng kinh phí thực hiện trong năm là 9.477.848 triệu đồng.

+ Năm 2028: Duy trì tiến độ hoàn thiện các công trình hồ đập phía Tây, kết hợp tập trung nâng cấp hệ thống đê điều, xử lý sạt lở bờ sông bờ biển và cải tạo các trục tiêu thoát lũ tại lưu vực Kôn – Hà Thanh và hạ lưu sông Lại Giang. Công tác nâng cao năng lực cho lực lượng cấp cơ sở cũng tiếp tục được triển khai. Tổng kinh phí thực hiện trong năm là 3.888.868 triệu đồng.

+ Năm 2029: Khối lượng công việc có xu hướng thu gọn và đồng đều hơn giữa các lĩnh vực. Các nhiệm vụ chủ yếu là tiếp tục hoàn thành các hạng mục hồ đập phía Tây, duy trì tiến độ các dự án tiêu thoát lũ liên vùng, kè chống sạt lở và hệ thống quản trị rủi ro số. Tổng kinh phí thực hiện trong năm là 4.272.272 triệu đồng.

+ Năm 2030: Là năm về đích với việc hoàn thiện đồng loạt các chương trình lớn. Nổi bật nhất là việc về đích của các nhiệm vụ quản trị rủi ro, dữ liệu số và cảnh báo sớm; hoàn tất các công trình phụ trợ phục vụ phòng chống thiên tai; cùng việc nghiệm thu, khép lại các dự án hồ đập, tiêu thoát lũ và chống sạt lở trọng điểm trên toàn địa bàn. Tổng kinh phí thực hiện trong năm là 2.611.196 triệu đồng.

Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ là **29.195.899** triệu đồng. gồm: nhóm biện pháp công trình khoảng 29.058 tỷ đồng và nhóm biện pháp phi công trình khoảng 137 tỷ đồng. Trong nhóm biện pháp công trình:

+ Khoảng 21.392 tỷ đồng thuộc các danh mục đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định tại các kế hoạch, chương trình và văn bản liên quan;

+ Khoảng 4.270 tỷ đồng là dự án chuyên ngành thủy sản đa mục tiêu có hợp phần khu neo đậu tránh trú bão;

+ Khoảng 3.397 tỷ đồng gồm các danh mục tiêu thoát lũ La Tinh - Đê Gi, Lại Giang - Tam Quan - Trà Ổ, chống sạt lở bờ biển và đề xuất mới của địa phương.

Tổng mức các nhiệm vụ trong kế hoạch được tạm tính theo số liệu tổng hợp, dự toán theo thời điểm xây dựng kế hoạch. Việc triển khai từng nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể phải được rà soát về sự cần thiết, quy mô, sự phù hợp với quy hoạch, khả năng cân đối nguồn lực và thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật chuyên ngành.

CHƯƠNG 8. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, THEO DÕI VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

8.1. Giám sát và đánh giá

UBND các địa phương, các sở, ban ngành, đơn vị phân công cán bộ chuyên trách giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch PCTT và TKCN hàng năm để làm căn cứ điều chỉnh Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

Trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo cáo đánh giá của các sở, ngành, và địa phương, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh sẽ rà soát nội dung, tiến độ thực hiện của kế hoạch PCTT giai đoạn 2026-2030, tiến hành điều chỉnh, bổ sung hàng năm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

8.2. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch Phòng, chống thiên tai

Báo cáo định kỳ hằng năm: Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã thực hiện báo cáo kết quả triển khai Kế hoạch phòng, chống thiên tai của cơ quan, đơn vị, địa phương gửi UBND tỉnh và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh theo quy định. Nội dung báo cáo tập trung vào tình hình thiên tai và ảnh hưởng đến lĩnh vực, địa bàn quản lý; kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp công trình và phi công trình theo kế hoạch; tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao; những khó khăn, tồn tại, bài học kinh nghiệm và các kiến nghị, đề xuất cần xem xét, giải quyết.

Báo cáo đột xuất: Khi xảy ra thiên tai, phát sinh tình huống bất thường hoặc xuất hiện nguy cơ thiên tai mới có khả năng ảnh hưởng đến an toàn về người, tài sản, công trình và cơ sở hạ tầng, các sở, ban, ngành và UBND cấp xã có trách nhiệm kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh để theo dõi, chỉ đạo và tổ chức ứng phó.

Tổng hợp, báo cáo cấp tỉnh: Trên cơ sở báo cáo của các sở, ban, ngành và UBND cấp xã, Thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh hằng năm, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

8.3. Tổ chức thực hiện

8.3.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối quản lý danh mục nhiệm vụ PCTT; hằng năm rà soát lại thứ tự ưu tiên căn cứ diễn biến rủi ro và khả năng vốn; quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung; chủ trì kiểm tra việc lồng ghép PCTT vào dự án đầu tư; tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch khi có thay đổi lớn hoặc sau khi Kế hoạch PCTT quốc gia 2026 – 2030 được ban hành.

Tổ chức kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị và chính quyền địa phương triển khai kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo an toàn và đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi, đê kè trên địa bàn tỉnh, yêu cầu các đơn vị quản lý, khai thác nghiêm túc triển khai công tác bảo đảm an toàn hồ đập trong mùa mưa lũ, vận hành xả lũ theo đúng quy trình vận hành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Quản triệt, phổ biến, tuyên truyền và triển khai Luật phòng, chống thiên tai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật phòng, chống thiên tai;

Phối hợp với chính quyền các địa phương, Công an tỉnh tăng cường công tác quản lý, giám sát, kiên quyết ngăn chặn hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép trên các sông, suối; kiểm tra, cảnh báo các vùng có khả năng xảy ra trượt lở đất trong mùa mưa do khai thác đất, đá;

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương khắc phục kịp thời ô nhiễm môi trường sau thiên tai xảy ra, hướng dẫn chính quyền địa phương xử lý thu gom vật kiến trúc, rác, vệ sinh môi trường và chôn lấp kịp thời xác chết động vật do thiên tai gây ra; Tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

8.3.2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, phân bổ kinh phí thực hiện các nội dung thuộc Kế hoạch, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương rà soát nhu cầu kinh phí thực hiện công tác phòng, chống thiên tai; tổng hợp, đối chiếu danh mục các chương trình, dự án với kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng cân đối ngân sách. Phân loại các dự án đã được bố trí vốn, chưa được bố trí vốn và nhu cầu bổ sung vốn, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo nguồn vốn. Trên cơ sở mức độ cấp thiết, phạm vi ảnh hưởng và khả năng cân đối nguồn lực, tham mưu cấp có thẩm quyền về thứ tự ưu tiên đầu tư, bố trí kinh phí và huy động, lồng ghép các nguồn lực tài chính hợp pháp để thực hiện công tác phòng, chống thiên tai.

8.3.3. Sở Xây dựng

Tham mưu, tổ chức lập và triển khai thực hiện quy hoạch giao thông phù hợp với các đặc điểm thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh; kiểm soát quy hoạch đô thị tại vùng trũng lũ, hành lang thoát lũ; tiêu chuẩn thoát nước; nhà ở an toàn; sàng lọc rủi ro đối với dự án xây dựng; rà soát cầu, cống, tuyến giao thông làm cản trở thoát lũ; Tổ chức xây dựng và thực hiện các phương án ứng phó thiên tai của ngành đảm bảo an toàn giao thông trên đất liền và trên sông, suối;

Thường xuyên rà soát, đề xuất cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường, các cầu quản lý theo phân cấp ở khu vực xung yếu; chuẩn bị đầy đủ vật tư dự phòng, chủ động bố trí lực lượng, phương tiện để kịp thời phối hợp trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn nhằm đảm bảo giao thông thông suốt; có kế hoạch huy động phương tiện nhằm hỗ trợ sơ tán nhân dân khi có sự cố thiên tai xảy ra;

Chủ trì, phối hợp với UBND các xã thực hiện tốt công tác khắc phục sạt lở đất, đá, hư hỏng vỉa hè, mặt đường, hư hỏng các cầu trên các tuyến đường quản lý theo phân cấp do mưa, bão, thiên tai gây ra;

Phối hợp với các ngành liên quan, chính quyền địa phương phổ biến, hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, người dân thực hiện xây dựng các công trình, nhà ở, pa nô, biển quảng cáo đúng tiêu chuẩn thiết kế nhằm có khả năng chịu được gió mạnh, bão, lốc xoáy, lũ lụt, nhất là các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;

Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và người dân kỹ thuật chằng chống và các biện pháp đảm bảo an toàn công trình, nhà cửa trước mùa mưa bão hàng năm;

8.3.4. Sở Công Thương

Tham mưu dự trữ các mặt hàng, nhu yếu phẩm, nhiên liệu thiết yếu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh. Lưu ý những

vùng có nguy cơ bị ngập lụt, sạt lở, vùng đi lại khó khăn thường xuyên bị chia cắt khi thiên tai xảy ra;

Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị và các địa phương có liên quan kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn đập, các hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo các chủ đập thủy điện nghiêm túc triển khai công tác bảo đảm an toàn đập, hạ du đập trong mùa mưa lũ;

Tiếp nhận và tổ chức thẩm định hồ sơ phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập (đối với các công trình thủy điện đang thi công); Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp; Quy trình vận hành hồ chứa; Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8.3.5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đề tài, dự án phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và chuyển đổi số trong lĩnh vực này.;

Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ cho hoạt động, điều hành của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

Hàng năm, chỉ đạo xây dựng Kế hoạch đảm bảo thông tin, truyền thông phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

8.3.6. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương làm công tác phòng, chống thiên tai theo hướng dẫn của Trung ương và quy định của pháp luật, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, chuyên gia, nhà khoa học tham gia nghiên cứu, tư vấn về phòng, chống thiên tai.

8.3.7. Sở Y tế

Theo dõi, báo cáo về tình hình dịch bệnh ở người trong mùa mưa lũ; chuẩn bị dự phòng thuốc, hóa chất, vật tư, phương tiện, nhân lực để ứng cứu kịp thời nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe, tính mạng con người trước mọi tình huống thiên tai có thể xảy ra;

Phân công nhiệm vụ cho các trung tâm y tế xã theo dõi tình hình dịch bệnh ở người tại vùng thiên tai, bão, lũ và hướng dẫn nhân dân xử lý nguồn nước uống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong mùa mưa lũ;

Lập phương án cấp cứu, cứu nạn kịp thời cho nhân dân vùng bị thiên tai (kể cả phương án lưu động, tiếp nhận nạn nhân từ các tỉnh bạn...); phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Nông nghiệp và Môi trường xử lý môi trường, nước uống và phòng, chống các dịch bệnh phát sinh sau khi có thiên tai xảy ra.

8.3.8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai vào hoạt động giáo dục, tổ chức diễn tập sơ tán, tập huấn kỹ năng sơ tán, sơ cấp cứu và xử lý các tình huống khẩn cấp trong thiên tai cho giáo viên và học sinh. Chỉ đạo rà soát phương án bảo đảm an toàn trường học kết hợp điểm sơ tán dân khi xảy ra thiên tai; lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai vào chương trình giáo dục; tập trung phổ biến kiến thức, kỹ năng ứng phó tại các khu vực xung yếu, đông dân cư, đặc biệt là đối tượng trẻ em, học sinh.

8.3.9. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Cơ quan Thường trực về lĩnh vực tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên đất liền của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; Chủ động xây dựng kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành;

Rà soát lại toàn bộ chủng loại, phương tiện, vật tư, trang thiết bị, nhân lực và bố trí cho các địa phương, tập trung chủ yếu cho các khu vực thường xuyên bị thiên tai, khu vực xung yếu; củng cố, nâng cao năng lực, phương tiện Đội Cứu hộ, cứu nạn trên đất liền để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

Xây dựng kế hoạch, phương án bố trí, huy động lực lượng, phương tiện cho từng vùng, từng địa bàn để tham gia ứng cứu và xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp về thiên tai và công tác cứu hộ, tìm kiếm cứu nạn, giúp đỡ địa phương khắc phục thiệt hại.

8.3.10. Công an tỉnh

Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ động xây dựng phương án, kế hoạch phối hợp ứng phó; bảo đảm lực lượng, phương tiện, trang thiết bị sẵn sàng tham gia ứng phó, cứu hộ, cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai; phối hợp tổ chức huấn luyện, diễn tập, nâng cao năng lực xử lý tình huống trên thực địa. Phối hợp kiểm tra,

xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về đê điều, lấn chiếm lòng sông, bãi sông; xây dựng phương án bảo đảm an ninh trật tự, cứu nạn, cứu hộ, an toàn giao thông khi xảy ra bão lũ.

Chủ động bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng phối hợp với các đơn vị quân đội, chính quyền địa phương tham gia sơ tán dân đến nơi an toàn, cứu hộ, cứu trợ, tìm kiếm cứu nạn khi có thiên tai xảy ra; tổ chức phân luồng, hướng dẫn giao thông tại các khu vực bị thiên tai để kiểm soát phương tiện và người lưu thông qua các đoạn đường bị ngập lũ, lụt.

8.3.11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Gia Lai

Tổ chức kêu gọi, vận động, tiếp nhận quyên góp từ các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước ủng hộ giúp đỡ nạn nhân bị ảnh hưởng thiên tai để sớm khắc phục hậu quả.

8.3.12. Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai

Tổ chức đăng tải, truyền, phát các bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai theo quy định, các Chỉ thị, Công điện, Văn bản chỉ đạo về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của các cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện các chuyên mục tuyên truyền về công tác phòng, chống thiên tai trên sóng phát thanh và truyền hình tỉnh.

8.3.13. Ủy ban nhân dân cấp xã

Căn cứ Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2026 – 2030 của tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp xã khẩn trương tiến hành rà soát xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2026-2030 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai 2013, Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều. Rà soát bổ sung phương án Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn của sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương mình; lồng ghép vào kế hoạch phát triển của sở, ngành, đơn vị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

Ngoài ra, UBND cấp xã có nhiệm vụ chủ trì rà soát, quản lý và cập nhật đầy đủ danh sách các hộ dân sinh sống tại khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai, đặc biệt là các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở đất, lũ quét...; xác định và cập nhật danh sách các đối tượng dễ bị tổn thương để chủ động phương án hỗ trợ, sơ tán khi có tình huống xảy ra. Tăng cường quản lý hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, mương và các khu vực có nguy cơ mất an toàn; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý, hoặc kiến nghị xử lý

theo thẩm quyền đối với các trường hợp lấn chiếm, xây dựng, tập kết vật liệu làm cản trở dòng chảy.

Chủ động rà soát, chuẩn bị và bố trí phương tiện, vật tư, trang thiết bị theo phương châm “4 tại chỗ”; quản lý, kiểm tra an toàn các hồ, đập thuộc phạm vi được phân cấp quản lý; xác định cụ thể các tuyến đường, điểm tập kết và địa điểm sơ tán dân phù hợp với từng loại hình thiên tai. Thường xuyên cập nhật tình hình, rà soát các khu vực có nguy cơ phát sinh mới; báo cáo ngay cấp có thẩm quyền khi phát hiện nguy cơ mất an toàn hoặc diễn biến bất thường, đồng thời chủ động triển khai các biện pháp ứng phó trong phạm vi trách nhiệm được giao.

Trên đây là Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030. UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc thực hiện.

Trong quá trình triển khai, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc phát hiện những thiếu sót, bất cập thì phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét./.

(Phụ lục tiếp theo số Công báo 175 + 176)